



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 63 - SỐ 665 / Kỳ I - 3/2024



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM
ĐỀ XUẤT NHIỀU NỘI DUNG QUAN TRỌNG
TẠI KỲ HỌP LẦN THỨ 55
CỦA ỦY BAN THỐNG KÊ LIÊN HỢP QUỐC**



**NĂM 2024
NHIỀU TRIỂN VỌNG THU HÚT FDI**



**ĐÔ THỊ HÓA VỚI VẤN ĐỀ PHÂN HÓA
THU NHẬP VÀ NGHÈO ĐÓI**



**SƠ SÁNH TỐC ĐỘ TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU
VÀ TĂNG GIÁ TIÊU DÙNG
CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2023**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 3/2024 (665) Ra hàng tháng. Năm thứ 63
Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

- Tổng cục Thống kê Việt Nam đề xuất nhiều nội dung quan trọng tại Kỳ họp lần thứ 55 của Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc
- Nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê

Lê Tuấn Anh

KINH TẾ - XÃ HỘI

- Tình hình kinh tế - xã hội 2 tháng đầu năm 2024
- Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng Hai năm 2024
- Việt Nam với hành trình hiện thực hóa kinh tế tuần hoàn

ThS. Đặng Thị Hiền

- Năm 2024 nhiều triển vọng thu hút FDI
- Giải ngân vốn đầu tư công năm 2024: Tập trung các công trình giao thông trọng điểm

ThS. Lê Thị Loan

Bích Ngọc

- Hỗ trợ doanh nghiệp hồi phục "sức khỏe"
- Dệt may Việt Nam năm 2024 nỗ lực bứt phá

ThS. Phạm Thị Phương

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh

- Chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo trong ngành nông nghiệp

Trang Nguyễn

- Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ thuế tại Việt Nam

ThS. Nguyễn Tấn Khoa

- Đô thị hóa với vấn đề phân hóa thu nhập và nghèo đói

Trần Thị Thu Trang

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- So sánh tốc độ tăng lương tối thiểu và tăng giá tiêu dùng của Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2023
- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các vùng ba năm 2020 - 2022

PGS, TS. Tăng Văn Khiên

TS. Nguyễn Huy Lương

QUỐC TẾ

- Kinh tế Nhật Bản rơi vào suy thoái

Trúc Linh

HÒA BÌNH - ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- Hoà Bình: Đột phá đào tạo nghề, giải quyết việc làm, góp phần giảm nghèo bền vững

Đình Long

- Huyện Kim Bôi: Chú trọng phát triển nông nghiệp

Hùng Minh

- Xã Vĩnh Tiến: Diện mạo mới - sức sống mới

Minh Hùng

- Chiềng Châu: Phát triển du lịch bền vững

Thành Nam

- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Hạ: Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy

Minh Châu

- Tự hào dưới mái trường mang tên nhà bác học Lê Quý Đôn

Trịnh Long

Giá: 27.000 đ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM ĐỀ XUẤT NHIỀU NỘI DUNG QUAN TRỌNG TẠI KỲ HỌP LẦN THỨ 55 CỦA ỦY BAN THỐNG KÊ LIÊN HỢP QUỐC

Từ ngày 27/02 đến 01/3/2024, Đoàn đại biểu cấp cao của Tổng cục Thống kê Việt Nam do Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương làm trưởng đoàn đã tham dự Kỳ họp lần thứ 55 của Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSC55) tại New York, Hoa Kỳ.

Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSC) là cơ quan cao nhất trong hệ thống thống kê quốc tế có nhiệm vụ xây dựng và phê duyệt tiêu chuẩn thống kê toàn cầu. Kỳ họp UNSC55 năm nay thảo luận và thông qua 31 nội dung nghiệp vụ, tập trung thảo luận một số vấn đề trọng tâm, gồm: Khoa học dữ liệu; Thống kê năng lực quản trị; Dữ liệu và chỉ tiêu Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Các nguyên tắc hoạt động thống kê của Liên Hợp Quốc; Phương thức làm việc của Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc; Hợp tác thống kê trong khu vực và toàn cầu.

Tại Kỳ họp UNSC55, Đoàn Việt Nam phát biểu tham luận về 05 nội dung: (1) Phương thức hoạt động của Ủy ban Thống kê; (2) Dữ liệu và chỉ tiêu Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; (3) Khoa học dữ liệu; (4) Thống kê nông nghiệp và nông thôn; (5) Tổng điều tra dân số và nhà ở.

Việt Nam ghi nhận và ủng hộ Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc trong triển khai các công việc liên quan đến Phương thức hoạt động của Ủy ban Thống kê

Phát biểu về Phương thức hoạt động của Ủy ban Thống kê, Tổng cục Thống kê Việt Nam ghi nhận và ủng hộ Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD) trong triển khai các công việc liên quan đến Phương thức hoạt động của Ủy ban



Thống kê. Trong bối cảnh biến động toàn cầu, số lượng quốc gia tham gia vào Liên Hợp Quốc ngày càng tăng lên so với trước đây, việc UNSD triển khai các sáng kiến và hoạt động liên quan đến Phương thức hoạt động của Ủy ban Thống kê đã chứng minh cam kết của Liên Hợp Quốc về một cộng đồng thống kê đại diện hơn, đặc biệt đối với các nước đang phát triển theo đúng phương châm “không để ai bị bỏ lại phía sau” do các cơ quan Liên Hợp Quốc khởi xướng.

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu phân chia tính đại diện theo phân vùng địa lý công bằng hơn và có tính đến tính đại diện cấp tiểu vùng của nhóm các quốc gia hải đảo nhỏ đang phát triển và nhóm các quốc gia kém phát triển nhất, Việt Nam ủng hộ Tài liệu nghiên cứu cơ sở “Tính đại diện vì mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau” do Bộ phận thường trực biên soạn và Lộ trình tăng thành viên Ủy ban Thống kê (2026-2028) công bố trong hội thảo trực tuyến do UNSD tổ chức vào ngày 31/01/2024.

Việt Nam mong muốn UNSD nhanh chóng thực hiện các thủ tục cần thiết theo kế hoạch đề ra để trình ECOSOC thông qua Nghị quyết, làm cơ sở cho việc thực hiện các hoạt động của Ủy ban Thống kê từ năm 2025. Với việc tăng thêm số lượng thành viên, Việt Nam đề nghị UNSD triển khai các hoạt động nâng cao năng lực cho công chức thống kê các nước đặc biệt các nước đang phát triển.

Việt Nam luôn nỗ lực trong thực hiện các chỉ tiêu của mục tiêu phát triển bền vững

Về nội dung Dữ liệu và chỉ tiêu Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, góp ý cho Báo cáo của Nhóm liên cơ quan và chuyên gia về các mục tiêu phát triển bền vững (IAEG), Tổng cục Thống kê Việt Nam đánh giá cao công việc của IAEG trong năm 2023 và nhất trí với đề xuất sửa đổi hàng năm cho các chỉ tiêu SDG trong Phụ lục 1 của báo cáo. Bên cạnh đó, Tổng cục Thống kê Việt Nam cũng nhất trí cao với các tiêu chí đề xuất cho đợt đánh giá toàn diện khung chỉ tiêu vào năm 2025, với mục đích đưa ra là không làm

thay đổi đáng kể khung chỉ tiêu SDG ban đầu đã được triển khai ở hầu hết các quốc gia; hoặc tăng gánh nặng báo cáo lên hệ thống thống kê quốc gia.

Kể từ khi khung chỉ tiêu SDG toàn cầu được thông qua, Việt Nam đã nội địa hóa và xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam gồm 158 chỉ tiêu (bao gồm cả chỉ tiêu SDG toàn cầu và chỉ tiêu riêng biệt của Việt Nam); và đã rất nỗ lực trong việc thực hiện các chỉ tiêu SDG này. Trong năm 2024, Việt Nam đang có kế hoạch sửa đổi Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam để phù hợp với bối cảnh mới và làm tăng tính sẵn có dữ liệu để báo cáo cho khung chỉ tiêu SDG toàn cầu. Trong quá trình sửa đổi, Việt Nam sẽ rà soát, cập nhật các thay đổi mà nhóm IAEG đã thực hiện hàng năm, đánh giá khả năng thực hiện tại Việt Nam để quy định cho phù hợp, đồng thời sẽ tiếp tục học hỏi những kinh nghiệm hay từ các quốc gia khác thông qua trang web “The SDG Good Practices”.

Góp ý cho Báo cáo của Nhóm cấp cao về hợp tác, điều phối và nâng cao năng lực thống kê phục vụ Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững, Tổng cục Thống kê Việt Nam nhất trí với Tuyên bố Hàng Châu là: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động toàn cầu Cape Town vì dữ liệu phát triển bền vững. Trong đó nhấn mạnh rằng, dữ liệu chất lượng cao, kịp thời, mở và toàn diện là then chốt để đẩy nhanh tiến độ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và Chương trình nghị sự 2030 yêu cầu tiếp tục thúc đẩy đổi mới dữ liệu, tăng cường hợp tác và tài chính cho dữ liệu thông qua thực hiện sáng kiến “Dữ liệu cho hiện tại - Data for Now”; hay triển khai chương trình mới về dữ liệu do công dân tạo ra để trao quyền cho các cá nhân và cộng đồng đóng góp vào việc

sản xuất dữ liệu, kiểm soát dữ liệu và cải thiện cuộc sống của họ.

Tại Việt Nam, nhằm tăng cường đổi mới dữ liệu cho phát triển bền vững, Tổng cục Thống kê Việt Nam cũng đang tham gia dự án “Data for Now” để học hỏi và tăng cường thu thập dữ liệu cho một số chỉ tiêu SDG. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện báo cáo quốc gia tự nguyện và báo cáo SDG của quốc gia, ngoài việc sử dụng dữ liệu thống kê chính thức, Việt Nam cũng đang ngày càng mở rộng sự tham gia từ các tổ chức xã hội, dân sự vào quá trình thực hiện SDG của Việt Nam.

Tuy nhiên, những nguồn dữ liệu mới này chưa được nghiên cứu và áp dụng rộng rãi tại Việt Nam, nên Tổng cục Thống kê Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện đổi mới nguồn dữ liệu, do đó mong muốn nhận được hỗ trợ nhiều hơn từ các tổ chức quốc tế về nội dung này để có thể sớm áp dụng và thực hiện tại Việt Nam.

Thống kê Việt Nam đang từng bước nghiên cứu, sử dụng các nguồn dữ liệu khác thay thế cho nguồn dữ liệu điều tra trong sản xuất thông tin thống kê

Phát biểu về nội dung Khoa học dữ liệu, Tổng cục Thống kê Việt Nam đánh giá cao những thành tựu đạt được của Ủy ban Chuyên gia về Dữ liệu lớn và Khoa học dữ liệu thống kê chính thức và các nhóm công tác (task team) của Ủy ban trong 10 năm thực hiện các nhiệm vụ nhằm định hướng và thúc đẩy việc sử dụng dữ liệu lớn và khoa học dữ liệu trong thống kê chính thức. Nhất trí với các công việc tiếp theo của Ủy ban Chuyên gia về sử dụng dữ liệu lớn trong công tác thống kê.

Cùng với xu hướng chung, thống kê Việt Nam đang từng bước nghiên cứu, sử dụng các nguồn dữ liệu khác thay thế cho nguồn dữ liệu điều tra trong sản xuất thông tin thống kê, trong đó có nguồn dữ liệu hành chính và dữ liệu lớn.

Đối với nguồn dữ liệu hành chính: Việt Nam đã sử dụng các dữ liệu vi mô từ cơ quan thuế, dữ liệu hải quan trong biên soạn các chỉ tiêu thống kê; sử dụng các chỉ tiêu tổng hợp từ dữ liệu hành chính của các Bộ, ngành như nông nghiệp, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, thu chi ngân sách nhà nước, ngân hàng... trong biên soạn thông tin thống kê. Đang tiếp tục nghiên cứu và phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương để kết nối dữ liệu hành chính (dữ liệu vi mô) phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia.

Đối với nguồn dữ liệu lớn: Việt Nam đang nghiên cứu, thí điểm thu thập dữ liệu lớn để biên soạn chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá bất động sản giúp hỗ trợ tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia; đang nghiên cứu sử dụng dữ liệu viễn thám cho thống kê lĩnh vực nông nghiệp; ứng dụng máy học trong thực hiện mã hóa ngành kinh tế. Tuy nhiên, các hoạt động mới dừng ở nghiên cứu và thí điểm, chưa được áp dụng thực hiện trong thống kê chính thức tại Việt Nam. Một trong những thách thức của áp dụng dữ liệu lớn tại Việt Nam: (i) chưa đủ căn cứ pháp lý để thực hiện; (ii) chưa hoàn chỉnh phương pháp luận áp dụng cho Việt Nam; (iii) chưa được các cơ quan/tổ chức quản lý dữ liệu lớn cho phép tiếp cận và sử dụng chính thức.

Để thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng khoa học dữ liệu trong công tác thống kê, Tổng cục Thống kê mong muốn được tham gia nhiều hơn nữa trong các hoạt động của Ủy ban và nhận được các hỗ trợ cần thiết để Việt Nam sử dụng nguồn dữ liệu lớn cho công tác thống kê, cụ thể là tham gia các hoạt động nghiên cứu, thí điểm của Ủy ban; tham dự các khóa đào tạo trực tiếp và trực tuyến, đặc biệt các khóa đào tạo trực tiếp về sử dụng dữ liệu lớn cho công tác thống kê.

Việt Nam tích cực chuẩn bị cho Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025

Trong nội dung Thống kê nông nghiệp và nông thôn, Tổng cục Thống kê Việt Nam nói về Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025. Đây là lần thứ 6 Việt Nam thực hiện Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp (lần đầu tiên thực hiện vào năm 1994). Phạm vi của Tổng điều tra tập trung vào 3 trụ cột lớn: Nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Phạm vi này rộng hơn so với Tổng điều tra nông nghiệp của nhiều quốc gia trên thế giới. Kết quả Tổng điều tra đảm so sánh quốc tế.

Kỳ Tổng điều tra lần này có nhiều nội dung đổi mới, trong đó có nội dung đổi mới để tính toán các chỉ tiêu phát triển bền vững, thông tin về số hóa, sử dụng AI trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, thông tin về khả năng tiếp cận năng lượng sạch của khu vực nông thôn. Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 có những đổi mới về phương pháp thu thập thông tin, trong đó sử dụng điều tra CAPI cho toàn bộ các đơn vị hộ, trang trại và dùng Web-form để thu thập thông tin cấp xã.

Hiện Việt Nam đang trong giai đoạn thực hiện các công tác chuẩn bị: Cập nhật danh sách các đơn vị điều tra, điều tra thí điểm, và các công việc liên quan. Tổng cục Thống kê Việt Nam đề xuất Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) hỗ trợ xây dựng nội dung Tổng điều tra đáp ứng các chỉ tiêu phát triển bền vững và các phương thức sản xuất mới trong nông nghiệp; Hỗ trợ rà soát, lập danh sách các đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, nhằm thu thập thông tin đầy đủ của Tổng điều tra và làm dàn mẫu cho các cuộc điều tra thường xuyên.

Về đổi mới phương pháp tính giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; nghiên cứu phương pháp hạch toán giá trị

thu từ dịch vụ môi trường rừng và thu từ bán tín chỉ các bon trong hệ thống tài khoản quốc gia: Tổng cục Thống kê Việt Nam đang áp dụng tính giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhằm biên soạn GDP và GRDP theo phương pháp sản xuất. Giá trị sản xuất NLTS tính theo giá so sánh bằng cách lấy sản lượng năm hiện hành nhân (x) với giá bán sản phẩm năm 2010. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành sử dụng giá trị sản xuất theo giá so sánh và nhân (x) với chỉ số giá năm hiện hành so năm gốc 2010 của nhóm sản phẩm. Hiện nay, Tổng cục Thống kê đang nghiên cứu, đổi mới phương pháp tính giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản do việc tính Giá trị sản xuất theo giá hiện hành dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh không phản ánh được kịp thời sự thay đổi về giá trị của sản phẩm do chất lượng sản phẩm thay đổi.

Tại Hội nghị, Tổng cục Thống kê Việt Nam đề xuất, các tổ chức, cơ quan thống kê phát triển trên thế giới hỗ trợ, chia sẻ phương pháp luận tính giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo phương pháp hiện đại và đảm bảo đầy đủ các hoạt động; nghiên cứu hạch toán giá trị thu từ dịch vụ môi trường rừng và thu từ bán tín chỉ các-bon để phù hợp với phương pháp luận của hệ thống tài khoản quốc gia.

Việt Nam sẽ tập trung cải tiến thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở

Trong nội dung Tổng điều tra Dân số và nhà ở, Tổng cục Thống kê Việt Nam cho biết, Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam là 1 trong 3 cuộc tổng điều tra thống kê được quy định trong Luật Thống kê, được thực hiện 10 năm một lần vào các năm có tận cùng là 9. Tổng điều tra dân số và nhà ở chu kỳ 2020 được thực hiện vào năm 2019; là cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ 5 tại Việt Nam.

Phương pháp luận thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở của Việt Nam cơ bản được thực hiện theo hướng dẫn và khuyến nghị của thống kê Liên Hợp Quốc.

Trong kỳ Tổng điều tra năm 2019, Việt Nam đã áp dụng gần như hoàn toàn (99,9%) phiếu điều tra điện tử, hầu hết là qua thiết bị điện tử di động thông minh (CAPI). Với việc áp dụng phiếu điều tra điện tử và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác xử lý, làm sạch dữ liệu, chỉ sau 02 tháng Việt Nam đã công bố được kết quả sơ bộ và sau 08 tháng có thể công bố được kết quả chính thức. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở được công bố trên nhiều hình thức khác nhau bao gồm: Hội nghị công bố; các ấn phẩm (Sơ bộ, chính thức, toàn bộ, chuyên sâu...); Kho dữ liệu; Trang dữ liệu không gian về dân số và phát triển...

Mặc dù Tổng điều tra dân số được thực hiện trên toàn bộ các địa bàn điều tra trên cả nước nhưng Việt Nam hiện chưa có hệ thống bản đồ số tới cấp địa bàn và hệ thống số hóa các đơn vị nhà ở. Bên cạnh đó, Tổng điều tra dân số của Việt Nam chưa thu thập được thông tin về người nước ngoài. Với mục tiêu “không ai bị bỏ lại phía sau”, người nước ngoài lần đầu được đưa vào là đối tượng điều tra trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024.

Nhằm cải tiến thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2029, Tổng cục Thống kê Việt Nam đề nghị được hỗ trợ nâng cao năng lực trong việc: Nghiên cứu áp dụng phương pháp luận, công nghệ về xây dựng hệ thống bản đồ số đến cấp địa bàn điều tra và số hóa các đơn vị nhà ở; thu thập thông tin về người nước ngoài; Ứng dụng các phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin khác nhau; sử dụng nguồn dữ liệu hành chính cho Tổng điều tra./

Nguồn tin, ảnh: Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK

NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ

Lê Tuấn Anh

Phó vụ trưởng phụ trách Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK

Trong thời đại bùng nổ thông tin và tăng trưởng nhanh như hiện nay, số liệu thống kê ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với người dùng tin và các nhà hoạch định chính sách. Chính vì vậy, định kỳ 3 năm, Tổng cục Thống kê tổ chức Điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê trên phạm vi cả nước. Cuộc điều tra gần nhất được tổ chức năm 2023 với cỡ mẫu là 13.280 đơn vị điều tra, tỷ lệ trả lời là 99,8%. Kết quả điều tra là một trong những căn cứ để ngành Thống kê xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng sản xuất, phổ biến thông tin thống kê, đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu sử dụng thông tin của người dùng tin.

Tình hình sử dụng thông tin thống kê

Hiện nay, thông tin thống kê đang ngày càng trở nên quan trọng và nhận được sự quan tâm của người sử dụng tin. Trong tổng số 13.248 người trả lời phiếu điều tra, có 11.326 người đã từng sử dụng thông tin của ngành Thống kê, tương ứng chiếm 85,5%, cao hơn mức 84,7% của cuộc điều tra năm 2020; có 1.432 người chưa sử dụng, chiếm 10,8% và 453 người không nhớ đã sử dụng hay chưa, chiếm 3,4%.

Tỷ lệ người đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê cao nhất ở nhóm đối tượng là công chức, viên chức với 93,0%; tiếp đến là nhóm nhà báo với 89,5%; nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, sinh viên 66,1%; nhóm doanh nhân, nhà đầu tư 57,9%. Các kết quả

này đều cải thiện so với kết quả điều tra của năm 2020. Xét theo vị trí công tác, có 98,1% lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh đã sử dụng thông tin của ngành Thống kê; tỷ lệ này của lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở là 95,3%; lãnh đạo cấp huyện là 98,3%; lãnh đạo cấp phòng là 93,0%; lãnh đạo doanh nghiệp là 57,8% và các vị trí khác là 81,2%.

Trong số 1.432 người trả lời chưa sử dụng thông tin của ngành Thống kê, có 18,9% trả lời là do chưa biết có nguồn thông tin này, tập trung chủ yếu ở nhóm đối tượng điều tra là giáo viên, sinh viên và khối doanh nghiệp, nhà báo; 12,9% nêu nguyên do là có nguồn số liệu khác; 9,7% lý do là không tiếp cận được; 0,2% nguyên do là không tin tưởng và 62,8% là do các nguyên nhân khác.

Về tần suất sử dụng thông tin của ngành Thống kê, có 4,8% số người dùng sử dụng thông tin thống kê theo chu kỳ hàng ngày; 8,2% số người sử dụng theo chu kỳ hàng tuần; 24,9% số người sử dụng theo chu kỳ hàng tháng, 7,7% sử dụng theo chu kỳ hàng quý; 4,7% sử dụng theo chu kỳ hàng năm và có 49,7% số người khi cần thì sử dụng, không theo định kỳ thường xuyên.

Về mục đích sử dụng thông tin thống kê, có 81,0% người sử dụng thông tin vào việc xây dựng chiến lược, kế hoạch và phân tích đánh giá vĩ mô. Trong đó, lãnh đạo Bộ, ngành và cấp tỉnh sử dụng cho mục đích này chiếm tỷ lệ 98,8%, lãnh đạo Cục, vụ, viện và cấp sở chiếm 93,1%; lãnh đạo cấp huyện chiếm 98,9% và lãnh đạo cấp phòng chiếm 92,6%. Tỷ lệ người

sử dụng thông tin thống kê cho mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy là 23,7%, tập trung chủ yếu ở nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, sinh viên (93,0%). Tỷ lệ người sử dụng số liệu thống kê cho mục đích xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hộ gia đình là 14,9%, trong đó có 70,9% là lãnh đạo doanh nghiệp, nhà đầu tư. Còn lại 5,8% sử dụng vào các mục đích khác.

Về nguồn cung cấp thông tin thống kê, trong những người đã sử dụng thông tin thống kê, có 93,7% sử dụng nguồn do ngành Thống kê cung cấp, trong đó 19,2% hoàn toàn và 74,5% chủ yếu do ngành Thống kê cung cấp. Có sự khác biệt về nguồn cung cấp thông tin thống kê giữa các nhóm đối tượng sử dụng. Trong đó, tỷ lệ này của nhóm công chức, viên chức là 95,0%; doanh nhân, nhà đầu tư là 89,6%; nhà báo là 87,7%; nhà nghiên cứu, giáo viên, sinh viên là 87,5% và nghề nghiệp khác là 89,0%; 6,3% số người còn lại chủ yếu tự tìm kiếm thông tin thống kê bằng các nguồn khác để sử dụng.

Mức độ hài lòng về hoạt động phổ biến thông tin thống kê

Thời gian qua, việc sản xuất và phổ biến thông tin thống kê đã có nhiều cải thiện đáng kể, điều đó thể hiện qua mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê đạt tỷ lệ khá cao và năm sau đều cao hơn năm trước. Theo đó, có tới 96,7% người dùng tin cho rằng việc tiếp cận thông tin thống kê là dễ dàng và tương đối dễ dàng, cao hơn so với kết quả của cuộc điều tra năm 2020 (94,3%). Tỷ lệ người sử dụng thông tin thống kê cảm thấy hài lòng và tương đối hài lòng với việc phổ biến và cung cấp thông tin thống kê đạt 98,9%, cao hơn 1,6 điểm phần trăm so với

năm 2020 và tỷ lệ này khá đồng đều ở các nhóm đối tượng điều tra. Mức độ bình đẳng trong tiếp cận phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê trong những năm qua cũng đã có sự cải thiện rõ rệt với 94,7% người dùng đánh giá đạt mức bình đẳng và tương đối bình đẳng; tăng 5,4 điểm phần trăm so với kết quả năm 2020. Đánh giá chung về hoạt động phổ biến, cung cấp thông tin của ngành Thống kê, có đến 87,7% người dùng cho rằng hoạt động này trong những năm gần đây đã được tăng cường, cao hơn tỷ lệ 83,0% của cuộc điều tra năm 2020.

Đánh giá về thông tin thống kê

Đánh giá về tác dụng của thông tin thống kê, có đến 98,5% người dùng tin cho rằng thông tin thống kê rất có tác dụng và có tác dụng, trong đó tỷ lệ này ở nhóm công chức, viên chức là 99,2%; ở nhóm nhà báo là 99,7%; nhóm nhà nghiên cứu, giáo viên, sinh viên là 96,5%; nhóm doanh nhân, nhà đầu tư là 95,1%. Các kết quả này đều cao hơn so với kết quả của cuộc điều tra năm 2020. Về tính kịp thời của thông tin, có 37,7% người dùng tin đánh giá rất kịp thời; 57,7% cho rằng thông tin thống kê tương đối kịp thời và chỉ có 3,6% cho rằng thông tin thống kê chưa kịp thời. Như vậy, tính kịp thời của thông tin thống kê tăng lên đáng kể so với các tỷ lệ tương ứng trong kết quả điều tra năm 2020, lần lượt là 27,3%; 65,4% và 7,3%.

Bên cạnh đó, nhờ không ngừng nâng cao chất lượng công tác thống kê, từ khâu thu thập đến khâu biên soạn, phân tích, dự báo thống kê với nhiều góc nhìn chuyên sâu, tỷ lệ người dùng đánh giá tính đầy đủ của thông tin ngành Thống kê phổ biến và cung cấp cũng tăng đáng kể. Từ 90,6%

người dùng đánh giá thông tin thống kê đầy đủ và tương đối đầy đủ năm 2017 đã tăng lên 94,1% năm 2020 và đạt 95,9% năm 2023. Đồng thời, tỷ lệ đánh giá thông tin thống kê đáng tin cậy và tương đối đáng tin cậy cũng ở mức cao với 99,2% đã phản ánh đúng thực tế chất lượng thông tin thống kê đang ngày càng nâng cao nhờ đổi mới và cập nhật phương pháp thống kê, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các cuộc điều tra.

Các sản phẩm thông tin thống kê ngày càng tiếp cận gần hơn và nhiều hơn tới các đối tượng sử dụng thông tin thông qua công tác tuyên truyền, giới thiệu về các ấn phẩm của ngành Thống kê. Cụ thể với một số sản phẩm chủ yếu như: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội có 82,2% người dùng tin biết đến; Niên giám thống kê là 90%; Các ấn phẩm phân tích tình hình kinh tế - xã hội nhiều năm là 64,6%; Trang thông tin điện tử của ngành Thống kê là 81,4%. Đối với kết quả các cuộc điều tra thống kê nói chung, có 85,8% người dùng tin biết đến, trong đó mức độ biết cụ thể tới một số cuộc điều tra như sau: Có 88,8% biết đến Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; có 89,9% biết đến Tổng điều tra kinh tế năm 2021; có 73,6% biết đến Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp giữa kỳ năm 2020; có 75,7% biết đến Điều tra doanh nghiệp; có 66,4% biết đến Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; có 69,8% biết đến Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; có 74,2% biết đến Điều tra lao động và việc làm; có 70,0% biết đến Khảo sát mức sống dân cư.

Đối với các sản phẩm thống kê chủ yếu kể trên, có từ 53-59% người sử dụng thông tin thống kê

bày tỏ hài lòng (riêng website là 45,9%). Nếu tính chung mức độ hài lòng và tương đối hài lòng đối với từng sản phẩm thống kê chủ yếu thì tỷ lệ này rất cao, đạt gần 100%; riêng website đạt mức thấp hơn với 99,0%.

Từ các kết quả kể trên có thể thấy, chất lượng của công tác thống kê nói chung và số liệu thống kê nói riêng không ngừng được nâng lên qua thời gian. Điều này khẳng định, bên cạnh việc nâng cao chất lượng thông tin đầu vào, cần đẩy mạnh công tác phổ biến thông tin thống kê với nhiều sản phẩm và cách thức đa dạng.

Tiếp tục nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu và triển vọng của người dùng tin

Thông tin thống kê ngày càng nhận được sự quan tâm và tin tưởng của người dùng tin, vì vậy, có đến 90,2% người dùng khẳng định chắc chắn sẽ tiếp tục sử dụng số liệu của ngành Thống kê trong thời gian tới. Dạng thông tin thống kê được người dùng tin mong muốn nhất là số liệu thống kê đã được tổng hợp thành các

bảng, biểu thống kê (chiếm 78%); tiếp theo là các báo cáo có cả lời văn phân tích, hình ảnh và số liệu (68,8%) và 38% muốn có số liệu vi mô. Hình thức số liệu thống kê được thể hiện thành bảng số liệu là hình thức được ưa chuộng nhất với tỷ lệ 84,5%; tỷ lệ ưa thích thể hiện bằng biểu đồ là 53,1%; thể hiện dưới dạng văn bản là 50,0%; dùng đồ họa thông tin là 34,5%; dùng bản đồ là 26,7% và 0,5% thể hiện bằng hình thức khác.

Người dùng tin thể hiện mối quan tâm nhiều nhất đến số liệu kinh tế tổng hợp (80,9%); tiếp theo đó là số liệu dân số, lao động (58,6%); số liệu lĩnh vực thương mại, dịch vụ, giá (56,2%); công nghiệp, doanh nghiệp (52,9%); nông, lâm nghiệp và thủy sản (48,5%) và các lĩnh vực khác (54,5%). Theo đó, kênh Website của Tổng cục Thống kê tiếp tục là hình thức phổ biến thông tin được ưa chuộng nhất với tỷ lệ 81,5%; thứ hai là hình thức truyền thống như các ấn phẩm được in trên giấy với tỷ lệ ưa thích là 46,6%; thứ ba là hình thức phổ biến

qua mạng xã hội với tỷ lệ 35,2%; hợp báo, thông cáo báo chí có tỷ lệ ưa thích đạt 23,4%.

Để tăng cường hoạt động sản xuất, phổ biến thông tin thống kê, trong thời gian tới, ngành Thống kê tiếp tục nghiên cứu, thực hiện các biện pháp nhằm đáp ứng ngày càng đầy đủ và đa dạng hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê. Một số giải pháp chủ yếu tập trung vào:

Thứ nhất, tăng cường thông tin đầu vào thông qua việc chuẩn hóa, hiện đại hóa công tác thu thập thông tin thống kê; tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin thống kê với Bộ, ngành, địa phương để thu thập đầy đủ, kịp thời số liệu hành chính, cũng như tạo sự thống nhất số liệu thống kê trong hệ thống thống kê Nhà nước.

Thứ hai, tiếp tục lấy phương châm “Hướng về người dùng tin” làm mục tiêu đẩy mạnh hoạt động sản xuất và phổ biến thông tin thống kê. Bên cạnh việc phát triển các lĩnh vực thống kê mà người dùng tin ưa chuộng trong thời gian tới, ngành Thống kê cần đẩy mạnh hơn nữa công tác phân tích và dự báo thống kê; đặc biệt là những vấn đề có tính thời sự, với nhiều góc nhìn chuyên sâu. Từ đó, cung cấp một bức tranh đầy đủ, toàn cảnh, không chỉ bao gồm số liệu mà có những phân tích chuyên sâu, giúp cung cấp thông tin và định hướng dư luận.

Thứ ba, đa dạng hóa hình thức phổ biến thông tin. Tăng cường và nâng cao chất lượng các buổi họp báo công bố thông tin thống kê. Chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến Lịch phổ biến thông tin thống kê, kiến thức và pháp luật thống kê cũng như về ngành Thống kê trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát thanh, truyền hình.../.



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Hai, cả nước gieo cấy được 2.557,4 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 94,8% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 680,9 nghìn ha, bằng 82,6%; các địa phương phía Nam đạt 1.876,5 nghìn ha, bằng 100,2%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.481,7 nghìn ha, bằng 100,5%.

Chăn nuôi lợn và gia cầm trên cả nước phát triển tốt do thị trường tiêu thụ ổn định, người dân mở rộng quy mô đàn để đáp ứng nhu cầu thực phẩm của người dân. Chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp. Tính đến cuối tháng 2/2024, đàn lợn tăng 4,8%; đàn gia cầm tăng 2,1%; đàn trâu giảm 2,6%; đàn bò giảm 0,1%.

Lâm nghiệp

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới cả nước ước đạt 17,6 nghìn ha, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 13,1 triệu cây, giảm 1,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.065,5 nghìn m³, tăng 0,8%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng bị thiệt hại là 88,6 ha, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 0,7 ha, giảm 87,9%; diện tích rừng bị chặt, phá là 87,9 ha, giảm 4,1%.

Thủy sản

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 1.211,1 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 896,1 nghìn tấn, tăng 1,3%; tôm đạt 119,4 nghìn tấn, tăng 4%; thủy sản khác đạt 195,6 nghìn tấn,

tăng 1,6%. Trong tổng sản lượng thủy sản, thủy sản khai thác đạt 551,4 nghìn tấn, tăng 0,1% so cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng đạt 659,7 nghìn tấn, tăng 3,1%.

Sản xuất công nghiệp

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tăng 5,7% so với cùng kỳ năm. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 3,5%, làm giảm 0,6 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,9%, đóng góp 5,2 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,2%, đóng góp 1,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,5%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 2 tháng đầu năm 2024 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 27,7%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 25,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 24,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 23,4%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 23,2%; sản xuất thiết bị điện tăng 22,1%; dệt tăng 17,6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,8%;...Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm so với cùng kỳ năm trước: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 21,8%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 9,4%; sản xuất đồ uống giảm 6,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,6%;...

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, cả nước có hơn 22,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký

thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 218,7 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 154,3 nghìn lao động, tăng 12,4% về số doanh nghiệp, tăng 32,8% về vốn đăng ký và tăng 29% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 9,9 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2023. Nếu tính cả 300,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 6.331 doanh nghiệp tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 2 tháng đầu năm 2024 là 519,6 nghìn tỷ đồng, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước có gần 19 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 2 tháng đầu năm 2024 lên gần 41,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có hơn 20,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là gần 49,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước; 10 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 6,5%; gần 3,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 14,5%. Bình quân một tháng có gần 31,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Đầu tư

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt hơn 59,8 nghìn tỷ đồng, bằng 8,4% kế hoạch năm và tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 8% và tăng 21,8%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 9,5 nghìn tỷ đồng, bằng 8% kế hoạch năm và giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 50,3 nghìn tỷ đồng, bằng 8,5% kế hoạch năm và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/02/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 4,29 tỷ USD, tăng 38,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đăng ký cấp mới có 405 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 3,6 tỷ USD, tăng 55,2% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 103,8% về số vốn đăng ký.

Trong số 30 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 1,94 tỷ USD, chiếm 53,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 460,7 triệu USD, chiếm 12,8%;...

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2,8 tỷ USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 2 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2,17 tỷ USD, chiếm 77,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện;...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 2 tháng đầu năm 2024 có 17 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 24,8 triệu USD, giảm 77,3% so với cùng kỳ năm trước; có 02 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 220 nghìn USD, giảm 96,1%.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 25 triệu USD, giảm 78,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong 2 tháng đầu năm 2024 có 11 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hoa Kỳ là nước dẫn đầu với 6,7 triệu USD, chiếm 26,6% tổng vốn đầu tư;...

Thu, chi ngân sách Nhà nước *Thu ngân sách Nhà nước:*

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 2 tháng đầu năm 2024 đạt 399,4 nghìn tỷ đồng, bằng 23,5% dự toán năm và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 355,8 nghìn tỷ đồng, bằng 24,6% dự toán năm và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước; Thu từ dầu thô đạt 9,7 nghìn tỷ đồng, bằng 21,2% dự toán năm và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước; Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 33,8 nghìn tỷ đồng, bằng 16,6% dự toán năm và giảm 18,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 260,7 nghìn tỷ đồng, bằng 12,3% dự toán năm và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên đạt 175 nghìn tỷ đồng, bằng 13,9% dự toán năm và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt gần 60 nghìn tỷ đồng, bằng 8,9% và tăng 21,8%; chi trả nợ lãi 25,7 nghìn tỷ đồng, bằng 23% và tăng 18,8%.

Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.031,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 14,7%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,0% (cùng kỳ năm 2023 tăng 10,9%).

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 798,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,4% tổng mức và tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 4,5%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 118,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9%

tổng mức và tăng 35,8% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 105,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 113,96 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước; Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 4,72 tỷ USD.

Xuất khẩu hàng hóa: Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 59,34 tỷ USD, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 16,14 tỷ USD, tăng 33,3%, chiếm 27,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 43,2 tỷ USD, tăng 14,7%, chiếm 72,8%.

Trong 2 tháng đầu năm 2024 có 11 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 75,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 04 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 52,5%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 0,59 tỷ USD, chiếm 1%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 52,45 tỷ USD, chiếm 88,4%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 5 tỷ USD, chiếm 8,4%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 1,3 tỷ USD, chiếm 2,2%.

Nhập khẩu hàng hóa: Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 54,62 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 19,67 tỷ USD, tăng 27,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 34,95 tỷ USD, tăng 13,3%.

Trong 2 tháng đầu năm 2024 có 13 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 71% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 02 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 41,3%).

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 51,47 tỷ USD, chiếm 94,2%;

nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 47,2%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 3,15 tỷ USD, chiếm 5,8%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 17,4 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 20,9 tỷ USD. Trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 15,2 tỷ USD tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 12,8 tỷ USD, tăng 98,2%;...

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4,72 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 3,5 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 3,53 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 8,25 tỷ USD.

Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách, tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 809,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 45,2 tỷ lượt khách.km, tăng 11,8%.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong 2 tháng đầu năm 2024 đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa, tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 415,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 87,9 tỷ tấn.km, tăng 14%.

Xét theo ngành vận tải, hầu hết các ngành đường 2 tháng đầu năm 2024 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước. Riêng vận tải hàng hóa đường sắt gặp nhiều khó khăn khi cạnh tranh với các ngành đường khác.

Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, khách quốc tế đến nước ta đạt hơn 3 triệu lượt người, tăng 68,7% so với cùng kỳ năm trước và bằng 98,5% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong tổng số hơn 3 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam 2 tháng đầu năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt gần 2,6 triệu lượt người, chiếm 84,2% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 1,6 lần cùng kỳ năm trước.

Khách đến từ châu Á đạt 2.300,3 nghìn lượt người, tăng 77,8% so cùng kỳ năm trước; từ Châu Âu đạt 426,7 nghìn lượt người, tăng 7,6%; từ châu Mỹ đạt 202,0 nghìn lượt người, tăng 8,4%; từ châu Úc đạt 105,5 nghìn lượt người, tăng 36,5 và từ Châu Phi là 9,2 nghìn lượt người, tăng 112%.

Một số tình hình xã hội

Đời sống dân cư

Trong không khí tung bừng vui xuân đón tết Giáp Thìn năm 2024, tình hình đời sống dân cư trong tháng Hai năm nay có nhiều khởi sắc hơn tháng Một. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 94,2% (tăng 1,8 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 01/2024); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm là 5,8%.

Theo Báo cáo ngày 14/02/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, toàn quốc đã hỗ trợ, tặng quà Tết cho 13,9 triệu lượt đối tượng với tổng kinh phí gần 7,8 nghìn tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 646 tỷ đồng; ngân sách địa phương là 4,4 nghìn tỷ đồng; kinh phí vận động xã hội hóa là 2,7 nghìn tỷ đồng. Chủ tịch nước tặng quà cho gần 1,5 triệu đối tượng với tổng kinh phí 449,4 tỷ đồng theo Quyết định số 1583/QĐ-CTN ngày 26/12/2023. Chính quyền địa phương các cấp tặng quà Tết khoảng 2,7 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, có trên 1,07 triệu lượt người cao tuổi được chúc thọ và tặng quà Tết với tổng trị giá trên 600 tỷ đồng; 770,5 nghìn lượt trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em nghèo... được thăm hỏi, tặng quà Tết với tổng kinh phí trên 404 tỷ đồng; gần 1,85 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được hỗ trợ, tặng quà Tết với tổng trị giá trên 1.091 tỷ đồng; gần 1,64 triệu

lượt đối tượng bảo trợ xã hội được tặng quà Tết với tổng trị giá gần 754,4 tỷ đồng.

Về hỗ trợ gạo, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương hỗ trợ cho người dân 17,7 nghìn tấn gạo. Các địa phương cũng xây dựng kế hoạch, chủ động bố trí ngân sách địa phương và nguồn xã hội hóa để hỗ trợ gần 5 nghìn tấn gạo cho các hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn.

Hoạt động văn hóa, thể thao

Theo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vào dịp đầu xuân năm mới có rất nhiều hoạt động lễ hội diễn ra ở khắp các địa phương trên cả nước. Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh, các phong trào thể dục, thể thao được tổ chức rộng khắp.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 02/2024 diễn ra một số sự kiện và thành tích nổi bật như: Cầu lông Việt Nam giành chức vô địch Fajr International Challenge 2024 tổ chức tại I-ran từ ngày 30/01-04/02/2024; Việt Nam giành huy chương bạc hạng 49kg nữ giải vô địch Taekwondo Mỹ mở rộng 2024; đội tuyển Việt Nam xuất sắc để giành tấm huy chương bạc hạng cân dưới 67kg nữ tại giải Taekwondo Ca-na-da mở rộng 2024, diễn ra từ ngày 08-10/02/2024 tại Bra-xin.

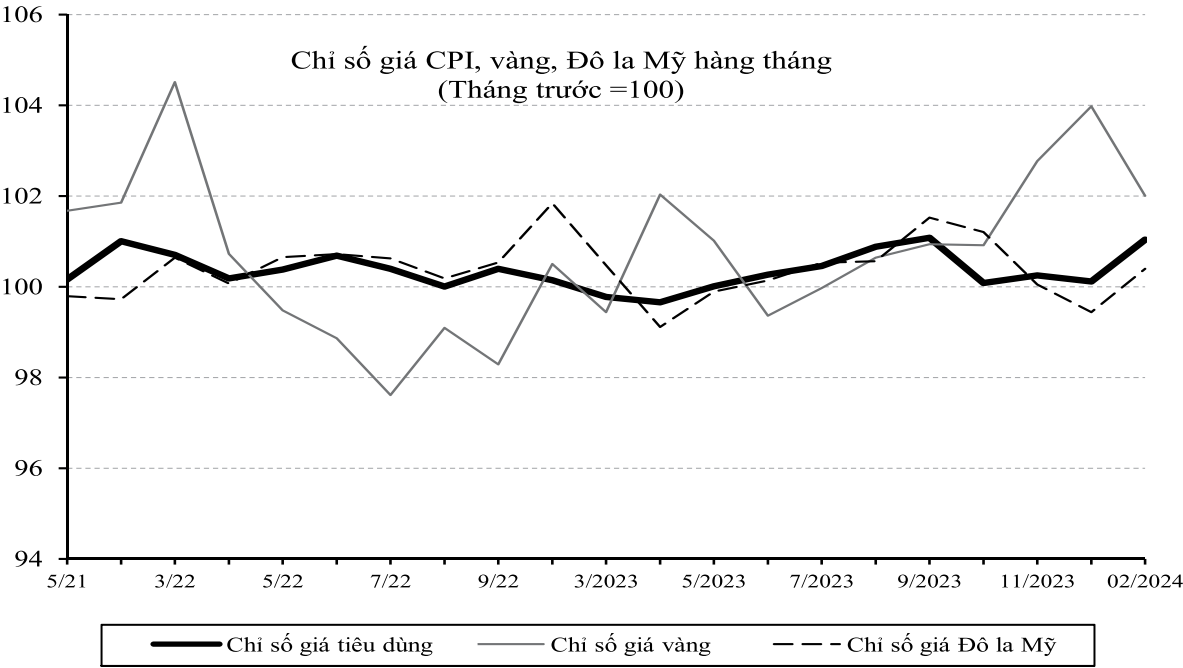
Tai nạn giao thông

Tính chung 2 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 4.855 vụ tai nạn giao thông, làm 1.980 người chết, 2.176 người bị thương và 1.803 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 2 tháng đầu năm nay gấp 3 lần; số người chết gấp 1,9 lần; số người bị thương gấp 3,4 lần và số người bị thương nhẹ gấp 4,2 lần. Bình quân một ngày trong 2 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 78 vụ tai nạn giao thông, làm 32 người chết, 35 người bị thương và 29 người bị thương nhẹ./

(Trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng Hai và 2 tháng đầu năm 2024 - TCTK)



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG HAI NĂM 2024



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2024 SO VỚI				Bình quân 2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 02 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 01 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,33	103,98	101,35	101,04	103,67
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,29	104,23	101,93	101,71	103,27
1 - Lương thực	133,84	117,36	103,52	101,75	116,49
2 - Thực phẩm	116,90	102,14	101,89	101,98	100,89
3 - Ăn uống ngoài gia đình	123,34	104,20	101,34	101,04	103,90
II, Đồ uống và thuốc lá	112,60	102,64	101,18	100,80	102,17
III, May mặc, mũ nón, giày dép	107,67	101,64	100,38	100,16	101,52
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	118,31	104,95	100,99	100,43	105,66
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,44	101,31	100,40	100,26	101,23
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	109,94	106,52	101,04	100,02	106,52
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,93	108,22	101,31	100,00	108,23
VII, Giao thông	112,49	102,55	103,51	103,09	102,06
VIII, Bưu chính, viễn thông	96,19	98,52	99,78	99,83	98,55
IX, Giáo dục	124,14	108,55	99,45	99,58	108,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	125,37	109,10	99,37	99,52	109,00
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,89	101,71	100,90	100,79	101,30
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	116,75	106,49	101,19	100,78	106,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	172,47	116,67	104,61	102,01	116,05
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,06	103,89	100,92	100,40	103,79

(*) Nhóm này bao gồm: Tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

VIỆT NAM VỚI HÀNH TRÌNH HIỆN THỰC HÓA KINH TẾ TUẦN HOÀN

ThS. Đặng Thị Hiền

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội



Trong hành trình hiện thực hóa Kinh tế tuần hoàn (KTTH), Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ở khu vực ASEAN đưa KTTH vào Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn dưới Luật. Đặc biệt trong Quyết định số 687/QĐ-TTg, ngày 7/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam” đã đưa ra mục tiêu phát triển KTTH góp phần đạt được thịnh vượng về kinh tế (KT), bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền KT xanh, trung hòa carbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Việt Nam hành trình hiện thực hóa kinh tế tuần hoàn

Triển khai thực hiện KTTH ở Việt Nam đang có nhiều cơ sở nền tảng thuận lợi. Phát triển KTTH được xem là một chủ trương lớn của Đảng và được thể hiện trong nhiều nghị quyết, chiến lược, chương trình, đề án của Đảng và Nhà nước như: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (giai đoạn 2021 - 2030) và được quy định tại Điều 142 của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, đồng thời được cụ thể hóa tại Nghị định

số 08/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ. Các Bộ, ngành và địa phương cũng đã sớm đưa ra định hướng phát triển KTTH. Việc sớm công nhận và thể chế hóa khái niệm, quy định về KTTH vào trong hệ thống chính sách, pháp luật nhận được ủng hộ, hưởng ứng bằng những hành động cụ thể của doanh nghiệp trong triển khai thực hiện mô hình KTTH. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đặc biệt là Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư đã góp phần

hình thành các giải pháp, mô hình kinh doanh mới, khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực. Việt Nam cũng đã rất nỗ lực trong hiện thực hóa KTTH khi chuyển dịch nền KT tuyến tính sang KTTH. Thực tiễn cho thấy, đã xuất hiện những tín hiệu tích cực của các doanh nghiệp, các Hiệp hội nghề nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu, chính quyền địa phương trong áp dụng KTTH. Thu hút được cộng đồng dân cư vào công cuộc hiện thực hóa chủ trương phát triển KTTH.

Từ những cơ sở nền tảng thuận lợi, hành trình hiện thực hóa KTTH ở Việt Nam thời gian qua đã đem lại nhiều kết quả tích cực. Ở một số lĩnh vực đã xuất hiện một số mô hình thể hiện cách tiếp cận của KTTH. Cụ thể, trong nông nghiệp, các mô hình KTTH được sử dụng trong việc tận dụng phế phẩm, phụ phẩm nông nghiệp khá phổ biến như: Mô hình vườn - ao - chuồng, rừng - vườn - ao - chuồng. Với mô hình KTTH khép kín vừa tận dụng, khai thác triệt để chất thải, phụ phẩm trong sản xuất, đảm bảo KT, vừa giải quyết vấn đề môi trường trong nông nghiệp. Trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, KTTH được ứng dụng ở nhiều lĩnh vực, nhiều doanh nghiệp. Cụ thể, đối với lĩnh vực phát triển năng lượng tái tạo, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào phát triển năng lượng điện mặt trời và năng lượng điện gió và năng lượng điện sinh khối với nguồn gỗ phế phẩm, phụ phẩm nông nghiệp... Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng mô hình tận dụng phế phẩm, phụ phẩm trong sản xuất như: Phế phẩm ngành sản xuất mía đường để làm rượu, phát điện; tro xỉ nhà máy nhiệt điện làm vật liệu xây dựng...

Đến nay, nhiều doanh nghiệp Việt Nam cũng đang chủ động kinh doanh theo mô hình chuyển đổi xanh và phát triển KTTH để có thể xuất khẩu các sản phẩm xanh, sản phẩm tuần hoàn vào các thị trường lớn, đem lại nhiều giá trị kinh tế, lợi nhuận cao. Thỏa thuận thiết lập hợp tác công-tư về xây dựng KTTH trong quản lý

rác thải nhựa tại Việt Nam được nhiều doanh nghiệp tham gia thực hiện. Các tập đoàn sản xuất, phân phối bán lẻ lớn đã hình thành các Liên minh chống rác thải nhựa, Liên minh tái chế bao bì Việt Nam với 40 doanh nghiệp lớn.

Bên cạnh đó, được sự hỗ trợ của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) và Quỹ Môi trường Toàn cầu, Việt Nam đã hình thành mô hình các khu công nghiệp sinh thái, theo kiểu khu công nghiệp KTTH tại Hải Phòng, Ninh Bình, Đà Nẵng và Cần Thơ.



Tại nhiều làng nghề Việt Nam, trong nhiều năm đã thực hiện tái chế phế liệu, rác thải sinh hoạt và công nghiệp như: Tái chế thép từ phế liệu, tái chế giấy vụn, tái chế đồ nhựa... qua đó đã tạo ra sinh kế cho người dân đồng thời góp phần giải quyết rác thải.

Trong tiêu dùng, nhiều mô hình tiêu dùng xanh ra đời

theo hướng sử dụng sản phẩm có khả năng tái tạo, tiết kiệm năng lượng như: Dùng ống hút cỏ, không sử dụng túi ni lông, thiết kế nhà xanh... Đồng thời, quá trình thúc đẩy phát triển công nghệ số hóa, loại hình kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ đã xuất hiện ở Việt Nam...

Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Việt Nam xác định phát triển KTTH là một trong những mô hình kinh tế ưu tiên để thực hiện định hướng quản lý chất thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong giai đoạn phát triển tiếp theo của đất nước. Việc thực hiện KTTH là tiến trình dài và liên tục, cần được đánh giá và điều chỉnh trên cơ sở đảm bảo tính kế thừa trong suốt quá trình thực hiện. Ngày 7/6/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 687/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án Phát triển KTTH ở Việt Nam được xem là một trong những nỗ lực quan trọng đầu tiên nhằm xác định lộ trình, yêu cầu và định hướng phát triển KTTH ở Việt Nam.

Một trong những quan điểm được đưa ra trong Quyết định là phát triển KTTH phải dựa trên cách tiếp cận mở, hướng nhiều hơn đến tạo dựng không gian và thuận lợi cho phát huy hiệu quả kinh tế, trên cơ sở tăng cường hợp tác quốc tế, bảo đảm huy động và sử dụng hiệu quả tri thức nhân loại, các thành tựu của Cách mạng Công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số,

các nguồn lực cần thiết từ khu vực kinh tế tư nhân, các tổ chức quốc tế và các đối tác nước ngoài. Phát triển KTTH có kế thừa những thực tiễn tốt ở các nước và trong nước; và mạnh dạn thử nghiệm trong các lĩnh vực cụ thể, thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Phát triển KTTH bền vững trên cơ sở nâng cao nhận thức, sự chủ động, phát huy đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thể hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

Mục tiêu tổng quát của Quyết định là phát triển KTTH nhằm tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường hiệu quả, tính gắn kết tuần hoàn giữa các doanh nghiệp và ngành kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng trước các cú sốc từ bên ngoài, nhằm góp phần đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa carbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Về mục tiêu cụ thể đến năm 2030, giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP ít nhất 15% so với năm 2014, hướng tới mục tiêu phát thải ròng về "0" vào năm 2050.

Đến năm 2030, các dự án KTTH trở thành một động lực chủ yếu trong giảm tiêu hao năng lượng sơ cấp, có năng lực tự chủ phần lớn hoặc toàn bộ nhu cầu năng lượng dựa trên năng lượng

tái tạo và trong tăng cường tỷ lệ che phủ rừng.

Đến năm 2025, tái sử dụng, tái chế, xử lý 85% lượng chất thải nhựa phát sinh; giảm thiểu 50% rác thải nhựa trên biển và đại dương so với giai đoạn trước đây.

Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn thông qua các mô hình KTTH đạt 50%; 100% rác thải hữu cơ ở đô thị và 70% rác thải hữu cơ ở nông thôn được tái chế; không làm phát sinh việc chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt từ các mô hình KTTH ở đô thị.

Để hiện thực hóa các mục tiêu, Quyết định cũng đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể cần thực hiện như:

Một là, thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25/4/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về "Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập KT quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới"....

Hai là, xây dựng kế hoạch phát triển KTTH riêng hoặc lồng ghép việc thực hiện phát triển KTTH

trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực hoặc phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Ba là, nghiên cứu, lồng ghép phát triển KTTH vào chính sách, dự án liên kết vùng, các hoạt động thực hiện Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

Bốn là, tăng cường nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và lộ trình thu thập, sử dụng, phân tích thông tin nhằm hỗ trợ các ứng dụng, giải pháp công nghệ thông tin và truyền thông toàn diện, hài hòa gắn với mô hình KTTH.

Năm là, chủ động trao đổi với các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế để tìm kiếm cơ hội tiếp cận tri thức, kỹ năng và nguồn lực phát triển KTTH thông qua các dự án thử nghiệm cụ thể về KTTH, các dự án về công nghệ, dịch vụ (công nghệ thông tin, môi trường...) thân thiện với KTTH.

Sáu là, tăng cường đối thoại công - tư về phát triển KTTH, trên cơ sở phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; tìm hiểu, nắm bắt nhu cầu, vướng mắc của doanh nghiệp, từ đó có biện pháp tháo gỡ, hỗ trợ phù hợp hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ, hỗ trợ ở mức độ phù hợp.

Bảy là, rà soát, hoàn thiện khung chính sách và pháp lý nhằm tạo điều kiện cho phát triển KTTH. Nghiên cứu, rà soát thực trạng phát triển KTTH trong một số lĩnh vực ưu tiên/có thể thí điểm triển khai sớm.

Tám là, có cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng đầu tư, phát triển nguồn nhân lực trong phát triển KTTH. Hoàn thiện cơ chế phát triển công nghiệp và dịch vụ môi trường/.



NHIỀU TRIỂN VỌNG THU HÚT FDI

ThS. Lê Thị Loan

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2023, Việt Nam đạt kỷ lục về vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đăng ký với 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm 2022. Các chuyên gia kinh tế nhận định, dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng mạnh trong năm 2023 sẽ là bệ phóng vững chắc, tạo tiền đề thuận lợi cho thu hút FDI trong năm 2024, đồng thời đưa ra dự báo năm nay sẽ là một năm đột phá về thu hút FDI.

Tín hiệu tích cực ngay từ đầu năm

Năm 2023, Việt Nam đạt con số kỷ lục về vốn FDI đăng ký với 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm 2022. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới đạt hơn 20 tỷ USD, tăng 62,2%; vốn đăng ký điều chỉnh đạt gần 7,9 tỷ USD, giảm 22,1%; tổng giá trị vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 8,5 tỷ USD, tăng 65,7% so với cùng kỳ. Nhiều chuyên gia nhận định, kết quả này có được là nhờ môi trường đầu tư Việt Nam luôn được cải thiện, hấp dẫn với nhiều ưu thế vượt trội. Chính trị ổn định, vĩ mô ổn định, tăng trưởng kinh tế

có triển vọng, quan hệ ngoại giao có những kết quả nổi bật là những bước tiến lớn giúp Việt Nam thu hút đầu tư mới.

Tiếp nối thành công của năm 2023, 2 tháng đầu năm 2024, thu hút FDI tiếp tục đạt kết quả khả quan. Việt Nam đã thu hút hơn 4,29 tỷ USD vốn FDI, tăng 38,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, vốn đầu tư đăng ký mới tăng mạnh. Cụ thể, trong 2 tháng đầu năm 2024, 405 dự án mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tăng 55,2% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký đạt 3,6 tỷ USD, tăng 103,8% so với cùng kỳ.

Số dự án tăng, đặc biệt là dự án quy mô lớn (hơn 600 triệu USD) là một trong những nhân tố chính thúc đẩy vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh. Đồng thời, vốn giải ngân cũng rất khả quan, đạt mức 2,8 tỷ USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Vốn FDI tập trung nhiều vào các tỉnh, thành phố có nhiều lợi thế trong thu hút đầu tư nước ngoài (cơ sở hạ tầng tốt, nguồn nhân lực ổn định, nỗ lực cải cách thủ tục hành chính và năng động trong công tác xúc tiến đầu tư...) như: Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Giang, Bắc Ninh, Đồng Nai, Hải Phòng,

TP. Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hưng Yên. 10 địa phương này đã chiếm 74,3% số dự án mới và 81,7% số vốn của cả nước trong tháng 2 tháng đầu năm 2024.

Về lĩnh vực đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 16 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 2,54 tỷ USD, chiếm 59,1% tổng vốn đầu tư đăng ký; kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 1,41 tỷ USD, chiếm 32,7% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Xét theo đối tác đầu tư, đã có 30 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam trong hai tháng đầu năm 2024. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 2,08 tỷ USD, Hồng Kông đứng thứ hai với gần 525,7 triệu USD.

Xét về số dự án, Trung Quốc là đối tác dẫn đầu về số dự án đầu tư mới (chiếm gần 32,3%); Hàn Quốc dẫn đầu về số lượt điều chỉnh vốn (chiếm 25,8%) và góp vốn mua cổ phần (chiếm 28,9%).

Các chuyên gia khẳng định, bước chuyển cả về chất và lượng trong thu hút FDI thời gian qua phản ánh những nỗ lực

của Việt Nam trong thúc đẩy cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh nhằm tiếp tục thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao của các tập đoàn đa quốc gia, trong đó có các tập đoàn hàng đầu trong các lĩnh vực mới như công nghiệp bán dẫn, AI, hydrogen... Từ đó, tạo nền tảng để kinh tế Việt Nam tăng tốc, bứt phá và phát triển bền vững hơn trong tương lai.

Hứa hẹn một năm đột phá thu hút FDI

Theo các chuyên gia, cơ hội thu hút đầu tư FDI của Việt Nam trong năm 2024 và những năm tiếp theo đang mở ra giống như năm 2008, thời điểm Việt Nam vừa tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Có ý kiến còn dự báo lạc quan khi cho rằng Việt Nam đang ở giai đoạn đầu của chu kỳ mới thu hút FDI. Các yếu tố như cuộc chiến kiểm soát công nghệ lõi, công nghệ chip, công nghệ của tương lai đang mở ra cơ hội cho Việt Nam trong thu hút FDI công nghệ cao. Vì vậy, nếu chuẩn bị tốt, năm 2024 sẽ là năm bắt đầu cho làn sóng FDI mới vào Việt Nam.

Theo các chuyên gia kinh tế, năm 2024 dự báo sẽ là năm đột phá về thu hút FDI. Đẩy mạnh

phát triển thị trường xuất khẩu, thu hút và hấp thụ được nguồn vốn chất lượng cao, cải thiện môi trường đầu tư là mục tiêu được Chính phủ đề ra trong Nghị quyết 01/NQ-CP. Mọi cơ hội và tiềm năng, từ trong nước tới ngoài nước đều được Chính phủ, các địa phương xác định để dồn lực cho một năm tăng tốc, bứt phá.

Với số vốn đầu tư nước ngoài FDI đăng ký ước đạt 2,95 tỷ USD, năm 2023, Hà Nội là một trong 5 địa phương dẫn đầu cả nước trong thu hút nguồn vốn FDI, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của Thủ đô nói riêng và Việt Nam nói chung. Dự kiến năm 2024, Hà Nội phấn đấu thu hút FDI đạt khoảng 3,15 tỷ USD. Dù còn nhiều thách thức, khó khăn, tuy nhiên, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn đặt niềm tin vào Hà Nội và sự quyết tâm thay đổi môi trường đầu tư của Hà Nội để thu hút các doanh nghiệp FDI.

Năm 2024, Nghệ An tiếp tục đặt mục tiêu vào top 10 địa phương thu hút FDI cao của cả nước. Nghệ An đã chuẩn bị bài bản các nền tảng, hệ sinh thái để chào đón các nhà đầu tư, đặc biệt là thực hiện "5 sẵn sàng" về: Quy hoạch; hạ tầng thiết yếu; mặt bằng đầu tư; nguồn nhân lực; hỗ trợ thủ tục cho nhà đầu tư, kịp thời giải quyết những vướng mắc, khó khăn đến đầu tư....

TP. Hồ Chí Minh cũng triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư FDI trong giai đoạn 2023 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Cụ thể, hoàn thiện quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực của TP. Hồ Chí Minh; cải thiện cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư FDI.

Hiện nay, Việt Nam đã tham gia nhiều Hiệp định Thương mại tự do (FTA) và trở thành quốc gia



đã ký kết Hiệp định Thương mại tự do với tất cả các đối tác kinh tế lớn toàn cầu như: Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, EU, Nga...

Theo Sách Trắng 2024 được Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) công bố, môi trường kinh doanh Việt Nam thời gian qua đã được cải thiện đáng kể, sức hấp dẫn đầu tư toàn cầu của Việt Nam vẫn rất mạnh mẽ. 63% doanh nghiệp được khảo sát đã xếp Việt Nam vào danh sách 10 điểm đến FDI hàng đầu của họ. 31% đánh giá Việt Nam là một trong 3 mục tiêu đầu tư hàng đầu, trong đó 16% xem Việt Nam là điểm đến đầu tư tốt nhất. Đáng chú ý, hơn một nửa số doanh nghiệp được khảo sát có kế hoạch tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam vào cuối năm nay.

Mới đây, Fitch Ratings - một tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế đã nâng hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam lên mức BB+ với triển vọng ổn định, đồng thời cũng nhấn mạnh Việt Nam đang có lợi thế trong thu hút FDI nhờ viễn cảnh kinh tế tích cực.

Thực tế, Việt Nam đang trở nên rất hấp dẫn đối với các tập đoàn sản xuất công nghệ cao. Điển hình như Apple thông báo sẽ đưa hoạt động thiết kế sản xuất iPad sang Việt Nam. Ngoài ra, nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong ngành điện tử, bán dẫn đã hiện diện và đang có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Việt Nam như: Intel, Samsung, Synopsys, Qualcomm, Infineon, Amkor... Các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới như: Goertek, Foxconn, Luxshare cũng đang có kế hoạch chuyển các hoạt động sản xuất và tăng vốn đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực công nghệ cao, như: Bán dẫn, năng lượng mặt trời, điện gió,

trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ tài chính (Fintech). Điều này là minh chứng cho vai trò then chốt và ngày càng quan trọng của Việt Nam trong chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu.

Năm 2024, chip bán dẫn vẫn tiếp tục được kỳ vọng là lĩnh vực sẽ sôi động trong việc đón sóng đầu tư nước ngoài. Theo Nikkei Asia, nhiều doanh nghiệp chip bán hàng đầu thế giới như Nvidia, Samsung đang tìm cách mở rộng hoạt động kinh doanh chip tại Việt Nam. Dự kiến, Việt Nam sẽ nhận được hàng triệu USD từ Đạo luật Khoa học và CHIPS của Mỹ, đồng thời là nơi đặt nhà máy lắp ráp và thử nghiệm lớn nhất toàn cầu của Intel.

Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, Việt Nam đã có những quyết sách đúng đắn, quan trọng, mang tính quyết định nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào lĩnh vực này. Theo đó, Việt Nam đang xây dựng Chiến lược quốc gia về công nghiệp bán dẫn đến năm 2023 và Đề án phát triển nguồn nhân lực cho ngành bán dẫn, với mục tiêu đào tạo, phát triển 50.000 nhân lực cho ngành đến năm 2030. Vừa qua, Quốc hội cũng đã ban hành Nghị quyết, giao cho Chính phủ

xây dựng Nghị định, thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư cho ngành công nghệ cao, trong đó có công nghiệp bán dẫn, dự kiến ban hành vào giữa năm 2024.

Chính phủ cũng đã phê duyệt Quy hoạch điện VIII và thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước về các công trình trọng điểm ngành năng lượng với mục tiêu cung cấp điện ổn định, bền vững phục vụ các dự án đầu tư... tạo thuận lợi và nâng cao sức cạnh tranh của các dự án bán dẫn.

Bên cạnh đó, Việt Nam sẽ tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng, đặc biệt là năng lực cung cấp điện và hạ tầng giao thông, kho vận; không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo cũng như giáo dục hướng nghiệp để đảm bảo chất lượng nguồn lao động cung cấp cho thị trường trong tương lai...

Ngoài ra, những yếu tố quan trọng khác tạo nên cơ hội trong thu hút FDI vào Việt Nam như: Sự ổn định chính trị, nền kinh tế đang phục hồi nhanh chóng sau đại dịch, các cân đối vĩ mô được đảm bảo, lạm phát được kiểm chế... sẽ tiếp tục là điểm cộng để các nhà đầu tư nước ngoài tin tưởng đến với Việt Nam, góp phần tạo đột phá thu hút FDI trong năm 2024./.



Giải ngân vốn đầu tư công năm 2024:

TẬP TRUNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRỌNG ĐIỂM

Bích Ngọc

Năm 2023 - thành công trong thực hiện đột phá chiến lược về hạ tầng

Theo số liệu Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ vào tháng 1/2024, kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 ước đạt 579,8 nghìn tỷ đồng, đạt 73,5% tổng kế hoạch năm và đạt 81,87% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn kết quả của năm 2022 (đạt 67,27% kế hoạch và đạt 75,11% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Trong đó Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội là gần 72,7 nghìn tỷ đồng, đạt 56,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 cũng là mức cao nhất từ trước đến nay.

Các Bộ, ngành, địa phương có tỷ lệ giải ngân cao là: Ngân hàng Nhà nước (94,74%), Bộ Giao thông Vận tải (86,08%), Bộ Quốc phòng (85,05%), Quảng Ngãi (98,94%), Long An (94,78%), Đồng Tháp (91,68%), Cà Mau (90,49%)... Bên cạnh đó, vẫn có tới 63/115 Bộ và địa phương có kết quả giải ngân ước 12 tháng thấp hơn bình quân của cả nước, trong đó nhiều Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương

có tỷ lệ giải ngân rất thấp (12 bộ, cơ quan Trung ương chỉ giải ngân được dưới 20%, 02 địa phương dưới 40%).

Năm 2023 có thể nói là một năm thành công về phát triển hạ tầng - một trong ba đột phá chiến lược của năm. Đầu năm 2023, Ngành giao thông vận tải được Chính phủ giao khối lượng giải ngân khổng lồ với hơn 94.160 tỷ đồng, gấp 1,7 lần năm 2022, gấp 2,2 lần năm 2021 cùng 19,9 tỷ đồng bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông. Đây là nhiệm vụ đầy thách thức trong bối cảnh nhiều dự án mới khởi công, giải phóng mặt bằng còn chậm; nguyên vật liệu, nguồn cát đắp thiếu hụt, thời tiết diễn biến bất thường.

Mặc dù vậy, với sự chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của Chính phủ, cùng với sự phối hợp chặt chẽ, có trách nhiệm, sự nỗ lực rất lớn của các bộ, ngành, địa phương; các chủ đầu tư, nhà thầu, nhà tư vấn và cả Nhân dân, trong năm 2023, nhiều khó khăn, vướng mắc tồn tại từ lâu tại một số dự án đã được tập trung xử lý; công tác chuẩn bị đầu tư các dự án đã được đẩy nhanh, nhiều công trình, dự án

giao thông được quyết liệt khởi công, triển khai.

Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Nguyễn Văn Thắng cho biết, để thúc đẩy giải ngân cho các dự án giao thông, năm vừa qua, Bộ đã giao chi tiết kế hoạch và điều chỉnh linh hoạt qua 10 đợt, điều chuyển vốn từ dự án chậm giải ngân, xử lý nghiêm cán bộ có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho nhà thầu trong quá trình thanh toán... Nhờ vậy, kết quả giải ngân hàng tháng của Bộ Giao thông Vận tải luôn duy trì ở mức cao hơn bình quân chung cả nước, nhiều công trình dự án đã được khánh thành đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư. Trong năm 2023, đã có 26 dự án khởi công, trong đó 18 dự án đường bộ, 2 dự án đường thủy, 3 dự án đường sắt; hoàn thành 20 dự án, trong đó có 9/11 dự án thành phần cao tốc Bắc Nam với chiều dài 475 km, nâng tổng số cao tốc đưa vào khai thác từ đầu nhiệm kỳ đến nay là 729 km và nâng tổng số cao tốc của cả nước lên gần 1.900 km.

Nhiều khó khăn, vướng mắc trong thời gian dài tại một số dự án đã được tập trung xử lý, như: Dự án cao tốc Bến Lức - Long Thành

được tập trung tháo gỡ các vướng mắc đình trệ trong nhiều năm về vốn, về giải quyết các phát sinh trong hợp đồng xây lắp để tái khởi động, tiến độ triển khai theo đúng kế hoạch; Dự án nhà ga T3 sân bay Tân Sơn Nhất giải quyết được khó khăn trong giải phóng mặt bằng); những khó khăn về công tác lựa chọn nhà thầu, công tác giải phóng mặt bằng của dự án Cảng Hàng không quốc tế Long Thành cũng đã được xử lý. Bên cạnh đó, công tác chuẩn bị đầu tư các dự án đã được đẩy nhanh và khởi công như: Cao tốc Bắc-Nam phía đông giai đoạn 2021-2025, 03 dự án trục Đông-Tây, đường vành đai của Hà Nội và TPHCM, cao tốc Tuyên Quang-Hà Giang, An Hữu-Cao Lãnh, đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành-Đức Hòa...

Tăng tốc thực hiện các công trình giao thông trọng điểm

Năm 2024, cả nước thúc đẩy 3 động lực tăng trưởng, trong đó có động lực về đầu tư, bao gồm đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài, đầu tư tư nhân và đầu tư toàn xã hội. Nhấn mạnh đầu tư công có vai trò quan trọng, dẫn dắt, kích hoạt mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính cho biết, năm 2024, cả nước dành 657.000 tỷ đồng cho đầu tư công, chủ yếu là đầu tư hạ tầng giao thông với tổng mức đầu tư rất lớn 422.000 tỷ đồng cho các công trình giao thông trọng điểm và phấn đấu đạt tỉ lệ giải ngân ít nhất 95%. Điều này khẳng định việc Đảng, Nhà nước xác định tập trung thực hiện 3 đột phá chiến lược, nhất là đột phá về hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, yếu tố quyết định cho sự phát triển trước mắt và lâu dài.

Hiện cả nước có 34 dự án lớn, 86 dự án thành phần quan trọng



quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải tại 46 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó có 5 dự án đường sắt, 2 dự án cảng hàng không, còn lại là các dự án đường bộ, chủ yếu là đường bộ cao tốc và các đường vành đai vùng Thủ đô Hà Nội, đường vành đai TPHCM.

Ngay trong những ngày đầu năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 02 công điện chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm cao nhất, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, công trình hạ tầng giao thông và tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến định mức, đơn giá xây dựng; khai thác, cung ứng vật liệu xây dựng. Thủ tướng yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương, các nhà thầu, chủ đầu tư chủ động, tích cực triển khai, hoàn thành các công việc được giao, các cam kết, thỏa thuận đã có, “chỉ bàn làm, không bàn lùi”, tập trung tháo gỡ triệt để các vướng mắc, khó khăn ở các cấp.

Triển khai chỉ đạo của Chính phủ, các công trình giao thông trọng điểm khắp các miền đất nước nhộn nhịp thi công với khí thế

làm việc “xuyên Tết, xuyên ngày nghỉ”, “vượt nắng, thắng mưa”, “làm việc 3 ca, 4 kíp” để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

Nói về kế hoạch và mục tiêu năm 2024, Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng cho biết, ngành Giao thông tiếp tục đặt mục tiêu phấn đấu giải ngân trên 95% kế hoạch năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao. Đặc biệt, ngành Giao thông vận tải phấn đấu hoàn thành đưa vào khai thác 2 Dự án thành phần đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt, Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 nâng tổng số đường bộ cao tốc trên cả nước đưa vào khai thác lên 2.021km (gồm 129 km cao tốc Diễn Châu - Bãi Vọt, Cam Lâm - Vĩnh Hảo và 1892 km cao tốc đã đưa vào khai thác trong năm 2023).

Bên cạnh đó, Bộ sẽ nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư các Dự án và hoàn thành thủ tục khởi công 19 Dự án trong năm 2024; phấn đấu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam; đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư các tuyến đường sắt quan trọng quốc gia như:



TPHCM - Cần Thơ, Biên Hòa - Vũng Tàu, Long Thành - Thủ Thiêm, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Đồng thời, phối hợp, hỗ trợ các địa phương hoàn thiện hồ sơ để khởi công 11 dự án đường bộ cao tốc do địa phương được giao là cơ quan chủ quản.

Năm 2024, Bộ Giao thông Vận tải sẽ rà soát, ưu tiên bố trí vốn các dự án quan trọng quốc gia, các dự án quan trọng, động lực. Triển khai mạnh mẽ, quyết liệt, đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Bộ Giao thông vận tải đồng thời sẽ tăng cường kiểm tra hiện trường, làm việc với các Bộ, ngành, địa phương để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư, di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nguồn cung vật liệu; cùng với đó, chỉ đạo quyết liệt các nhà thầu, tư vấn bố trí đầy đủ nhân lực, máy móc, tài chính tập trung thi công theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, nhất là các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải.

Các nhiệm vụ trọng tâm khác trong năm 2024, Bộ Giao thông Vận tải sẽ chú trọng triển khai

là nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách thu hút hiệu quả nguồn lực xã hội đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; phương án huy động hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt. Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đến hệ thống thu phí điện tử không dừng; báo cáo cấp có thẩm quyền về giải pháp xử lý khó khăn, bất cập dự án BOT giao thông. Hoàn thiện thủ tục để tiến tới nâng tốc độ khai thác một số tuyến cao tốc từ 80km/h lên 90km/h. Tập trung hoàn thành các hạng mục còn lại, hoàn trả các tuyến đường địa phương, thực hiện quyết toán dự án hoàn thành đối với các tuyến cao tốc đã hoàn thành, đưa vào khai thác làm cơ sở triển khai đầu tư nâng cấp, mở rộng trong giai đoạn tiếp theo.

Năm 2024, Bộ Giao thông Vận tải cũng sẽ chỉ đạo các cơ quan chủ quản, các Chủ đầu tư/Ban Quản lý dự án nghiên cứu đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông thông minh (ITS), hệ thống trạm dừng nghỉ, hệ thống thu phí không dừng... đối với các Dự án đầu tư xây dựng mới và tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung đối với các dự án đã hoàn thành,

đưa vào khai thác nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong quá trình vận hành khai thác. Cùng với đó, tập trung xây dựng Đề án nghiên cứu định hướng giải pháp xây dựng đường cao tốc tại đồng bằng sông Cửu Long. Phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống định mức trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

Đại hội Đảng bộ lần thứ XIII xác định, mục tiêu cả nước đến năm 2025 có khoảng 3.000 km đường bộ cao tốc và đến năm 2030 có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; tập trung đổi đa nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải giai đoạn 2021-2025 gấp 3 lần so giai đoạn trước 2016-2020. Do đó, việc giải ngân tốt 422.000 tỷ đồng vốn đầu tư cho các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm năm 2024 không chỉ giúp giảm chi phí logistics, giảm giá thành đầu vào, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp mà còn là con đường đi đến đích mục tiêu Đại hội Đảng XIII đề ra và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả nước trong bối cảnh phát triển mới./

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP HỒI PHỤC "SỨC KHỎE"

ThS. Phạm Thị Phương
Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

Dù đã được cảnh báo năm 2023 là một năm nhiều trở ngại, thế nhưng vượt qua cả dự đoán, chưa bao giờ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam phải gồng mình với những khó khăn chồng chất như thời gian qua. Chính phủ và các Bộ, ngành vẫn đang tiếp tục có những giải pháp hỗ trợ, giúp cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam có thể lực, sức đề kháng tốt hơn để vững vàng vượt qua những khó khăn trong năm 2024.

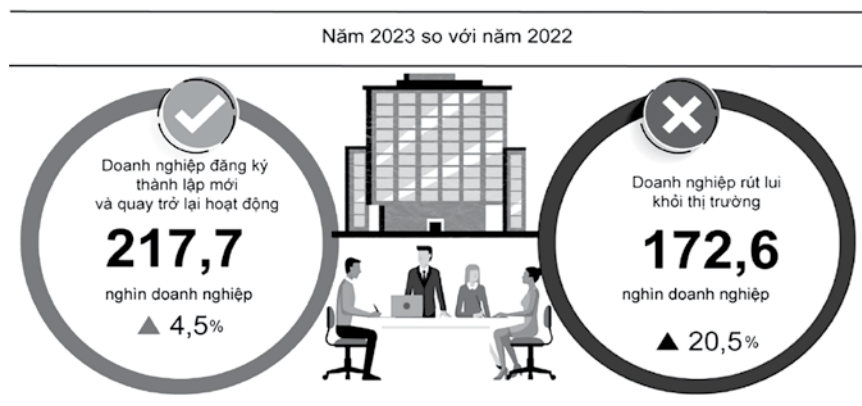
Năm 2023 - Nhiều doanh nghiệp rời khỏi đấu trường khốc liệt

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2022, cả nước có 148,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, tăng 27,1% so với năm 2021; vốn đăng ký đạt 1.590,9 nghìn tỷ đồng, giảm 1,3%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2022 đạt 10,7 tỷ đồng, giảm 22,3% so với năm trước. Năm 2023, số doanh nghiệp thành lập mới có dấu hiệu chứng lại là 159,3 nghìn doanh nghiệp, chỉ tăng 7,2% so năm trước, với tổng số vốn đăng ký tiếp tục đạt thấp 1.521,3 nghìn tỷ đồng, giảm 4,4%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2023 đạt 9,6 tỷ đồng, giảm 10,8% so với năm trước.

Bên cạnh đó, nếu như năm 2022, chỉ có 143,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường thì con số này trong năm 2023 vừa qua là 172,6 nghìn doanh nghiệp,

tăng 20,5% so năm trước. Năm 2022, bình quân một tháng có 11,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường còn năm 2023 là 14,4 nghìn doanh nghiệp. Điều đáng nói là, trong số các doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong năm 2023 không chỉ là những doanh nghiệp nhỏ và vừa mà còn là những doanh nghiệp ở quy mô tương đối lớn. Nhiều doanh nghiệp đang hoạt động đều đuối sức với doanh thu, lợi nhuận sụt giảm và phải loay hoay giải bài toán thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh, tái cấu trúc, tìm hướng đi riêng cho mình, cũng như tiết kiệm mọi mặt chi phí để giảm giá thành sản phẩm... nhằm bảo toàn năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, khách hàng, thị trường. Những con số trên đủ nói lên thể trạng yếu của cộng đồng doanh nghiệp trong năm vừa qua.

Hình 1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2023



Nguồn: Tổng cục Thống kê



Việt Nam là nền kinh tế có độ mở kinh tế lớn, đã tham gia và đang đàm phán tổng cộng 19 FTA song phương và đa phương với hầu hết các nền kinh tế trên thế giới, trong đó, 16/19 FTA đã có hiệu lực với hơn 60 đối tác, phủ rộng khắp các châu lục, với tổng GDP chiếm gần 90% GDP toàn cầu. Do đó, những khó khăn cộng đồng doanh nghiệp phải đối mặt chủ yếu đến từ sự bất bình của kinh tế toàn cầu khi hầu hết các nền kinh tế tăng trưởng thấp, thậm chí là âm do phải đương đầu với lạm phát, lãi suất cao, cầu tiêu dùng giảm sút cùng những món nợ khổng lồ từ chi phí chống dịch và khắc phục hậu quả

của đại dịch để lại. Một trong những yếu tố bất ổn nhất là thương mại toàn cầu năm 2023 giảm đáng kể. Vào cuối năm ngoái, Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) cho biết, thương mại toàn cầu trong năm 2023 ước tính sụt giảm 5% so với mức kỷ lục năm 2022, tương đương giảm khoảng 1,5 nghìn tỷ USD xuống mức dưới 31 nghìn tỷ USD.

Trong khi đó ở trong nước, doanh nghiệp gặp khó khi tiếp cận vốn, dòng tiền, lãi suất cao. Nhiều doanh nghiệp bất động sản bị đứt dòng tiền do thị trường đóng băng. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp bị tác động nặng nề, nhà đầu tư mất niềm tin,

doanh nghiệp bị áp lực phải mua lại trái phiếu đã phát hành cũng như không phát hành được trái phiếu mới để huy động nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh.

Trước ảnh hưởng của dịch Covid-19 và tác động của các vấn đề kinh tế, chính trị quốc tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong năm 2023, Chính phủ đã có những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp từng bước phục hồi sản xuất, kinh doanh. Cụ thể, Nhà nước có chính sách giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với tất cả các hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10% (còn 8%) với số tiền thuế được giảm khoảng 24 nghìn tỷ đồng; giảm mức thuế bảo vệ môi trường (BVMT) đối với xăng, dầu, mỡ nhờn với số giảm thu ngân sách nhà nước khoảng 38 nghìn tỷ đồng; gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và tiền thuê đất theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP của Chính phủ khoảng hơn 110 nghìn tỷ đồng; gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) khoảng 10,4 nghìn tỷ - 11,2 nghìn tỷ đồng; giảm lệ phí trước bạ đối với ô-tô sản xuất, lắp ráp trong nước khoảng 8 nghìn - 9 nghìn tỷ đồng; giảm tiền thuê đất phải nộp khoảng 3,5 nghìn tỷ đồng.

Cũng trong năm 2023, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã có 4 lần hạ lãi suất điều hành, có các công cụ để hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng thương mại với hàng loạt gói tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp, giúp lãi suất cho vay hạ nhiệt mạnh trong nửa cuối năm, hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế.

Để gỡ bỏ những nút thắt bủa vây các doanh nghiệp hoạt động

trong lĩnh vực bất động sản, Chính phủ còn phản ứng linh hoạt, ban hành Nghị định 08/2023/NĐ-CP; Nghị quyết số 33/NQ-CP với kỳ vọng xoa dịu áp lực thanh khoản trong ngắn hạn, khơi thông thị trường trái phiếu nhằm giúp các doanh nghiệp bất động sản khơi thông dòng vốn; tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.

Tuy nhiên, theo đánh giá của một số chuyên gia kinh tế trong nước, việc thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp còn khá thấp, liều thuốc hỗ trợ chưa đủ mạnh, khiến cho nhiều doanh nghiệp bị loại khỏi đấu trường khốc liệt trước khi tiếp cận được chính sách đó.

Thể trạng yếu của cộng đồng doanh nghiệp còn do bản thân các doanh nghiệp chưa chủ động có những biện pháp cố gắng vượt lên khó khăn, đáp ứng yêu cầu mới của thị trường xuất khẩu. Đơn cử như ngành dệt may Việt Nam, dù đã có nhiều cảnh báo về chuyển đổi xanh song lại chưa có sự chuyển đổi kịp thời, làm mất đi thị trường xuất khẩu quan trọng. Hơn thế, một số doanh nghiệp dệt may vẫn phụ thuộc vào thị trường cũ truyền thống, chưa chủ động linh động, linh hoạt tìm kiếm thị trường mới.

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao sức đề kháng

Dự báo trong năm 2024, nền kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức từ triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, sự sụt giảm nhu cầu nhập khẩu từ các đối tác thương mại lớn; dư địa hỗ trợ tài khóa cho nền kinh tế ngày càng thu hẹp; thị trường tiền tệ - tín dụng, chứng khoán và bất động sản còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, do đó tỷ lệ doanh nghiệp rời khỏi thị trường vẫn còn cao... Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là gần 49,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước; 10 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 6,5%; gần 3,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 14,5%. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 63,0 nghìn doanh nghiệp, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có gần 31,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Để tiếp sức cho doanh nghiệp phục hồi sức khỏe, cuối năm 2023, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu,

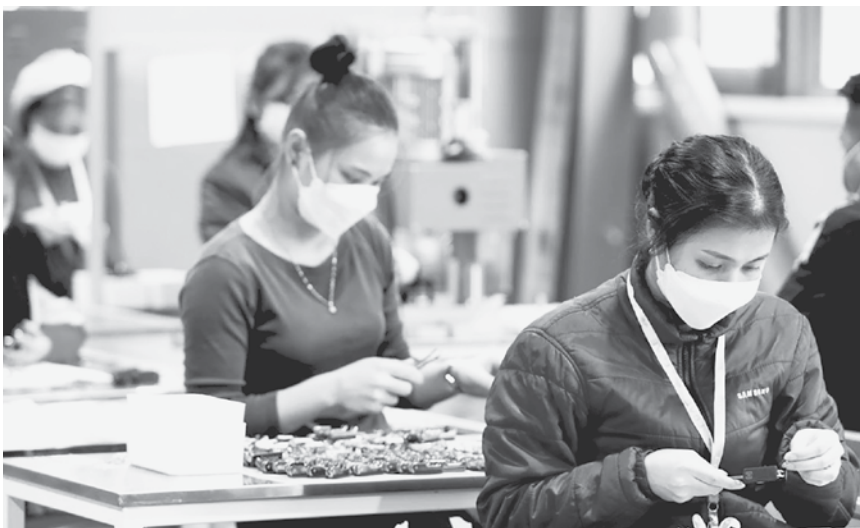
áp dụng đến hết năm 2024, dự kiến sẽ giảm thu ngân sách nhà nước khoảng 42,5 nghìn tỷ đồng. Một số khoản thu về phí, lệ phí cũng sẽ được giảm nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến, dự kiến thực hiện chính sách này sẽ hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khoảng 100 tỷ đồng/năm.

Bên cạnh đó, Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính tiếp tục thực hiện chính sách giảm (2%) thuế suất thuế GTGT như đã áp dụng năm 2023. 6 tháng đầu năm 2024, dự kiến sẽ giảm thu ngân sách nhà nước là khoảng 25 nghìn tỷ đồng.

Cũng cuối năm 2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 13/2023/TT-BKHĐT hướng dẫn cơ chế tổ chức thực hiện “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022 - 2025” theo Quyết định 167/QĐ-TTg ngày 08/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ (bắt đầu có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2024), giúp các doanh nghiệp tiếp cận các chương trình hỗ trợ một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Trong 2 tháng đầu năm nay, nhiều ngân hàng thương mại vẫn tiếp tục điều chỉnh giảm mức lãi suất ở tất cả các kỳ hạn, trong đó có cả các ngân hàng lớn. Cùng với đó, Bộ Tài chính đã và đang phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh trong nước.

Hy vọng, với sự đồng hành, hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam sẽ có thêm thể lực, sức đề kháng cùng khả năng chống chịu tốt hơn và vững tin hơn để vượt qua những khó khăn vẫn đang hiện hữu trong năm 2024./.



DỆT MAY VIỆT NAM NĂM 2024 NỖ LỰC BỨT PHÁ

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

2023 - Một năm khó khăn của Ngành

Nếu không tính năm 2020 thế giới đóng cửa vì dịch bệnh, các chuyên gia cho rằng năm 2023 có thể nói là năm khó khăn nhất trong suốt lịch sử hơn 30 năm xuất khẩu của ngành dệt may. Kim ngạch xuất khẩu giảm 10% toàn ngành, trong đó đơn giá sản xuất giảm 30%, thậm chí có mã hàng giảm tới 50%. Năm 2023, ngành Dệt may đã lao động vất vả hơn nhưng hiệu quả thấp hơn. Tuy nhiên, Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), năm 2023, bằng rất nhiều nỗ lực ngành Dệt may Việt Nam cũng đạt được những thành công nhất định với trị giá xuất khẩu toàn ngành 10 tháng đầu năm đạt trên 33 tỷ USD, cả năm 2023 đạt hơn 40 tỷ USD, mặc dù giảm khoảng 10% so với năm 2022 nhưng cũng là kết quả đáng ghi nhận.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự thay đổi rõ rệt. Bên cạnh một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực giảm mạnh như: Đồ nỉ, quần short, quần áo trẻ em,... các mặt hàng khác như: Đồ bảo hộ lao động, bộ comple, quần áo y tế, quần jeans lại tăng nhanh.

Đáng chú ý, năm 2023, điểm nhấn nổi bật của ngành dệt may

Năm 2024 được dự báo sẽ là năm ngành Dệt may tiếp tục đối diện với hàng loạt khó khăn, chịu tác động của kinh tế thế giới và trong nước dẫn đến nhu cầu sản phẩm giảm. Bên cạnh đó là hàng loạt các chi phí đầu vào tăng như giá điện, giá cước vận tải, lương tối thiểu cùng các quy định mới từ thị trường xuất khẩu... Do đó, để đạt mục tiêu xuất khẩu 44 tỷ USD trong năm 2024, đòi hỏi Ngành phải nỗ lực bứt phá, tận dụng cơ hội, mở rộng tệp khách hàng, đa dạng hóa sản phẩm...

là sự bứt phá, đa dạng hóa về thị trường xuất khẩu, sản phẩm cũng như khách hàng. Chưa năm nào Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may sang nhiều thị trường như năm nay, tới 104 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu hàng may mặc lớn nhất của Việt Nam, tính đến hết 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sang thị trường này đạt trên 11 tỷ USD, tiếp đến là Nhật Bản 3 tỷ USD, Hàn Quốc 2,43 tỷ USD, EU gần 2,9 tỷ USD, Canada khoảng 850 triệu USD, Trung Quốc khoảng 830 triệu USD...

Bên cạnh đa dạng thị trường, doanh nghiệp dệt may trong nước đã đa dạng được mặt hàng xuất khẩu. Theo thống kê của VITAS, trong 9 tháng dệt may Việt Nam đã xuất khẩu 36 loại mặt hàng đi khắp thế giới, trong đó jacket vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực với hơn 4,3 tỷ USD, quần áo các loại 3,8 tỷ USD, vải các loại 1,7 tỷ USD, đồ lót hơn 1,4 tỷ USD; váy các loại hơn 900 triệu USD; quần áo bảo hộ lao động hơn 860 triệu USD...

Kết quả này chính là bước tiến cho việc dệt may Việt Nam giảm phụ thuộc vào những thị trường lớn và mở thêm được nhiều

thị trường mới như thị trường châu Phi, Nga, thị trường Đạo Hồi... Điều này càng khẳng định vị thế của dệt may Việt Nam trên thị trường toàn cầu. Bên cạnh đó, trong bối cảnh các quốc gia sản xuất dệt may cạnh tranh gay gắt khi tổng cầu suy giảm, Việt Nam vẫn nổi lên là điểm sáng trong khu vực với sự ổn định về chính trị, năng lực sản xuất cao, tay nghề người lao động khéo léo, đồng thời các chính sách đãi ngộ cho người lao động của Việt Nam đang tốt hơn với các quốc gia cạnh tranh như Bangladesh hay Campuchia, điều đó mang đến nhiều hy vọng tốt đẹp cho ngành Dệt may Việt Nam.

Nỗ lực đạt mục tiêu xuất khẩu 44 tỷ USD

Năm 2024, dự báo kinh tế thế giới còn nhiều biến động. Thách thức với doanh nghiệp dệt may chưa dừng lại, khi ngày càng nhiều thị trường nhập khẩu dệt may lớn đưa ra những quy định mới mang tính bắt buộc liên quan tới thẩm định quyền con người và môi trường trong chuỗi cung ứng, quy định thiết kế sinh thái, sản phẩm tái chế, xử lý chất thải dệt may... cũng như hàng loạt khó khăn từ việc áp dụng cơ chế EPR (trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất) và CBAM (cơ chế điều chỉnh biên giới carbon); Chiến lược "thời trang bền vững" thay cho "thời trang nhanh"; Chỉ thị tra soát chuỗi cung ứng của OECD của EU; Luật thẩm định chuỗi cung ứng của Đức...

Hơn nữa, đơn hàng xuất khẩu dự kiến tiếp tục giảm, xu thế số lượng nhỏ, thời gian giao hàng nhanh, chuỗi cung ứng còn rủi ro, chi phí đầu vào cao. Cùng với đó là rủi ro nghĩa vụ trả nợ, rủi ro lãi suất, tỷ giá giảm. Xu hướng chuyển đổi số, kinh doanh tuần hoàn diễn ra nhanh... là những vấn đề đặt ra với dệt may trong năm 2024.



Tuy nhiên, ngành dệt may Việt Nam vẫn có những ưu thế so với các quốc gia cạnh tranh. Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 19 hiệp định thương mại tự do (trong đó: 16 FTA đã ký kết và thực thi; 3 FTA đang trong quá trình đàm phán) và là quốc gia duy nhất ký kết hiệp định thương mại tự do với tất cả các đối tác kinh tế lớn trên toàn cầu như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Anh, Nga. Bên cạnh đó là nhu cầu thị trường với sản phẩm dệt may dự kiến sẽ cải thiện hơn năm 2023, do tình hình kinh tế tại các thị trường nhập khẩu dệt may lớn của Việt Nam đang có dấu hiệu phục hồi. Cùng với đó, mặt bằng lãi suất cho vay tại Việt Nam hiện đã giảm đáng kể, giúp giảm sức ép chi phí lãi vay lên các doanh nghiệp. Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ hiện nay cũng có thể được kéo dài và có tác dụng tích cực cho Ngành trong năm 2024.

Bên cạnh đó, ngành sản xuất trong nước đã và đang có dấu hiệu hồi phục khi kim ngạch nhập khẩu tư liệu sản xuất trong tháng 1/2024 tăng mạnh do sức cầu của thị trường thế giới đang có dấu hiệu cải thiện. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 1/2024

đạt 64,22 tỷ USD, tăng 37,7% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 17,62 tỷ USD), trong đó xuất khẩu đạt 33,57 tỷ USD, tăng 42%, nhập khẩu 30,65 tỷ USD, tăng 33,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dệt may vẫn duy trì là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết ngày 15/01/2024, kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt 1,29 tỷ USD. Cùng với đó kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 28,84 tỷ USD, chiếm 94,1%. Có ba mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỉ trọng 43,9% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu vải trong tháng Một đạt 1,2 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy ngành dệt may Việt Nam đang trên đà tăng trưởng đáng kể.

Đặc biệt, Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2035 được Chính phủ phê duyệt mới đây sẽ là nền móng thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sợi - dệt - nhuộm, tạo cơ hội cho ngành dệt may tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định.

Để hiện thực hóa mục tiêu xuất khẩu 44 tỷ USD trong năm 2024,



từ nay đến năm 2030, ngành dệt may cần chuyển dần từ trọng tâm phát triển nhanh sang trọng tâm phát triển bền vững, kinh doanh tuần hoàn. Trong đó, đẩy mạnh mô hình phát triển bền vững (PPP- People, Profit, Planet). Đáp ứng nhu cầu lao động, cải thiện điều kiện làm việc, thu nhập, quan hệ lao động hài hòa; quản trị rủi ro, đa dạng nguồn nguyên phụ liệu và thị trường xuất khẩu, cắt giảm chi phí, tăng trưởng và có lãi; giảm rác thải, xử lý và tái sử dụng nước, năng lượng tái tạo, tái chế, tái sử dụng. Từ 2031 - 2035, phát triển hiệu quả, bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn. Hoàn thiện chuỗi giá trị trong nước và tham gia ở vị trí có giá trị cao trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Xuất khẩu và tiêu thụ trong nước bằng các thương hiệu riêng mang tầm khu vực và thế giới.

Dựa trên những bài học kinh nghiệm của năm 2023, Hiệp hội Dệt may Việt Nam đặt mục tiêu xây dựng giải pháp trong phát triển bền vững, đạt các chuẩn mực tốt hơn, cả về xanh hóa, quản trị và đổi mới công nghệ... Cùng với đó, theo cam kết của Chính phủ tại COP26, tới năm 2050 sẽ giảm phát thải ròng bằng bằng 0 và đẩy mạnh

sản xuất xanh bền vững, do vậy để góp phần vào thực hiện cam kết này, ngành Dệt may phải chủ động nguồn nguyên liệu, tăng dần tỷ trọng sợi tái chế trong sản phẩm vải, cũng như sợi hữu cơ đối với những sản phẩm mới. Đầu tư cải tạo nhà máy điện mặt trời mái nhà, sử dụng nguyên liệu đốt trong lò hơi dần chuyển từ than sang điện. Mặt khác, đầu tư công nghệ khâu kiểm soát nguyên liệu đến khâu thiết kế sản phẩm, phát triển sản phẩm và tổ chức sản xuất...

Bên cạnh đó, Ngành cần triển khai đồng bộ, tập trung cho giải pháp công nghiệp thời trang. Trong chiến lược phát triển ngành, VITAS đã kiến nghị Chính phủ để từ chiến lược đi vào đời sống của ngành công nghiệp dệt may. Trong đó, quy hoạch các khu công nghiệp đạt chuẩn mực về môi trường để thu hút đầu tư vào phần cung thiếu hụt của ngành như vải. Kiến nghị Chính phủ lấy trọng tâm là TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội làm trung tâm công nghiệp thời trang. Trong đó quan tâm định hình đưa ra giải pháp, chiến lược cho một số thương hiệu Việt Nam ra thị trường thế giới; Tập trung và chủ động tìm kiếm, khai thác thị trường trong nước và quốc tế, tạo đủ việc làm cho người lao động trong chiến lược đa dạng hóa thị trường, mặt hàng, khách hàng.

Ngoài ra, ngành Dệt may cũng cần giải quyết các vấn đề, như: Cơ cấu lại hoạt động; kiểm soát rủi ro dòng tiền, rủi ro lãi suất, tỷ giá...; chủ động tìm hiểu, tiếp cận các Chương trình, gói hỗ trợ (nhất là các gói hỗ trợ tài khóa, thuế - phí, tín dụng...); đa dạng hóa nguồn vốn, thị trường, đối tác, nguồn cung; chủ động sản xuất xanh, tiêu dùng xanh và kinh doanh tuần hoàn; thực thi chiến lược

chuyển đổi số (gắn với bài toán đầu tư công nghệ, nhân sự số, dữ liệu và kiểm soát rủi ro...).

Trước những khó khăn, thách thức còn hiện hữu, để chuẩn bị cho giai đoạn thị trường phục hồi, mỗi doanh nghiệp Dệt may cần tập trung nghiên cứu và chuyển đổi sản phẩm, nghiên cứu sản phẩm mới, chất liệu mới, đẩy nhanh tốc độ may mẫu, dập mẫu, chất lượng mẫu... để làm các đơn hàng khó, kết cấu sản phẩm phức tạp, thời gian giao hàng nhanh. Đồng thời, nâng cao năng lực quản trị, áp dụng chuyển đổi số trong công tác quản trị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Chú trọng đầu tư thiết bị hiện đại, tự động hóa cao, sản xuất xanh, sạch, thân thiện môi trường, có trách nhiệm xã hội, tăng năng lực tham gia vào các công đoạn mang lại giá trị gia tăng cao như: Thiết kế, sản xuất nguyên phụ liệu đầu vào, từng bước chuyển mình lên vị trí cao hơn trong chuỗi sản xuất. Tăng cường công tác quản lý chất lượng, coi chất lượng sản phẩm, dịch vụ là yếu tố sống còn của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp dệt may cũng cần nỗ lực cắt giảm chi phí sản xuất, bằng mọi cách giữ chân lực lượng lao động. Việc này không chỉ chuẩn bị nguồn lực sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi đơn hàng mà còn để khẳng định tính ổn định của nền sản xuất trong nước như một yếu tố cạnh tranh với các quốc gia khác.

Năm 2024, tình hình kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn và bất định, tuy nhiên quý I/2024 đã có tín hiệu tốt hơn năm trước, sự phục hồi nhất định của kinh tế thế giới, nhất là sự hạ cánh mềm của kinh tế Mỹ và sự phục hồi của kinh tế châu Âu, sự giảm nhanh của lạm phát... là những tín hiệu tích cực cho sự nỗ lực đạt mục tiêu đề ra của Ngành./.



CHUYỂN ĐỔI XANH VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Trang Nguyễn

Thực hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam tại COP26 về phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, ngành nông nghiệp Việt Nam đang tích cực triển khai thực hiện chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo hướng tới một nền nông nghiệp sinh thái, trung hòa carbon bên cạnh mục tiêu an ninh lương thực.

Chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo trong ngành nông nghiệp

Hướng tới một nền nông nghiệp xanh, phát triển bền vững, những năm qua, Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách tạo điều kiện phát triển nông nghiệp xanh, trong đó có thể kể tới như: Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn

bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đặc biệt, Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030. Để cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chiến lược và Kế hoạch trên, ngày 12/9/2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 3444/QĐ-BNN-KH về việc phê duyệt Kế hoạch

hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030... Từ các cơ chế chính sách, ngành nông nghiệp đã đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, thay đổi quy trình sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, nâng cao chất lượng, xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm, thay đổi quản trị sản xuất bằng nông nghiệp số để dần tiệm cận các tiêu chuẩn của thế giới, đồng thời góp phần gia tăng giá trị sản phẩm.

Từ chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo, ngành nông nghiệp đã hình thành những mô hình

nông nghiệp xanh đang ngày càng được người nông dân quan tâm. Đặc biệt, tại nhiều địa phương nhiều mô hình đã và đang trong quá trình chuyển đổi phát triển nông nghiệp xanh, sinh thái theo xu hướng thị trường thế giới cũng như giúp giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Nhận thức của người nông dân trong thực hiện chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo, thay đổi quy trình sản xuất được nâng cao. Điều này đã được người nông dân thể hiện rõ trong việc giảm lượng giống gieo sạ, quản lý dịch hại tổng hợp IPM, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo “4 đúng”, giảm lượng phân bón vô cơ, đi đôi với nhiều tiến bộ kỹ thuật như: “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”, kỹ thuật tưới nông - lộ - phơi... từ đó giúp người nông dân thực hiện quy trình kỹ thuật đồng bộ gia tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất và giảm ô nhiễm môi trường. Điển hình như áp dụng mô hình kỹ thuật tưới nông - lộ - phơi cho các ruộng lúa đã giúp giảm khoảng 3,5 lần lượng phát thải khí nhà kính so với các ruộng lúa để ngập nước suốt cả vụ. Tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, mô hình lúa-tôm, lúa-cá... được xem là một trong những mô hình điển hình về thích nghi với biến đổi khí hậu, giúp nâng cao giá trị sản xuất và giảm phát thải khí nhà kính.

Sản xuất nông nghiệp hữu cơ cũng được phát triển với diện tích tăng lên, số địa phương triển khai thực hiện ngày càng lan tỏa mạnh mẽ. Nhờ đó, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được tiêu thụ trong nước và được xuất khẩu tới nhiều nước trên thế giới. Việt Nam trở thành 1 trong 5 nhà xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới.

Năm 2023, nông nghiệp tiếp tục khẳng định vị thế quan trọng và là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực. Theo Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 8,84%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng tích cực, trong đó kim ngạch xuất khẩu một số nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, ứng dụng mô hình công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng đã đem lại hiệu quả kinh tế. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2023 tăng 3,88% so với năm trước, đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,74%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,71%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Năm 2023, lần đầu tiên Việt Nam bán được 10,3 triệu tấn chỉ carbon rừng, thu về 1.200 tỷ đồng. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng chế biến sâu, giá trị cao. Nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ, gắn với đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; phát triển mở cửa thị trường, gắn với phát triển thương mại điện tử; thúc đẩy chuyển đổi số, giao dịch nông sản qua sàn giao dịch; mở rộng, đa dạng hóa thị trường, sản phẩm, chuỗi cung ứng.

Tổng kết công tác năm 2023, triển khai kế hoạch năm 2024 của ngành Nông nghiệp cho thấy, sản phẩm OCOP phát triển nhanh về lượng và nâng cao chất lượng,

phát triển thương hiệu đã có 11.056 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên (tăng 2.189 sản phẩm) với 5.724 chủ thể tham gia; có gần 20.500 hợp tác xã nông nghiệp và 19.660 trang trại.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng có vai trò quan trọng và đóng góp tích cực vào tăng trưởng nông nghiệp. Thông qua hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giúp ngành nông nghiệp cải thiện cơ cấu giống và tăng năng suất cây trồng vật nuôi; thúc đẩy cơ giới hóa nông nghiệp cải thiện năng suất lao động; thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong nông nghiệp; từng bước hoàn thiện hệ thống canh tác bền vững; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp; góp phần quan trọng trong tăng trưởng ngành, thúc đẩy tái cơ cấu và xuất khẩu.

Để tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, khoa học và công nghệ được đẩy mạnh với ứng dụng công nghệ internet vạn vật (IoT); sáng kiến ứng dụng hệ thống cảnh báo, ứng dụng di động... giúp hỗ trợ nông dân quản lý và truy xuất nguồn gốc, tiếp cận thông tin thị trường, bán hàng trực tuyến, sàn giao dịch điện tử. Đồng thời, hỗ trợ kết nối giữa các nhà sản xuất với khách hàng trong và ngoài nước, lồng ghép với các giải pháp đổi mới sáng tạo... tạo ra các mô hình thúc đẩy hiệu quả đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp cả nước.

Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã phối hợp với mạng lưới đổi mới sáng tạo nông nghiệp lớn nhất toàn cầu - CGIAR (Tổ chức Tư vấn quốc tế về Nghiên cứu Nông nghiệp) thúc đẩy nghiên cứu

khoa học trong nông nghiệp và triển khai các dự án phát triển bền vững trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và chuyển đổi hệ thống thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu. Bộ đã phối hợp với Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức, Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ) thực hiện dự án Trung tâm Đổi mới sáng tạo xanh trong nông nghiệp và thực phẩm Việt Nam (GIC Việt Nam), qua đó thúc đẩy và tăng cường năng lực áp dụng các giải pháp đổi mới sáng tạo và những mô hình kinh tế có tính cạnh tranh được thực hiện tại 6 tỉnh, thành phố khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. GIC Việt Nam đặt trọng điểm vào những đổi mới sáng tạo phù hợp với nhu cầu thị trường.

Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo trong ngành nông nghiệp

Thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050 và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, ngày 12/9/2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 3444/QĐ-BNN-KH về việc phê duyệt Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030... Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt ra mục tiêu chung là phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải carbon thấp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững; giảm ô nhiễm môi trường nông nghiệp, nông thôn, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên hướng đến nền kinh tế trung hòa carbon vào năm 2050.

Về mục tiêu cụ thể, đến năm 2030 tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông nghiệp 2,5 - 3%/năm; Nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất, nước, thủy sản, rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 42%, diện tích có chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên 1 triệu ha; Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất và tiêu thụ đạt trên 30%; tăng số lượng thuốc bảo vệ thực vật sinh học trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng lên trên 30%; có ít nhất 30% tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Chuyển đổi 300 nghìn ha đất lúa sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả cao hơn cả về kinh tế và môi trường; diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt khoảng trên 2% tổng diện tích đất trồng trọt. Tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 2 - 3% tính trên tổng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong nước.

Để hiện thực hóa mục tiêu, Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 cũng đã đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu cho ngành Nông nghiệp cần tập trung thực hiện trong thời gian tới như:

Một là, tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về mục đích, ý nghĩa, nội dung, giải pháp thực hiện tăng trưởng xanh trong nông nghiệp, nông thôn; nâng cao ý thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh, thay đổi hành vi của người tiêu dùng và sử dụng tài nguyên theo lối sống xanh, bền vững.

Hai là, phát triển sản xuất nông nghiệp xanh - sạch - an toàn - bền vững. Về trồng trọt, thực hiện



chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng biến đổi khí hậu từng vùng, miền. Về Chăn nuôi, thực hiện chuyển đổi phương thức từ quy mô nhỏ, phân tán sang chăn nuôi trang trại, hình thành vùng chăn nuôi trọng điểm gắn với bảo vệ môi trường, an toàn sinh học và ứng dụng công nghệ. Tất cả các cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi phải có giải pháp kiểm soát môi trường phù hợp, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và sử dụng có hiệu quả nguồn chất thải cho nhu cầu trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi côn trùng, sản xuất năng lượng tái tạo... Về Thủy sản, thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản bền vững phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Điều chỉnh cường độ và cơ cấu khai thác hải sản đảm bảo hiệu quả, bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Về Lâm nghiệp, phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản theo tiêu chuẩn quản lý. Phục hồi rừng tự nhiên, phát triển nông lâm kết hợp lâm sản ngoài gỗ theo hướng sản xuất hàng hóa.



Mở rộng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý bền vững; phát huy tối đa dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu; khai thác các tiềm năng, các dịch vụ mới, đặc biệt là dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ hấp thụ và lưu giữ carbon. Đẩy mạnh phát triển sản phẩm OCOP theo hướng kinh tế tuần hoàn.

Ba là, xây dựng lối sống xanh, tiêu dùng bền vững. Theo đó, thực hiện nghiêm truy xuất nguồn gốc nông sản gắn với chỉ dẫn địa lý, xây dựng vùng nguyên liệu xanh. Xây dựng, tổ chức giới thiệu thương hiệu nông sản Việt Nam chất lượng cao, an toàn, thân thiện với môi trường, tôn vinh sản phẩm “xanh” gắn với văn hóa ẩm thực Việt Nam. Phát triển chuỗi giá trị nông sản xanh - carbon thấp cho các ngành hàng nông sản chủ lực; triển khai dán nhãn, công nhận nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, nông nghiệp carbon thấp cho các nông sản, sản phẩm OCOP xanh. Gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái. Thay đổi thói quen tiêu dùng, thực hiện lối sống bền vững và có trách nhiệm đối với nông sản sản xuất ra trong suốt vòng đời sản phẩm.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng ngành nông nghiệp

theo hướng xanh, sinh thái. Thực hiện lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tăng trưởng xanh trong các chiến lược, chương trình, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm của ngành, tiểu ngành, lĩnh vực thuộc ngành hướng đến mục tiêu phát thải ròng bằng “0” năm 2050.

Năm là, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp xanh, sinh thái; chuyển đổi số và đổi mới công nghệ để sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường. Thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, tiếp cận áp dụng công nghệ mới xanh, sạch, hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên từ phế, phụ phẩm, xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường, giảm phát thải khí nhà kính trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp. Từng bước hoàn thiện hệ sinh thái nông nghiệp số trên nền tảng dữ liệu lớn và thông tin thống nhất, minh bạch, kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương và địa phương, đối tác quốc tế, các doanh nghiệp. Xây dựng một số hệ thống cơ sở dữ liệu được kết nối, liên thông để phục vụ theo dõi giám sát tăng trưởng xanh. Xây dựng và triển khai chương trình nghiên cứu và chuyển giao

khoa học công nghệ phục vụ tăng trưởng xanh với trọng tâm là các giải pháp kỹ thuật và thể chế bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, giám sát, đo lường về mức độ ô nhiễm, thoái hóa đất đai, nguồn nước, không khí, mức độ hấp thụ carbon, giảm phát thải khí nhà kính trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, tiêu dùng nông, lâm, thủy sản...

Sáu là, tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế; huy động nguồn lực đầu tư cho tăng trưởng, phát triển nông nghiệp xanh. Đẩy mạnh thu hút nguồn vốn đầu tư cho tăng trưởng xanh, chú trọng huy động các nguồn lực xã hội, nhất là từ doanh nghiệp cho thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh. Lồng ghép và sử dụng có hiệu quả nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của các địa phương cho những hoạt động mang tính dẫn dắt. Tăng cường hợp tác quốc tế để kêu gọi hỗ trợ về tài chính và chuyển giao công nghệ nhằm đưa nông nghiệp Việt Nam thành hình mẫu về phát triển nông nghiệp xanh- carbon thấp, an toàn thực phẩm. Tích cực tham gia và tổ chức các hoạt động chia sẻ, học tập kinh nghiệm và nâng cao năng lực thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh...

Bảy là, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; phát triển cơ sở hạ tầng xanh thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính. Bảo vệ và sử dụng bền vững rừng tự nhiên hiện có, đẩy mạnh tái sinh tự nhiên. Nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nhất là những khu vực nhạy cảm về môi trường.../.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ THUẾ TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Tấn Khoa

Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Sài Gòn



Tóm tắt: Những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng về quy mô và phức tạp hóa của hệ thống thuế. Bên cạnh các kết quả đạt được thực tế cũng đặt ra những thách thức đối với công tác quản lý nợ thuế (QLNT). Bài viết tập trung vào việc nghiên cứu thực trạng QLNT tại Việt Nam trong thời gian vừa qua. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác QLNT tại Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Thuế, Quản lý nợ thuế, Việt Nam

Đặt vấn đề

Hoạt động QLNT là một chức năng quan trọng trong việc quản lý thuế. Mục tiêu chính của QLNT là đảm bảo tính tuân thủ pháp luật thuế và thu đủ các khoản thuế phát sinh để đóng góp vào ngân sách nhà nước. Trong những năm qua, QLNT đã có những tiến bộ đáng kể nhờ sự đổi mới và phát triển của ngành Thuế. Tuy nhiên, những lo ngại về tài khóa đối với sự ổn định của các doanh nghiệp (DN) và mức thu nhập của cá nhân khiến chính phủ điều hành các chính sách quản lý thuế chặt chẽ hơn đối với các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi, điển hình như Việt Nam. Việc thiết lập bộ phận QLNT và áp dụng Luật Quản lý thuế từ năm 2007 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế xã hội đang trải qua nhiều

biến động, cùng với sự gia tăng số lượng người nộp thuế, các hành vi né tránh nghĩa vụ thuế ngày càng phức tạp đã tạo thêm áp lực đối với hoạt động QLNT của cơ quan thuế. Tổng số tiền thuế nợ và tỷ lệ nợ đọng thuế vẫn còn cao và có nhiều khoản nợ thuế không thể thu hồi được bởi nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan. Nếu không có sự theo dõi chính xác, quản lý chặt chẽ và áp dụng các biện pháp đôn đốc kịp thời và hiệu quả, tình trạng này sẽ gây ảnh hưởng không chỉ trực tiếp đến nguồn thu của ngân sách nhà nước (NSNN) mà còn tạo ra sự bất bình đẳng trong kinh doanh, làm giảm hiệu lực của pháp luật và ảnh hưởng đến chất lượng công tác quản lý thu. Chính vì vậy, việc nâng cao hiệu quả công tác QLNT vô cùng quan trọng và cấp thiết.

Thực trạng công tác quản lý nợ thuế của Việt Nam

Về hành lang pháp lý QLNT: Trong những năm qua, công tác tham mưu xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý về QLNT của Cơ quan thuế (CQT) đã thực hiện khá hiệu quả. Qua đó tạo nền tảng pháp lý cho hoạt động QLNT ngày càng linh hoạt hơn với tình hình thực tế và góp phần cải thiện hiệu quả công tác tổ chức hoạt động QLNT. Luật Quản lý thuế đã nhiều lần được sửa đổi, đó là Luật số 21/2013/QH13; Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành các Nghị định và Thông tư để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế và Luật thuế sửa đổi, bổ sung. Bộ Tài chính cũng đã ban hành các Thông tư hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế.

Các văn bản này đã cung cấp hướng dẫn chi tiết và rõ ràng hơn về các nội dung liên quan đến quản lý thuế. Tuy nhiên, hoạt động quản lý thuế nói chung và QLNT nói riêng vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập dẫn đến việc tính tiền chậm nộp tăng cao một cách bất hợp lý, gây ra số nợ ảo không có khả năng thu trong thực tế.

Để khắc phục hạn chế trên, năm 2019, Quốc hội đã ban hành Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH13 và Nghị quyết số 94/2019/QH14. Tiếp sau đó, ngày 10/10/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 69/2020/TT-BTC quy định hồ sơ, trình tự thủ tục xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14; Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Các văn bản quy phạm pháp luật này đã giải quyết một số vấn đề như bổ sung quy định về khoanh nợ tiền thuế, tiền chậm nộp đối với các đối tượng nộp thuế đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự; người nộp thuế bỏ địa chỉ kinh doanh, doanh nghiệp chờ giải thể, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được khoanh nợ thuế.

Quy định này là phù hợp với thực tế, khi mà tiền thuế nợ trên tiền phạt chậm nộp cao, dẫn đến nợ đọng lớn trong khi nợ này là nợ ảo, không có khả năng thu hồi, việc bổ sung quy định về khoanh nợ thuế là để giảm bớt khối lượng công việc không cần thiết cho CQT, qua đó tập trung nguồn lực làm tốt hoạt động QLNT. Đồng thời, quy định rõ về thẩm quyền

khoanh nợ tiền thuế, tiền chậm nộp theo hướng phân cấp cho thủ trưởng cơ quan quản lý thuế; quy định thời điểm không tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp được khoanh nợ.

Theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020, đối với những khoản nợ cũ trước ngày 01/7/2020 sẽ áp dụng theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019. Kèm với việc thay thế, sửa đổi Luật Quản lý thuế thì tỷ lệ tính phạt chậm nộp tiền thuế (hiện nay là tiền chậm nộp) cũng trải qua nhiều lần điều chỉnh, từ ngày 01/7/2007 đến trước ngày 01/7/2013 là 0,05%, từ ngày 01/7/2013 đến 31/12/2014 là 0,05% cho 90 ngày đầu tiên và 0,07% cho các ngày tiếp theo, từ 01/01/2015 đến 30/6/2016 là 0,05%, từ ngày 01/07/2016 đến nay là 0,03%. Tuy nhiên, trong một số thời điểm, việc điều chỉnh tỷ lệ tính tiền chậm nộp thuế chưa phù hợp với tình hình lãi suất cho vay trên thị trường dẫn đến hành vi lợi dụng, chiếm dụng tiền thuế của người nộp thuế (NNT) vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Việc xác định các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi chưa được định lượng rõ ràng, có thể dẫn đến việc lợi dụng, trốn thuế trong khi NNT vẫn còn tài sản. Hơn nữa, mặc dù có quy định cụ thể về thẩm quyền ban hành Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tuy nhiên không quy định trách nhiệm công vụ đối với người có thẩm quyền xóa.

Về quy trình QLNT: Để cụ thể hóa các quy định pháp luật về QLNT, Luật Quản lý thuế; nhằm tăng cường tính tự giác trong việc

thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT năm 1998, Tổng cục Thuế ban hành văn bản quy định quy trình quản lý thuế đối với các doanh nghiệp và hộ cá thể kinh doanh công thương nghiệp, cải cách hệ thống quản lý thuế của Việt Nam và đồng thời mở ra cơ hội cho các đối tượng nộp thuế tham gia tự kê khai, tính toán thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế của mình.

Cùng với quá trình sửa đổi bổ sung Luật Quản lý thuế và văn bản hướng dẫn thi hành, ngày 20/7/2022, Tổng cục Thuế đã ra Quyết định số 1129/QĐ-TCT về việc ban hành Quy trình QLNT quy định trách nhiệm, nội dung, trình tự, thủ tục, thời gian để triển khai thực hiện thống nhất tại cơ quan thuế các cấp trong việc xây dựng và thực hiện chỉ tiêu, đôn đốc thu hồi và xử lý các khoản tiền thuế nợ của NNT có nghĩa vụ nộp vào NSNN đã được quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng về thuế. Quy trình đã được xây dựng và thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP với nhiều điểm mới trong hoạt động QLNT, giải quyết được những bất cập, vướng mắc mà trước đây chưa xử lý được. Việc thường xuyên rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy trình QLNT đã từng bước hoàn thiện các quy định, trình tự thủ tục trong QLNT đảm bảo pháp luật thuế được thi hành và phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Về công tác xây dựng kế hoạch QLNT và giao chỉ tiêu thu nợ thuế: Hàng năm, Tổng cục Thuế định kỳ đánh giá kết quả thực hiện của năm trước và căn cứ vào nhiệm vụ thu NSNN của năm thực hiện để xây dựng kế hoạch QLNT và ban hành công văn giao chỉ tiêu thu tiền thuế nợ cho Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

để các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch thu nợ theo tháng, quý và giao chỉ tiêu thu nợ, gắn trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị với nhiệm vụ thu hồi nợ thuế của đơn vị. Ngày 9/1/2023, Tổng cục Thuế có công văn số 46/TCT-QLN giao chỉ tiêu thu nợ, xử lý nợ và tiền thuế nợ năm 2023. Theo đó, công tác xây dựng chỉ tiêu thu tiền thuế nợ hàng năm đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động QLNT. Các chỉ tiêu thu tiền thuế nợ được xác định hàng năm không chỉ là căn cứ để đánh giá kết quả thực hiện hoạt động QLNT mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát và theo dõi hiệu quả của hoạt động quản lý nợ hàng năm.

Theo thống kê, tổng số tiền thuế nợ ngành Thuế quản lý ước tính đến thời điểm ngày 30/6/2023 là gần 152.000 tỷ đồng, tăng 1,3% so với thời điểm ngày 31/5/2023, tăng 2,8% so với thời điểm ngày 31/12/2022. Trong đó, số nợ tiền thuế có khả năng thu ước tính là trên 81.000 tỷ đồng, tăng 4,7% so với thời điểm ngày 31/12/2022. Tiền phạt và tiền chậm nộp của nợ có khả năng thu ước tính là xấp xỉ 27.000 tỷ đồng, tăng 0,1% so với thời điểm ngày 31/5/2023, tăng 0,4% so với thời điểm ngày 31/12/2022 (Trâm Anh, 2023). Số nợ thuế tăng là do sự bùng phát của dịch Covid-19, gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế, làm giảm hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN và thu nhập của người dân. Trong bối cảnh này, nhiều DN đã phải sử dụng nguồn vốn để tái cơ cấu và tái đầu tư, làm giảm khả năng nộp thuế. Một số trường hợp nộp thuế thuộc ngành nghề được gia hạn nộp thuế chưa nộp giấy đề nghị gia hạn nộp thuế theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP nên vẫn theo dõi nợ thuế làm tổng số nợ thuế tăng lên.

Về công tác giám sát, rà soát phân loại nợ thuế: Việc giám sát, phân loại các khoản nợ thuế theo hướng dẫn tại Quy trình QLNT được triển khai quyết liệt nhằm hạn chế tối đa phát sinh các khoản nợ thuế mới, đặc biệt là các khoản tiền thuế, tiền thuê đất phải nộp khi hết thời gian được gia hạn. Thường xuyên công khai thông tin người nợ thuế và kiên quyết thực hiện cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế khó thu hồi. Để tăng cường thu hồi nợ thuế, ngành Thuế đã rà soát, phân loại nợ, phân tích nguyên nhân nợ của từng đối tượng, lập danh sách những doanh nghiệp, cá nhân nợ thuế theo từng nhóm nguyên nhân, trên cơ sở đó áp dụng biện pháp thu nợ phù hợp với từng đối tượng. Để đưa ra nhận định chính xác về tình hình nợ thuế và áp dụng biện pháp quản lý, thu hồi và giảm thiểu nợ đọng một cách hiệu quả, Tổng cục Thuế đã tăng cường chỉ đạo cơ quan thuế các cấp tập trung vào việc điều chỉnh nợ sai, nợ ảo và xử lý bất cập, sai sót trong việc xác định phân loại nợ thuế. Để giảm số lượng khoản nợ mới phát sinh và giảm các khoản nợ đã quá 90 ngày, cơ quan thuế đã tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa phòng quản lý nợ các tỉnh, thành phố và bộ phận kiểm tra thuế. Mặc dù vậy, việc tuyên truyền, hướng dẫn cụ thể chính sách pháp luật đến với NNT chưa thực sự hiệu quả, tình trạng NNT kê khai sai, nộp tiền sai làm tăng số nợ ảo do không hiểu chính sách pháp luật còn phổ biến.

Một số vấn đề đặt ra trong công tác QLNT tại Việt Nam hiện nay

Hiện nay một số quy định không hợp lý dẫn đến hiệu quả hoạt động QLNT thời gian qua

không cao. Hoạt động kiểm tra, giám sát và đôn đốc thu nợ, cũng như kiểm soát tình hình nợ thuế của các Cục Thuế địa phương chưa được theo dõi chặt chẽ và thường xuyên dẫn đến việc một số địa phương chưa cương quyết và chậm áp dụng biện pháp cưỡng chế, từ đó gây ra tình trạng nợ đọng vẫn còn lớn.

Việc tuyên truyền chính sách về quản lý thuế đến NNT vẫn chưa được quan tâm cao. Nhiều NNT vẫn chưa nắm đầy đủ về các chính sách ưu đãi (miễn, giảm, gia hạn, nộp dần tiền thuế nợ) mà họ được hưởng, cũng như trình tự và thủ tục thực hiện để được hưởng chính sách đó. Điều này dẫn đến việc NNT vượt quá thời hạn hưởng chính sách hoặc không đủ chứng từ để hoàn thiện hồ sơ.

Mặc dù đã triển khai khai thuế điện tử, nhưng vẫn còn nhiều trường hợp hệ thống không hỗ trợ được. Điều này gây khó khăn và phiền hà cho NNT khi thực hiện các thủ tục liên quan đến khai thuế điện tử phải thực hiện thủ công, mất thời gian để phát hiện và xử lý điều chỉnh.



Một bộ phận DN mới khởi nghiệp đối mặt với vấn đề tài chính thiếu hụt và thiếu kinh nghiệm trong sản xuất và kinh doanh sẽ gặp phải tình trạng nợ thuế mới phát sinh. Đồng thời, một số NNT tham gia hoạt động kinh doanh với nguồn vốn thấp, chủ yếu là vốn vay ngân hàng, và khi tình hình kinh tế khó khăn, họ có thể mất khả năng thanh toán và phải chấm dứt hoạt động kinh doanh mà không thực hiện đúng quy trình giải thể, phá sản và bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, cơ quan thuế đã sử dụng đến biện pháp cưỡng chế cuối cùng là thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nhưng vẫn không thu hồi được nợ thuế.

Nguồn nhân lực cán bộ thực hiện hoạt động QLNT còn rất ít so với đối tượng nộp thuế; trình độ chuyên môn không đồng đều tác động lớn đến hoạt động phân tích, đánh giá nợ.

Mặc dù đã có sự phối hợp, nhưng việc đối chiếu và theo dõi chính xác số tiền thuế nợ vẫn chưa đạt độ chặt chẽ, gây khó khăn trong việc xác định thông tin NNT

và áp dụng biện pháp đôn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế.

Giải pháp nâng cao công tác quản lý nợ thuế tại Việt Nam trong thời gian tới

Để nâng cao hiệu quả công tác QLNT trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế đối với ngành thuế nói chung và hoạt động QLNT nói riêng, đảm bảo linh hoạt, hiệu quả, phù hợp với tình hình kinh tế xã hội. Tập trung kiểm tra việc phân loại nợ thuế, việc tổng hợp đầy đủ các khoản tiền thuế nợ, việc thực hiện cưỡng chế, đôn đốc thu tiền thuế nợ.

Hai là, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho người nộp thuế trong sản xuất kinh doanh, giải quyết kịp thời các khoản nợ xấu, xử lý nợ tiền chậm nộp cho các doanh nghiệp gặp khó khăn khách quan, tạo điều kiện cho người nộp thuế đẩy mạnh sản xuất kinh doanh hiệu quả từ đó giảm nợ đọng thuế.

Ba là, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và giải thích các quy định pháp luật liên quan

đến nợ thuế cho NNT nhằm nâng cao tính tuân thủ, khuyến khích sự tự nguyện và tự giác của NNT trong việc thực hiện các quy định nộp thuế.

Bốn là, mở các lớp đào tạo kỹ năng, tập huấn nghiệp vụ cho công chức thuộc bộ phận QLNT trực tiếp đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ được giao.

Năm là, chỉ đạo, giám sát việc phân loại tiền thuế nợ, theo các tiêu chí phân tích nợ thuế đảm bảo việc phân loại phải đầy đủ hồ sơ, phản ánh đúng bản chất của khoản tiền thuế nợ, của từng trường hợp nợ thuế. Tiếp tục rà soát xử lý các DN nợ lớn, thông báo danh sách DN nợ thuế yêu cầu Cục Thuế/Chi cục Thuế tổ chức đôn đốc thu ngay các khoản nợ mới phát sinh, tránh tình trạng để tuổi nợ dài gây khó khăn trong việc thu nợ thuế.

Sáu là, tiếp tục thực hiện kiểm tra công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đối với cơ quan thuế các cấp. Các cơ quan thuế cần có sự phối hợp của các sở, ban, ngành liên quan nhằm giám sát lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ đồng thời làm tăng tính chặt chẽ, chính xác của thông tin.

Bảy là, đẩy mạnh việc thực hiện công khai thông tin người nộp thuế, không nộp tiền thuế đúng hạn trên các phương tiện thông tin đại chúng theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế./.

Tài liệu Tham khảo

Huang, S. H., Yu, M. M., Hwang, M. S., Wei, Y. S., & Chen, M. H. (2017). Efficiency of tax collection and tax management in Taiwan's local tax offices. *Pacific Economic Review*, 22(4), 620-648.

Trần Anh (2023). Thu hồi nợ thuế mới đạt 33% chỉ tiêu, nhiều cục thuế có nợ thuế leo thang đột biến. Truy cập tại: <https://vneconomy.vn/techconnect//thu-hoi-no-thue-moi-dat-33-chi-tieu-nhieu-cuc-thue-co-no-thue-leo-thang-dot-bien.htm>



ĐÔ THỊ HÓA VỚI VẤN ĐỀ PHÂN HÓA THU NHẬP VÀ NGHÈO ĐÓI

Trần Thị Thu Trang

Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê-TCTK

Thời gian qua, với sự phát triển của quá trình đô thị hóa đã đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, thay đổi sự phân bố dân cư, tỷ lệ dân số thành thị trong tổng dân số ngày càng tăng... Từ những sự biến đổi đó đã có tác động không nhỏ tới phân hóa thu nhập và nghèo đói.

Đô thị hóa và phân hóa thu nhập

Theo số liệu của Bộ Xây dựng, tính đến tháng 10/2023, cả nước có 902 đô thị. Trong đó, có 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; 22 đô thị loại I; 36 đô thị loại II; 45 đô thị loại III; 94 đô thị loại IV; 703 đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng hơn 42,6% so với năm 1998. Theo đánh giá của các chuyên gia, sự phát triển của mạng lưới đô thị trong cả nước đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng ở mức cao, bình quân tăng 12-15%/năm, gấp 1,2 đến 1,5 lần tăng trưởng của nền kinh tế, đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Trong đó, 5 thành phố trực thuộc Trung ương mặc dù chỉ chiếm 2,9% về diện tích và khoảng 22% về dân số nhưng năm 2020 đã đóng góp tới 46,8% tổng GDP, thu hút 30% tổng số vốn FDI lũy kế, 32,8% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Năng suất lao động của các thành phố lớn tại Việt Nam cao hơn mức trung bình của cả nước; Chất lượng đô thị được nâng cao theo hướng đồng bộ đáp ứng



nhu cầu về môi trường sống và hiệu quả làm việc tăng. Phát triển đô thị đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao đời sống người dân.

Kết quả thống kê cho thấy, những năm qua, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở nước ta có sự thay đổi đáng kể, tăng từ 1.387 nghìn đồng năm 2010 lên gần gấp đôi vào năm 2014. Trong năm 2016, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt khoảng 3.098 nghìn đồng, tăng 17,5% so với năm 2014, tăng bình quân 8,4% một năm

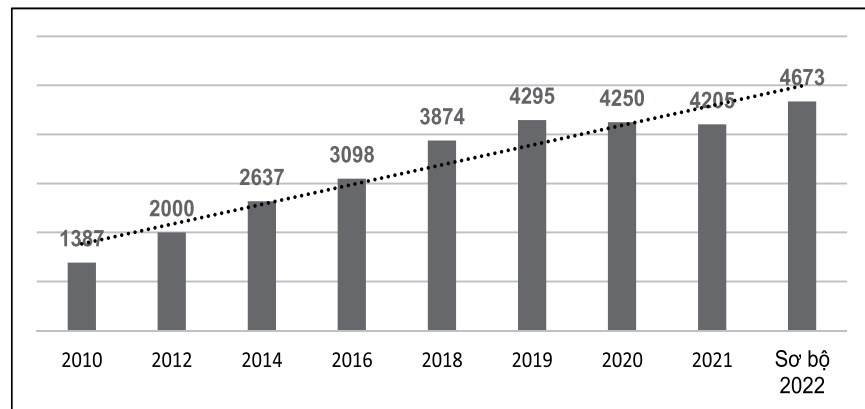
trong thời kỳ 2014-2016. Năm 2018, mức thu nhập này đạt 3.874 nghìn đồng gấp 2,8 lần năm 2010, tương đương với mức tăng 2.487 nghìn đồng. Năm 2019, đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội với mức thu nhập bình quân đầu người 1 tháng đạt 4.295 nghìn đồng, đạt mức cao nhất từ trước đến nay, gấp 2,3 lần năm 2012, tương đương tăng 2.295 nghìn đồng.

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thu nhập của người dân giảm, đạt 4.250 nghìn đồng, giảm khoảng 1% so với năm 2019, tương đương

giảm 45 nghìn đồng. Đến năm 2021, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chỉ đạt 4.205 nghìn đồng, giảm 45 nghìn đồng so với năm 2020 và giảm 90 nghìn đồng so với năm 2019. Bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2016-2020, thu nhập người/tháng chung cả nước tăng 8,2%.

Thu nhập thực tế (thu nhập sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của thời kỳ 2010-2016 tăng bình quân 6,7%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4%/năm của thời kỳ 2016-2022. Tính chung thời kỳ 2010-2022, thu nhập thực tế bình quân 1 người 1 tháng tăng 5,2%/năm.

Hình 1: Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của người dân Việt Nam Giai đoạn 2010-2022



(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng được thu hẹp. Năm 2010, thu nhập khu vực thành thị đạt 2.130 nghìn đồng, gấp 2 lần khu vực nông thôn và gấp 1,9 lần năm 2002. Năm 2014, 2016 và 2018, thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đều tăng so với những năm trước và thu nhập ở khu vực thành thị, gấp 1,9 lần nông thôn; năm 2019, 2020 thu nhập ở khu vực thành thị gấp lần lượt là 1,8 lần và 1,6 lần khu vực nông thôn; đến năm 2021 và 2022 giảm xuống còn 1,5 lần.

Xét theo giá trị tuyệt đối, khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày một tăng: Năm 2012 thu nhập bình quân đầu người 1 tháng khu vực thành thị là 2.989 nghìn đồng, cao hơn 1.410 nghìn đồng so với khu vực nông thôn; năm 2018, khu vực thành thị đạt 5.623 nghìn đồng, có mức tăng cao nhất là 2.633 nghìn đồng so với khu vực nông thôn; năm 2021 mức tăng này giảm xuống còn 1.903 nghìn đồng và năm 2022 là 2.081 nghìn đồng.

Năm 2019 và 2020 do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, thu nhập bình quân đầu người giảm, đến năm 2022, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng đã có xu hướng tăng trở lại như các năm từ 2019 trở về trước, tăng đều ở cả thành thị và nông thôn. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2022 theo giá hiện hành đạt 4,67 triệu đồng, tăng 11,1% so với năm 2021 (trong đó ở khu vực thành thị đạt gần 5,95 triệu đồng, tăng 10,3%; khu vực nông thôn là 3,86 triệu đồng, tăng 10,8 %).

Do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế-xã hội nên tốc độ đô thị hóa cũng như thu nhập bình quân một người 1 tháng cũng có sự khác biệt giữa các vùng miền. Trong 6 vùng,

Đông Nam Bộ là vùng luôn có thu nhập cao nhất cả nước. Năm 2012, thu nhập bình quân của khu vực này là 3.173 nghìn đồng, năm 2022 đạt 6.334 nghìn đồng, gấp gần 2 lần năm 2012. Tiếp đến là vùng đồng bằng sông Hồng, năm 2022 đạt 5.586 nghìn đồng. Vùng có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc đạt 3.170 nghìn đồng, thấp hơn 2.416 nghìn đồng so với khu vực đồng bằng sông Hồng và thấp hơn 3.164 nghìn đồng so với khu vực Đông Nam Bộ.

Đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã trực tiếp góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng giá trị nông, lâm, thủy sản trong tổng thu nhập quốc dân trong nước GDP và tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Do đó, trong cơ cấu nguồn thu, thu nhập từ tiền công, tiền lương và thu nhập từ lĩnh vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên, thu nhập từ hoạt động nông, lâm, thủy sản giảm dần. Tỷ trọng thu nhập từ hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn thấp nhất trong cơ cấu thu.

Năm 2010, thu nhập bình quân một người 1 tháng từ hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 279 nghìn đồng, từ hoạt động phi nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 328 nghìn đồng và thu từ tiền lương, tiền công đạt 622 nghìn đồng. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 510 nghìn đồng, tăng 231 nghìn đồng so với năm 2010; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 748 nghìn đồng, tăng 420 nghìn đồng; thu từ tiền lương, tiền công đạt 1.487 nghìn đồng, tăng 856 nghìn đồng, tương đương gấp 2,4 lần năm 2010.

Trong tổng thu nhập năm 2020, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 55,3%, thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 11,2%, thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 22,9%, thu khác chiếm 10,6%. Cơ cấu thu nhập qua các năm đã có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ hơn, trong đó tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng, ngược lại tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm, kết quả này phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu trong việc làm.

Năm 2022, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng từ tiền lương, tiền công đạt 2600 nghìn đồng, tăng 8,2% so với năm 2021; thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 474 nghìn đồng, tăng 4,3%; thu từ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 1.118 nghìn đồng, tăng 15,9%, thu từ các nguồn thu khác đạt 504 nghìn đồng, tăng 24,7%.

Cơ cấu thu nhập đang chuyển dịch theo hướng ngày càng tiến bộ hơn. Tỷ trọng các khoản thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng ngày càng giảm, giảm từ 20,1% trong năm 2010 xuống còn 16,5% trong năm 2016 và giảm xuống còn 10,1% trong năm 2022. Thu nhập từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 35% năm 2010 lên 55,2% năm 2022. Năm 2022, tỷ trọng các khoản thu từ tiền lương, tiền công có giảm nhẹ so với năm 2021 (giảm 1,5 điểm phần trăm) nhưng vẫn duy trì ở mức cao (55,2%).

Sự phân hóa thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất cũng có sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền trong cả nước. Năm 2010, thu nhập của nhóm thu nhập cao nhất gấp 9,2 lần nhóm có thu nhập thấp nhất, năm 2016 gấp 9,8 lần và sự phân hóa này giảm dần trong các năm 2018, 2020 và 2022 lần lượt là 10 lần, 8,1 lần và 7,6 lần. Trong năm 2016, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo nhất (nhóm thu nhập 1) đạt 771 nghìn đồng, tăng 13,6%; của nhóm hộ giàu nhất (nhóm thu nhập 5) đạt 7.547 nghìn đồng, tăng 16,7% so với năm 2014.

Sự phân hóa thu nhập thể hiện rõ rệt nhất ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc: Năm 2012, chênh lệch là 7,6 lần, năm 2018 đạt cao nhất là 9,7 lần và đến năm 2022 là 8,8 lần. Đông Nam Bộ là vùng có chênh lệch giàu nghèo nhỏ nhất năm 2020 thấp nhất cả nước là 4,4 lần và năm 2022 là 5,5 lần.

Đô thị hóa và sự phân hóa giàu nghèo

Có thể thấy, quá trình đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đưa nền sản xuất vật chất và đời sống văn hóa - xã hội của đất nước lên trình độ mới. Công nghiệp hóa giúp đời sống vật chất và tinh thần được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm. Giai đoạn 2011-2015, chuẩn nghèo của Chính phủ tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau: Năm 2010 là 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị; tương tự, năm 2013 là 570 nghìn đồng và 710 nghìn đồng; năm 2014 là 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016 là 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng. Kết quả thống kê cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 14,2% năm 2010 xuống 5,8% năm 2016, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2015 và giảm 8,4 điểm phần trăm so với năm 2010.

Bảng 1: Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2010-2016 phân theo vùng (%)

	2010	2012	2013	2014	2015	2016
Cả nước	14,2	11,1	9,8	8,4	7,0	5,8
Đồng bằng sông Hồng	8,3	6,0	4,9	4,0	3,2	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc	29,4	23,8	21,9	18,4	16,0	13,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,4	16,1	14,0	11,8	9,8	8,0
Tây Nguyên	22,2	17,8	16,2	13,8	11,3	9,1
Đông Nam Bộ	2,3	1,3	1,1	1,0	0,7	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	12,6	10,1	9,2	7,9	6,5	5,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Từ năm 2016, khái niệm về nghèo được mở rộng, một đối tượng được coi là nghèo hay không nghèo, ngoài dựa vào mức thu nhập/chi tiêu, người ta còn quan tâm đến những yếu tố để đảm bảo quyền cũng như nhu cầu cơ bản của con người như giáo dục, y tế, điều kiện sinh hoạt... Chính vì vậy, Việt Nam đã chuyển tiếp cận nghèo từ nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều để đánh giá một cách toàn diện tình trạng nghèo, làm cơ sở để ban hành các chính sách giảm nghèo phù hợp

Bảng 2: Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2022 phân theo vùng (%)

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cả nước	9,2	7,9	6,8	5,7	4,8	4,4	4,2
Đồng bằng sông Hồng	3,1	2,6	1,9	1,6	1,3	1,2	0,9
Trung du và Miền núi phía Bắc	23,0	21,0	18,4	16,4	14,4	13,4	12,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,6	10,2	8,7	7,4	6,5	5,7	5,2
Tây Nguyên	18,5	17,1	13,9	12,4	11,0	10,1	10,8
Đông Nam Bộ	1,0	0,9	0,6	0,5	0,3	0,2	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	7,4	5,8	4,8	4,2	3,8	4,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

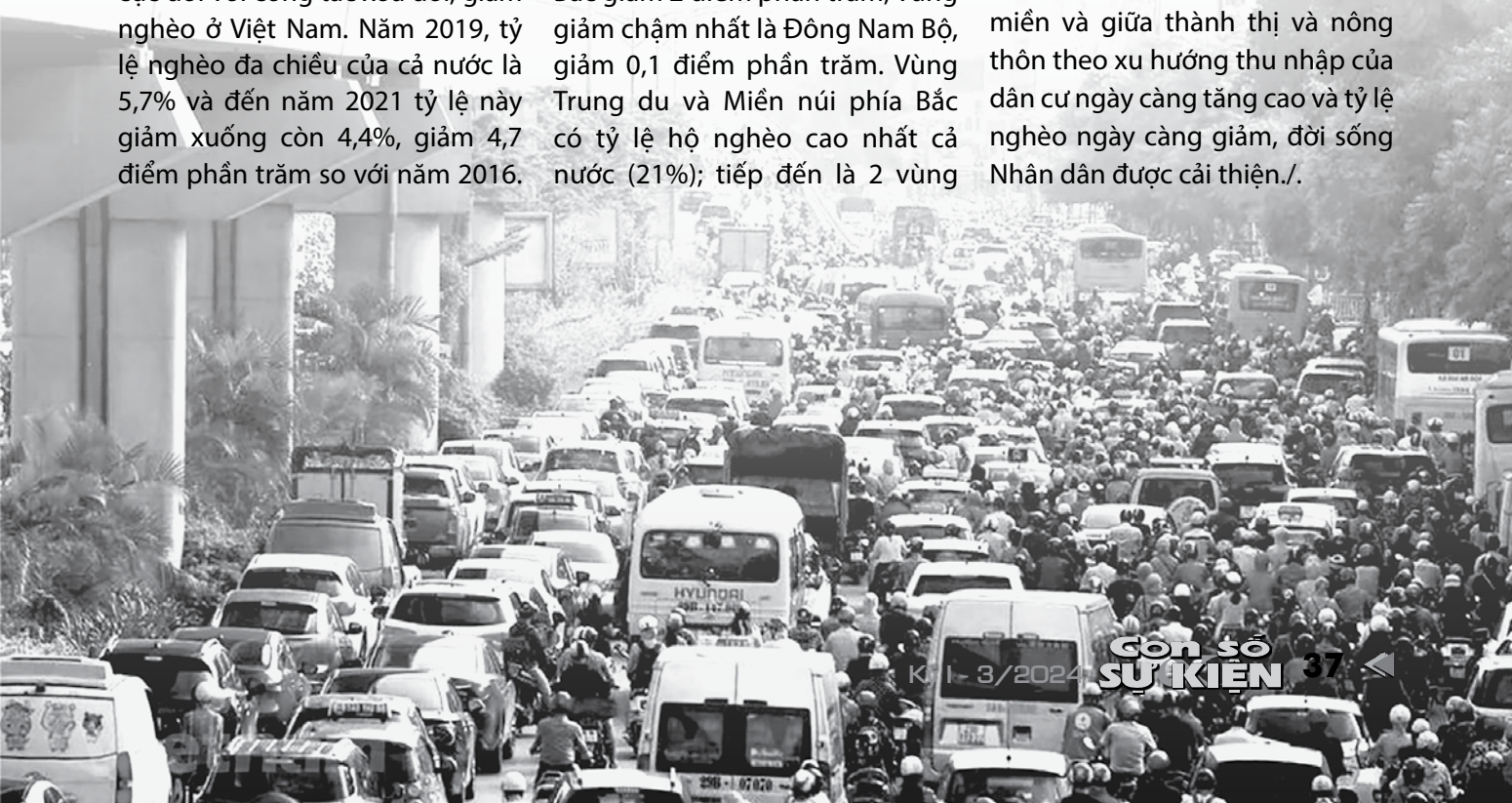
cho từng nhóm đối tượng, cũng như phân bổ ngân sách hợp lý, hiệu quả. Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2021, tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ở Việt Nam chung cả nước năm 2017 là 7,9% giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2016, đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược giảm nghèo quốc gia là giảm từ 1-1,5%. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017. Xu hướng giảm này thể hiện ở tất cả các phân tổ từ thành thị, nông thôn hay các vùng kinh tế, đây cũng là kết quả tích cực đối với công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam. Năm 2019, tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước là 5,7% và đến năm 2021 tỷ lệ này giảm xuống còn 4,4%, giảm 4,7 điểm phần trăm so với năm 2016.

Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025, đến năm 2022, tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước còn 4,2% (xem bảng 2).

Theo đánh giá, đô thị hóa tác động đến quá trình giảm nghèo ở cả khu vực nông thôn và thành thị hay giữa các vùng kinh tế. Nhờ có quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng nên tỷ lệ hộ nghèo của các địa phương, vùng, miền trong cả nước đều giảm. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2017 ở tất cả các vùng đều giảm so với năm 2016; vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhất là Trung du và miền núi phía Bắc giảm 2 điểm phần trăm; vùng giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ, giảm 0,1 điểm phần trăm. Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (21%); tiếp đến là 2 vùng

Tây Nguyên (17,1%) và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (10,2%); Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước (0,9%). Năm 2022, tỷ lệ nghèo đa chiều ở khu vực Đông Nam Bộ chỉ còn 0,4% là vùng có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp nhất, tiếp đến là vùng đồng bằng Sông Hồng là 0,9%. Cao nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 12,8%, vùng Tây Nguyên là 10,8%.

Như vậy, quá trình đô thị hóa đã tác động đến sự phát triển kinh tế-xã hội, tác động đến sự phân hóa thu nhập và nghèo đói giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng miền và giữa thành thị và nông thôn theo xu hướng thu nhập của dân cư ngày càng tăng cao và tỷ lệ nghèo ngày càng giảm, đời sống Nhân dân được cải thiện./.



SO SÁNH TỐC ĐỘ TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU VÀ TĂNG GIÁ TIÊU DÙNG CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2023

PGS, TS. Tăng Văn Khiên
Hội Thống kê Việt Nam

Lương tối thiểu và giá tiêu dùng là hai chỉ tiêu thống kê khác nhau, nhưng cùng liên quan đến mức sống của Nhân dân và biến động của chúng có quan hệ với nhau. Khi lương tối thiểu tăng lên, đời sống của Nhân dân sẽ được nâng lên, kéo theo nhu cầu tiêu dùng tăng lên, hàng hóa tiêu thụ sẽ nhiều hơn, ảnh hưởng đến quan hệ cung cầu và tất nhiên dẫn đến biến động giá cả hàng hóa tiêu dùng. Ngược lại, khi giá cả hàng hóa tiêu dùng tăng lên, tức là có yếu tố lạm phát sẽ ảnh hưởng đến mức sống của nhân dân và đó cũng là một trong những yêu cầu để tăng lương tối thiểu.

Xét về biến động theo thời gian, lương tối thiểu và giá tiêu dùng đều có xu thế chung là tăng lên. Song xét về điều kiện cụ thể, hai chỉ tiêu này có những đặc điểm biến động khác nhau.

Lương tối thiểu không biến động theo tháng mà thường là biến động theo năm và có thể còn theo nhiều năm; và chỉ có tăng hoặc giữ nguyên chứ không có giảm; còn giá tiêu dùng thì biến động liên tục qua các tháng và có cả tăng lên và giảm đi, nhưng xu thế chung là tăng lên. Với đặc điểm đó, chỉ có thể so sánh biến động của lương tối thiểu và giá tiêu dùng theo khoảng cách thời gian là năm hoặc nhiều năm.

Dưới đây là việc tính toán so sánh tốc độ tăng lương tối thiểu với tăng giá tiêu dùng của Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2023.

Tính mức lương tối thiểu bình quân một tháng trong năm và chỉ số phát triển về lương tối thiểu

Từ số liệu về mức lương tối thiểu một tháng có trong các nghị định nâng lương của Chính phủ và thời gian thực tế (tính bằng tháng) áp dụng mức lương đó, bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền, ta tính được mức lương tối thiểu bình quân một tháng trong năm (viết gọn là lương tối thiểu bình quân năm) cùng chỉ số phát triển lương tối thiểu qua các năm như Bảng 1.

Bảng 1. Tính mức lương tối thiểu bình quân năm và chỉ số phát triển lương tối thiểu qua các năm

Năm	Giai đoạn 1		Giai đoạn 2		Lương bình quân 1 tháng (1.000đ / tháng)	Chỉ số phát triển (%)
	Mức lương (1.000đ / tháng)	Số tháng (tháng)	Mức lương (1.000đ / tháng)	Số tháng (tháng)		
A	1	2	3	4	5	6
2015	1.150	12	-	-	1.150	-
2016	1.150	4	1.210	8	1.190	103,48
2017	1.210	6	1.300	6	1.255	105,46
2018	1.300	6	1.390	6	1.345	107,17
2019	1.390	6	1.490	6	1.440	107,06
2020	1.490	12	-	-	1.490	103,47
2021	1.490	12	-	-	1.490	100,00
2022	1.490	12	-	-	1.490	100,00
2023	1.490	6	1.800	6	1.645	110,46

Ghi chú:
- Cột 1 và 3 (mức lương): Lấy số liệu từ các Nghị định nâng lương của chính phủ;
- Cột 2 và 4 (số tháng): Tính theo thời gian thực tế hưởng lương;
- Cột 5 (lương bình quân tháng): Tính từ số liệu các cột 1,2,3 và 4 theo số bình quân cộng gia quyền;
- Cột 6 (chỉ số phát triển lương tối thiểu tính bằng % của năm nghiên cứu) = mức lương năm nghiên cứu : mức lương năm trước liền kề (ở cột 5) x 100.

Tính tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng
Từ số liệu chỉ số phát triển lương tối thiểu (tính được ở cột 6 Bảng 1) và chỉ số phát triển giá tiêu dùng bình quân năm (có trong hệ thống

số liệu Thống kê), ta tiếp tục lập Bảng 2 để tính tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng của Việt Nam qua các năm từ 2016 đến 2023.

Bảng 2. Tính tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng qua các năm (%)

Năm	Lương tối thiểu		Giá tiêu dùng		Chênh lệch
	Chỉ số phát triển	Tốc độ tăng	Chỉ số phát triển	Tốc độ tăng	
A	1	2	3	4	5=(2)-(4)
2016	103,48	3,48	102,66	2,66	0,82
2017	105,46	5,46	103,53	3,53	1,93
2018	107,17	7,17	103,54	3,54	3,63
2019	107,06	7,06	102,79	2,79	4,27
2020	103,47	3,47	103,23	3,23	0,24
2021	100,00	0	101,84	1,84	-1,84
2022	100,00	0	103,15	3,15	-3,15
2023	110,46	10,46	103,25	3,25	7,21
B.Q					
2016-2020	105,32	5,32	103,15	3,15	2,71
2021-2023	103,35	3,35	102,74	2,74	0,61

Ghi chú:

- Cột 1 và 3 (các chỉ số phát triển):
- + Hàng năm lấy số liệu từ cột 6 bảng 01 và số báo cáo của TCTK.
- + Các dòng bình quân năm là tính bình quân nhân giữa các chỉ số phát triển hàng năm;
- Cột 2 hoặc 4 (tốc độ tăng) = Cột 1 hoặc 3 - 100;
- Cột 5 (chênh lệch tốc độ tăng) = cột 2 - cột 4.

Nhận xét đánh giá khi so sánh tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng qua các năm

Từ năm 2016 đến năm 2019, sản xuất của Việt Nam khá ổn định, lương tối thiểu luôn tăng cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng và theo xu thế chênh lệch giữa tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng ngày càng rộng ra (chênh lệch này đạt 0,82% năm 2016; 1,93% năm 2017; 3,63% năm 2018 và 4,27% năm 2019). Đến năm 2020, do bước đầu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, sản xuất có khó khăn hơn nên năm này không thể hiện chính sách quyết định nâng lương nên lương bình quân một tháng trong năm chỉ tăng 3,47%, tuy nhiên vẫn cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng là 0,24% (3,47% - 3,23%). Bình quân năm giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng lương tối thiểu là 5,32%, cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng là 2,17% (5,32% - 3,15%). Tốc độ tăng lương tối thiểu cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng đồng nghĩa với đời sống của Nhân dân được nâng lên.

Những năm 2021, 2022 Việt Nam tiếp tục bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, phát triển sản xuất càng khó khăn hơn. Theo đó, Nhà nước

cũng không thực hiện chính sách quyết định nâng lương tối thiểu, tức là hai năm này có tốc độ tăng lương tối thiểu bằng không, trong khi đó, giá tiêu dùng vẫn tiếp tục tăng lên, nên chênh lệch giữa tốc độ tăng lương tối thiểu và tốc độ tăng giá tiêu dùng đều đạt giá trị âm (chênh lệch năm 2021 là -1,84% và năm 2022 là -3,15%). Đến ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ thực hiện nâng lương tối thiểu lên 1.800 nghìn đồng/tháng nên lương bình quân một tháng trong năm đạt 1.645 nghìn đồng/tháng và tăng hơn năm trước là 10,46%, tăng cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng là 7,21% (10,46% - 3,25%). Bình quân năm giai đoạn 2021 - 2023, tốc độ tăng lương tối thiểu là 3,35%, cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng là 0,61% (3,35% - 2,74%). Tuy nhiên mức chênh lệch này thấp hơn mức chênh lệch bình quân năm giai đoạn 2016 - 2020.

Tóm lại: Trong thời gian qua ở Việt Nam, hầu hết các năm có tốc độ tăng lương tối thiểu cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng (chênh lệch đạt giá trị dương), chỉ cá biệt có một vài năm có quan hệ ngược lại: Tốc độ tăng lương tối thiểu thấp hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng (chênh lệch đạt giá trị âm); và bình quân năm các giai đoạn 2016 - 2020 và 2021 - 2023 luôn có tốc độ tăng lương tối thiểu cao hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng; trong đó mức chênh lệch của giai đoạn 2021 - 2023 thấp hơn giai đoạn 2016 - 2020./

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Các nghị định nâng lương của Chính phủ năm 2013, năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 và 2023;
2. Niên giám Thống kê của TCTK năm 2022 và số liệu của Vụ Thống kê Giá TCTK;
3. Bài báo: "Phân tích mối quan hệ giữa chỉ số giá tiêu dùng và tăng lương tối thiểu giai đoạn 2000 - 2021" trong Tạp chí Con số và Sự kiện số 654 kỳ 2 - T9/2023.

TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC VÙNG BA NĂM 2020 - 2022

TS. Nguyễn Huy Lương
Chủ tịch Hội Thống kê Phú Thọ

Chỉ số đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm (S^n) của cả nước/từng vùng/từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định, phân hạng theo thang điểm 100 dựa trên cơ sở kết quả thực hiện 10 chỉ tiêu sau đây:

- Về kinh tế gồm 4 chỉ tiêu:

(1) Thu nhập bình quân đầu người¹ đạt tương đương ngưỡng nước phát triển, thu nhập cao do Ngân hàng Thế giới (WB) công bố áp dụng cho năm nghiên cứu, cụ thể:

Năm 2020 đạt 185,3 triệu đồng/người,

Năm 2021 đạt 177,6 triệu đồng/người,

Năm 2022 đạt 190,3 triệu đồng/người.

(2) Tỷ lệ đô thị hóa (TLĐTH) đạt 80%;

(3) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100%;

(4) Tỷ lệ lao động đang làm việc trong các ngành phi nông, lâm, thủy sản đạt 90%.

- Về xã hội gồm 4 chỉ tiêu:

(5) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên đạt 50%;

(6) Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh đạt 80 tuổi;

(7) Tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 2,5%;

(8) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI) đạt 0,3.

- Về môi trường gồm 2 chỉ tiêu:

(9) Tỷ lệ diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất lâm nghiệp đạt 100%;

(10) Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Quy ước phân loại trình độ phát triển KT - XH của các vùng:

- Trình độ phát triển khá: Chỉ số S^n đạt từ 75 điểm trở lên;

- Trình độ phát triển trung bình khá: Chỉ số S^n đạt từ 65 điểm đến dưới 75 điểm;

- Trình độ phát triển trung bình: Chỉ số S^n đạt từ 50 điểm đến dưới 65 điểm;

- Trình độ phát triển kém (chậm phát triển): Chỉ số S^n đạt dưới 50 điểm.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu giai đoạn ba năm 2020 - 2022 có xu hướng tiến bộ (xem Bảng 1), tuy nhiên đến năm 2022, nhìn chung cả sáu vùng vẫn còn một số chỉ tiêu đạt thấp so với chuẩn (ngưỡng) tương ứng của vùng phát triển thu nhập cao, cụ thể như sau:

Thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu đạt kết quả thấp nhất trong 10 chỉ tiêu: Vùng Đông Nam bộ đạt cao nhất (76,0 triệu đồng/người/năm), bằng 39,94% ngưỡng thu nhập bình quân của vùng phát triển, thu nhập cao; Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đạt thấp nhất (38,0 triệu đồng/người/năm), bằng 19,99%;

Tỷ lệ đô thị hóa: Vùng Đông Nam bộ đạt cao nhất (66,47%), bằng 83,08% ngưỡng tỷ lệ đô thị hóa của vùng phát triển, thu nhập cao; Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đạt thấp nhất (21,65%), bằng 27,07%;

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo: Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt cao nhất (37,14%), bằng 74,28% ngưỡng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của vùng phát triển, thu nhập cao; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt thấp nhất (14,53%), bằng 29,06%;

Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới: Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt cao nhất (100,0%), bằng 100,0% ngưỡng tỷ lệ xã nông thôn mới của vùng phát triển, thu nhập cao; Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đạt thấp nhất (47,58%), bằng 47,58%.

1. **Thu nhập bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong năm nghiên cứu.

Bảng 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của các vùng ba năm 2020 - 2022

	Thu nhập BQ (Triệu VNĐ)	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Tỷ lệ xã nông thôn mới (%)	Tỷ lệ lao động phi NN (%)	Tuổi thọ trung bình (Năm)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Hệ số GINI	Tỷ lệ rừng hiện có (%)	Tỷ lệ hộ s/d nước HVS (%)	Tỷ lệ lao động qua ĐT (%)
A	1	2	3	4	6	7	8	9	10	5
CẢ NƯỚC										
Năm 2020	51,0	36,82	65,23	71,46	73,7	4,8	0,373	95,3	97,4	24,1
Năm 2021	50,5	37,12	68,20	71,02	73,6	4,4	0,374	94,62	98,10	26,1
Sơ bộ năm 2022	56,1	37,55	82,45	72,44	73,64	4,3	0,375	98,75	98,00	26,44
Đồng bằng sông Hồng										
Năm 2020	61,0	37,14	96,98	85,71	74,8	1,3	0,317	94,5	99,9	32,6
Năm 2021	60,3	37,59	99,20	86,25	75,2	1,2	0,327	98,69	99,90	37,00
Sơ bộ năm 2022	67,0	37,64	100,00	88,02	75,16	0,9	0,333	98,68	99,80	37,14
Trung du và miền núi phía Bắc										
Năm 2020	32,9	20,11	38,82	56,93	71,4	14,4	0,42	93,7	89,9	20,5
Năm 2021	34,0	20,48	42,51	57,80	71,2	13,4	0,428	89,09	92,10	25,90
Sơ bộ năm 2022	38,0	21,65	47,58	57,06	71,2	12,1	0,408	89,40	92,10	26,36
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung										
Năm 2020	40,9	31,47	65,28	66,81	71,4	14,4	0,42	93,7	89,9	22,7
Năm 2021	41,9	32,46	66,71	67,89	73,4	5,70	0,347	100,00	97,50	25,80
Sơ bộ năm 2022	47,6	32,79	73,77	69,99	73,42	5	0,351	98,43	97,80	26,69
Tây Nguyên										
Năm 2020	33,8	28,78	51,33	32,74	71,0	11,0	0,406	105,2	96,7	16,9
Năm 2021	34,3	28,92	53,39	30,33	71,1	10,10	0,418	97,02	97,50	17,00
Sơ bộ năm 2022	39,4	29,04	57,80	30,69	71,07	11,4	0,399	97,13	97,90	17,62
Đông Nam Bộ										
Năm 2020	72,3	66,91	85,03	91,13	76,2	0,3	0,291	97,4	99,9	29,5
Năm 2021	69,5	66,42	87,03	89,76	76,1	0,2	0,322	99,98	99,90	28,30
Sơ bộ năm 2022	76,0	66,47	91,69	90,78	76,11	0,7	0,346	100,00	99,80	28,19
Đồng bằng sông Cửu Long										
Năm 2020	46,5	25,86	64,37	62,24	74,9	4,2	0,372	84,9	97,5	14,90
Năm 2021	44,6	26,38	69,68	59,69	75,0	3,8	0,352	99,72	98,40	14,60
Sơ bộ năm 2022	48,9	26,73	80,35	62,50	75,04	4,7	0,352	99,72	98,50	14,53



Nguồn: Các cột 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 10: Niên giám thống kê năm 2021, Niên giám thống kê năm 2022 của Tổng cục Thống kê; Cột 4: Dữ liệu kết quả xây dựng xã nông thôn mới năm 2020, năm 2021, năm 2022 của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới Trung ương; Cột 9: Dữ liệu kết quả thống kê đất đai năm 2020, năm 2021, năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và tính toán của tác giả.

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu tại Bảng 1, tính được chỉ số (S^n) và phân hạng trình độ phát triển KT - XH của các vùng ba năm 2020 - 2022 như sau:

Bảng 2. Chỉ số phát triển KT-XH của các vùng ba năm 2020 - 2022

	2020		2021		Sơ bộ 2022	
	S^{20} (Điểm)	Xếp hạng	S^{21} (Điểm)	Xếp hạng	S^{22} (Điểm)	Xếp hạng
A	1	2	3	4	5	6
CẢ NƯỚC	61,78	x	62,90	x	66,24	x
Đồng bằng sông Hồng	72,10	2	74,08	2	74,98	2
Trung du và Miền núi phía Bắc	48,88	6	51,17	5	54,18	5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	58,75	3	60,86	3	63,19	3
Tây Nguyên	49,04	5	49,07	6	51,06	6
Đông Nam Bộ	77,79	1	77,51	1	78,60	1
Đồng bằng sông Cửu Long	54,98	4	56,20	4	58,41	4

Nguồn: Tính toán của tác giả

Đến năm 2022, vùng Đông Nam bộ có trình độ phát triển cao nhất, đạt 78,60/100 điểm (tăng 0,81 điểm so với năm 2020), đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng, đạt 74,98/100 điểm (tăng 2,88 điểm so với năm 2020); bốn vùng còn lại đạt trình độ trung bình gồm: Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ ba (đạt 63,19/100 điểm), vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ tư (đạt 58,41/100 điểm), vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đứng thứ năm (đạt 54,18/100 điểm); và vùng Tây Nguyên đứng thứ sáu (đạt 51,06/100 điểm).

Như vậy, đến năm 2022 có hai vùng đạt trình độ phát triển khá là vùng Đông Nam bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng, bốn vùng còn lại đều chậm phát triển, trong đó chậm phát triển nhất là hai vùng: Tây Nguyên (thấp hơn vùng đứng đầu 27,54 điểm); và Trung du và miền núi phía Bắc (thấp hơn vùng đứng đầu 24,42 điểm).

Để thu hẹp mức độ chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng, trong các năm tới, Đảng, Nhà nước và các bộ ngành Trung ương cần quan tâm chỉ đạo, bố trí các nguồn lực ưu tiên đầu tư cho hai vùng chậm phát triển nhất là vùng Tây Nguyên và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc./.

Tham khảo:

Đề tài khoa học - công nghệ cấp Bộ “Nghiên cứu, xây dựng phương pháp biên soạn chỉ số đánh giá trình độ phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam, Mã số: 2.1.6 - B20-21.

KINH TẾ NHẬT BẢN RƠI VÀO SUY THOÀI

Nguy cơ tiếp tục suy giảm trong quý I/2024

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Nhật Bản trong quý IV/2023 đã giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, sau mức giảm 3,3% trong quý III. Trước đó, trong một cuộc khảo sát của hãng tin Reuters, giới chuyên gia dự báo kinh tế Nhật tăng trưởng 1,4% trong quý IV/2023. Nếu tính trên cơ sở quý sau so với quý trước, kinh tế Nhật giảm 0,1% trong quý IV /2023, thay vì tăng 0,3% như dự báo của chuyên gia. Vì vậy, kết quả tăng trưởng này là điều bất ngờ so với dự báo tăng trưởng 1,4% của thị trường.

Theo các nhà phân tích, kinh tế được cho là rơi vào suy thoái kỹ thuật khi có hai quý liên tiếp ghi nhận tăng trưởng âm. Do đó, kinh tế Nhật Bản đang rơi vào suy thoái kỹ thuật.

Kết quả tăng trưởng quý IV/2023 làm gia tăng sự không chắc chắn về thời điểm Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) sẽ bắt đầu thoát khỏi chính sách tiền tệ siêu nới lỏng đã áp dụng dài cả thập kỷ.

Một số nhà phân tích cho rằng, Nhật Bản sẽ đối mặt thêm một đợt suy thoái khác trong quý I/2024 do tăng trưởng toàn cầu chậm, nhu cầu hàng hóa từ Trung Quốc suy yếu, tiêu dùng và sản xuất

trì trệ tại một đơn vị của tập đoàn Toyota. Từ đó chỉ ra con đường phục hồi kinh tế đầy thách thức đối với nền kinh tế này.

Nhà kinh tế cao cấp Yoshiki Shinke của Viện nghiên cứu Dai-ichi Life, nhận định: “Điều đặc biệt đáng chú ý là sự chậm chạp trong phục hồi tiêu dùng và chi tiêu vốn vốn là trụ cột chính của nhu cầu trong nước. Vì vậy, nền kinh tế Nhật Bản sẽ thiếu động lực trong thời điểm hiện nay bởi không có các động lực tăng trưởng chủ chốt”.

Các nhà phân tích kỳ vọng, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản sẽ loại bỏ dần gói kích thích tiền tệ khổng lồ trong năm 2024, nhưng tình hình kinh tế suy giảm có thể đặt ra sự hoài nghi đối với dự báo của cơ quan này rằng tăng lương sẽ hỗ trợ tiêu dùng và giữ lạm phát ổn định quanh mức mục tiêu 2%.

Nhà kinh tế cao cấp Stephan Angrick của Moody's Analytics cho biết: “Hai lần giảm GDP liên tiếp và ba lần giảm liên tiếp về nhu cầu trong nước là tin xấu, ngay cả khi những điều chỉnh chính sách có thể thay đổi con số cuối cùng ở mức cận biên. Điều này khiến Ngân hàng Trung ương Nhật Bản khó có thể kiến giải cho việc tăng lãi suất chứ chưa nói đến một loạt đợt tăng lãi suất.

Theo dữ liệu sơ bộ do Văn phòng Nội các Nhật Bản công bố, nền kinh tế Nhật Bản đã bất ngờ rơi vào suy thoái trong quý cuối cùng của năm 2023 do nhu cầu trong nước yếu. Như vậy, Nhật Bản đã để rơi vị trí nền kinh tế lớn thứ ba thế giới vào tay Đức...

Tại cuộc họp báo sau công bố kết quả tăng trưởng quý IV/2023, Bộ trưởng kinh tế Nhật Bản Yoshitaka Shindo nhấn mạnh sự cần thiết phải đạt được mức tăng trưởng tiền lương vững chắc để củng cố tiêu dùng, điều mà ông mô tả là “thiếu động lực” do giá cả tăng cao.

“Chúng tôi hiểu rằng Ngân hàng Trung ương Nhật Bản phải xem xét toàn diện các dữ liệu khác nhau, bao gồm tiêu dùng và rủi ro đối với nền kinh tế trong việc đưa ra chính sách tiền tệ”, ông Yoshitaka Shindo cho biết.

Đồng Yên ổn định sau công bố kết quả tăng trưởng quý IV/2023 và giao dịch ở gần mức thấp nhất trong ba tháng qua. Tuy nhiên, lợi suất trái phiếu chính phủ Nhật Bản sụt giảm do một số nhà giao dịch chùn bước trước việc đặt cược

vào sự thay đổi chính sách sớm của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản.

Cụ thể, lợi suất trái phiếu chính phủ Nhật Bản kỳ hạn 10 năm giảm 4 điểm cơ bản xuống còn 0,715%. Trong khi đó, chỉ số Nikkei tăng lên mức cao nhất trong 34 năm, khi dữ liệu tăng trưởng càng củng cố những lời trấn an gần đây từ Ngân hàng Trung ương Nhật Bản rằng chi phí lãi vay sẽ ở mức thấp ngay cả sau khi chấm dứt chính sách lãi suất âm.

Bà Naomi Muguruma, chiến lược gia trưởng về trái phiếu tại công ty chứng khoán Mitsubishi UFJ Morgan Stanley Securities, đánh giá: “Nhu cầu trong nước yếu khiến Ngân hàng Trung ương Nhật Bản khó thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ. Rào cản để chấm dứt lãi suất âm trong tháng Ba đã tăng lên”.

Tiêu dùng và chi phí vốn cùng giảm

Tiêu dùng cá nhân, yếu tố đóng góp hơn một nửa sản lượng kinh tế Nhật Bản, đã giảm 0,2% trong quý IV/2023, trong khi thị trường dự báo tăng 0,1%. Nguyên nhân sụt giảm là do người tiêu dùng thất vọng trước bối cảnh giá thực phẩm, xăng dầu và nhiều mặt hàng khác tăng.

Mặt khác, chi phí vốn, một động lực tăng trưởng quan trọng khác của khu vực tư nhân, đã giảm 0,1% trong quý IV/2023, trái ngược với dự báo tăng 0,3%.

Thực tế, cả tiêu dùng và chi phí vốn của Nhật Bản đều đã sụt giảm trong quý thứ ba liên tiếp.

Một cuộc khảo sát hàng quý cho thấy các công ty lớn của Nhật Bản dự kiến sẽ tăng chi tiêu vốn lên 13,5% trong năm tài chính kết thúc vào tháng 3/2024. Tuy nhiên, mức đầu tư thực tế lại chậm trễ do chi phí nguyên liệu thô tăng cao và tình trạng thiếu lao động.

Số đơn đặt hàng máy móc gần đây nhất - một chỉ số hàng đầu về chi tiêu vốn - đã sụt giảm trong tháng 11/2023. Điều này cũng làm dấy lên sự hoài nghi về quan điểm của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản rằng đầu tư mạnh mẽ sẽ củng cố nền kinh tế.

Trong quý IV/2023, nhu cầu bên ngoài tính theo giá trị xuất khẩu ròng (xuất khẩu trừ nhập khẩu) đóng góp 0,2 điểm phần trăm vào GDP Nhật Bản nhờ xuất khẩu tăng 2,6% so với quý trước đó.

Các nguồn tin của Reuters cho rằng Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã đặt nền tảng cho việc chấm dứt chính sách lãi suất âm vào tháng 4/2024 và cải cách các nội dung khác trong khuôn khổ chính sách tiền tệ siêu nới lỏng.

Việc chấm dứt chính sách tiền tệ siêu nới lỏng của Nhật Bản được dự báo sẽ xảy ra vào thời điểm Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tạm dừng tăng lãi suất và thậm chí sẽ giảm lãi suất trong năm nay.

Trước đó, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng toàn cầu khi triển vọng kinh tế của Mỹ và Trung Quốc sáng sủa hơn, nhưng cảnh báo về những rủi ro bao gồm căng thẳng địa chính trị ở Trung Đông.

Trong khi các quan chức Ngân hàng Trung ương Nhật Bản chưa bật đèn xanh về thời điểm chấm dứt chính sách lãi suất âm, thì nhiều nhà đầu tư kỳ vọng điều đó sẽ xảy ra vào tháng Ba hoặc tháng Tư năm nay. Kết quả thăm dò tháng 1/2024 của Reuters cho thấy, tháng Tư là lựa chọn được các nhà kinh tế dự báo Ngân hàng Trung ương Nhật Bản sẽ bãi bỏ chính sách lãi suất âm.

Một số nhà phân tích cho rằng, thị trường lao động thất chặt của Nhật Bản và kế hoạch chi tiêu doanh nghiệp mạnh mẽ

đang tạo cơ hội cho ngân hàng trung ương nước này sớm chấm dứt chính sách tiền tệ siêu nới lỏng.

Ông Marcel Thieliand, trưởng bộ phận nghiên cứu thị trường châu Á - Thái Bình Dương tại Capital Economics cho biết: “Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã nhận định rằng tiêu dùng tư nhân ‘vẫn tăng vừa phải’ và chúng tôi nghi ngờ rằng nó sẽ tiếp tục mang lại tín hiệu lạc quan cho cuộc họp chính sách sắp tới vào tháng Ba”. Chuyên gia này dự đoán, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản sẽ chấm dứt chính sách lãi suất âm vào tháng 4/2024.

Mặc dù kinh tế Nhật đang rơi vào suy thoái, nhưng thị trường chứng khoán của nước này đang trong xu hướng tăng trưởng mạnh, với chỉ số Nikkei 225 đang ở vùng cao nhất kể từ năm 1990. Ngoài ra, một số chuyên gia dự báo nền kinh tế Nhật sẽ khởi sắc trong những tháng tới.

Các chuyên gia của công ty nghiên cứu kinh tế Capital Economics cho rằng, các cuộc khảo sát kinh doanh và thị trường lao động cho thấy bức tranh môi trường kinh doanh sáng sủa hơn so với những gì mà các con số thống kê lớn phản ánh.

Tỷ lệ thất nghiệp ở Nhật trong tháng 2/2024 giảm còn 2,4%, mức thấp nhất 7 tháng. Cuộc khảo sát Tankan của BOJ cho thấy, điều kiện kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực ngành nghề và quy mô doanh nghiệp đang ở trạng thái tốt nhất kể từ quý IV/2018.

Theo Capital Economics, số liệu GDP quý IV của Nhật Bản rất có thể sẽ được điều chỉnh tăng trong lần công bố thứ hai vào tháng 3/2024, và sẽ không ngăn được việc BOJ chấm dứt chính sách lãi suất âm vào tháng Tư/.

Trúc Linh (tổng hợp)



HOÀ BÌNH: ĐỘT PHÁ ĐÀO TẠO NGHỀ, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM, GÓP PHẦN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Bằng nhiều quyết sách quan trọng, kịp thời thông qua các giải pháp đột phá về đào tạo nghề, giải quyết việc làm, ngành Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Hoà Bình đã đóng góp tích cực trong nâng cao đời sống cho người dân, giúp cho nhiều vùng quê trên địa bàn tỉnh vươn lên thoát nghèo, nhất là người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS).



Một buổi học thực hành nghề hàn cho lao động vùng đồng bào DTTS ở xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy

Đột phá trong đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Xác định giáo dục nghề nghiệp là một trong những nhiệm vụ quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong các Nghị quyết, chương trình, Đề án của tỉnh Hoà Bình đã bám sát tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII lấy “Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm” là một trong những giải pháp đột phá chiến lược của Tỉnh.

Để tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương này, thời gian qua, Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hoà Bình đã tích cực tham mưu UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành hết sức khẩn trương, quyết liệt.

Theo đó, Hoà Bình xác định rõ trách nhiệm của Sở, ngành và UBND cấp huyện, xã trong thực hiện nhiệm vụ quản lý, triển khai thực hiện công tác giáo dục nghề nghiệp ở mỗi cấp cũng như trong triển khai thực hiện 03 Chương trình Mục tiêu Quốc gia về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Từ chủ trương đúng đắn, cùng với sự sáng tạo của ngành trong việc đẩy mạnh triển khai có hiệu quả công tác tư vấn, giới thiệu việc làm đã giúp hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại địa phương đạt kết quả tích cực.

Năm 2023, Hoà Bình tạo việc làm cho 19.536 lao động, đạt 122% kế hoạch năm. Trong đó, 950 lao động được tuyển đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 317% kế hoạch năm. Từ nguồn vốn vay quỹ quốc gia giải quyết việc làm đã có hơn 7.000 lao động được vay, đạt 583,41% kế hoạch năm. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng rất đa dạng... giúp cho nhiều lao động sau khi học nghề đã mạnh dạn đầu tư, mở rộng sản xuất và vươn lên làm giàu.

Các chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp của Trung ương và địa phương được triển khai thực hiện song song trên địa bàn Tỉnh đã đem lại hiệu quả tốt. Nhờ đó, người lao động nói chung, con em người dân tộc thiểu số nói riêng có điều kiện tham gia các lớp đào tạo nghề, qua đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Theo Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hoà Bình, hiện tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn Tỉnh đạt 61%, tăng 0,4% so với kế hoạch giao, trong đó, lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%, tăng 0,5% so với kế hoạch giao. Người lao động có việc làm sau đào tạo nghề đạt trên 80%, góp phần nâng cao thu nhập cho Nhân dân.

Góp phần vào sự nghiệp giảm nghèo bền vững

Hiện tỉnh Hoà Bình có 86 thôn, xóm đặc biệt khó khăn, trong đó có 38 thôn, xóm thuộc xã khu vực I và 48 thôn, xóm thuộc xã khu vực II.

Xác định để giảm nghèo bền vững, trước tiên là thay đổi được tư duy, nhận thức từ chính người dân, vì vậy, Hoà Bình rất quan tâm tới công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục để thay đổi căn bản tư duy, nhận thức, hành động các hộ nghèo. Mục tiêu lớn nhất là để người dân có thể phát huy được tinh thần tự lực, có khát vọng, chủ động, nỗ lực phấn đấu và vươn lên thoát nghèo.

Về nguồn lực thực hiện giảm nghèo bền vững, trong năm 2023, Hoà Bình đã được bố trí hơn 681,4 tỷ đồng cho xây dựng và thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Trong đó, vốn đầu tư là 157,1 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 69,5 tỷ đồng, vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội 353,8 tỷ đồng và các nguồn vốn huy động khác. Nhờ nguồn lực này, các chương trình hỗ trợ huyện nghèo (Đà Bắc) và các xã vùng khó khăn phát triển kết cấu hạ tầng, đa dạng hóa sinh kế, phát triển sản xuất nông nghiệp được triển khai hiệu quả, góp phần thay đổi diện mạo khu vực nông thôn và nâng cao thu nhập cho người dân.



Cùng với các chương trình hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề, tạo việc làm mới, các chính sách an sinh, bảo trợ xã hội được tỉnh Hòa Bình triển khai kịp thời, đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách, như: Tổ chức mua, cấp thẻ BHYT miễn phí cho các đối tượng. Công tác trợ giúp, chăm sóc hỗ trợ đối tượng là người già neo đơn, người cao tuổi, trẻ em, người tàn tật, người nhiễm HIV... được quan tâm chu đáo.



Được tham gia các lớp đào tạo về kỹ năng làm du lịch cộng đồng, thu nhập của đồng bào DTTS ở huyện Mai Châu ngày càng được nâng cao

Nhờ vậy, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm 2,92%, từ 12,29% cuối năm 2022 xuống còn 9,37% cuối năm 2023, trong đó, huyện nghèo Đà Bắc đã giảm 8,1%, từ 34,94% xuống còn 26,84%. Những kết quả đạt được nêu trên là rất đáng ghi nhận, tuy nhiên, công tác giảm nghèo bền vững tại Hòa Bình vẫn gặp nhiều thách thức. Cụ thể, xuất phát điểm kinh tế - xã hội của tỉnh thấp, hệ thống giao thông chưa thuận lợi, đời sống Nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, chịu nhiều rủi ro, thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả thị trường. Trong đó, một số sản phẩm nông nghiệp còn khó khăn về thị trường đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của hộ nghèo, dẫn đến kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo và phát sinh nghèo còn cao. Trong khi một bộ phận người nghèo vẫn còn ỷ lại trông chờ vào chính sách của nhà nước, chưa phát huy được tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

Trước những khó khăn trên, để thực hiện có hiệu quả chương trình giảm nghèo bền vững, Sở Lao động Thương binh và Xã Hội tỉnh Hoà Bình đề nghị Quốc hội và Chính phủ phân bổ vốn sự nghiệp của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo giai đoạn như: Phân bổ vốn đầu tư để địa phương chủ động trong phân bổ dự toán và xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án thành phần; Xây dựng và ban hành chính sách bảo trợ đối với hộ nghèo không có khả năng lao động để nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững.../.

Đình Long

Để thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển, huyện Kim Bôi đã chỉ đạo các ngành, các địa phương tập trung nâng cao hiệu quả của các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp. Trong đó tập trung đổi mới và phát triển 03 loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp là kinh tế hộ và kinh tế trang trại; các loại hình hợp tác xã (HTX); các loại hình kinh tế tập thể theo hình thức tổ hợp tác. Huyện tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp liên kết với HTX và hộ sản xuất cá thể phát triển các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất nguyên liệu tới chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với truy xuất nguồn gốc nông sản. Cùng với đó, Huyện thường xuyên rà soát, đánh giá tình hình hoạt động, chất lượng của các HTX nông nghiệp trên địa bàn; tập trung củng cố các HTX hiện có, tuyên truyền, nhân rộng các HTX kinh doanh có hiệu quả; vận động, khuyến khích, hướng dẫn, hỗ trợ thành lập mới HTX, tổ hợp tác, đồng thời đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại.

Đến nay, 03 loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp nói trên đã có sự phát triển đáng kể. Toàn Huyện hiện có 31 trang trại, trong đó có 13 trang trại trồng trọt, 11 trang trại chăn nuôi, 07 trang trại tổng hợp. Các trang trại trên địa bàn Huyện ngày càng có xu hướng mở rộng về quy mô sản xuất, kéo theo sự gia tăng về giá trị và sản lượng hàng hóa. Ngoài 31 trang trại, trên địa bàn Huyện có 31 HTX nông nghiệp đang hoạt động chiếm 60% tổng số HTX trên địa bàn, các HTX đã chủ động mở rộng thêm các hoạt động dịch vụ để hỗ trợ và từng bước nâng cao thu nhập cho HTX và các hộ thành viên. Đồng thời, Huyện đã xây dựng và phát triển ổn định 11 tổ hợp tác với 98 thành viên. Các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp trên đã và đang giúp người nông dân liên kết, tương trợ lẫn nhau trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp.

Bên cạnh tập trung nâng cao hiệu quả của các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp, huyện Kim Bôi còn đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học vào trong sản xuất nông nghiệp, qua đó đã tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và giá trị của các sản phẩm nông nghiệp.

Về trồng trọt, Huyện đã xây dựng và áp dụng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất như: Xây dựng nhà lưới ương giống rau, cây ăn quả; áp dụng hệ thống tưới tự động, tưới nhỏ giọt tiết kiệm nước cho cây ăn quả, rau, chanh leo, thanh long..., bảo quản sản phẩm trong kho lạnh cho cây ăn quả có múi tiêu chuẩn hữu cơ. Hiện nay,



HUYỆN KIM BÔI: CHÚ TRỌNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Với đặc trưng của huyện miền núi, địa bàn rộng, nông - lâm nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực, nên những năm qua, huyện Kim Bôi (Hòa Bình) đã thực hiện nhiều giải pháp để phát triển nông nghiệp và đã thu được nhiều kết quả tích cực, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế xã hội.

toàn Huyện có 233 ha cây ăn quả có múi, thanh long, rau, dược liệu các loại đạt tiêu chuẩn VietGAP; duy trì 3 mã vùng trồng nhãn và bưởi; 1 mã cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu, hỗ trợ cấp mới mã vùng trồng nội địa cho 2,6 ha bưởi da xanh ở xã Nam Thượng. Có 02 HTX xây dựng được thương hiệu, nhãn hiệu được cấp chứng nhận an toàn thực phẩm là HTX nông nghiệp và thương mại Mường Động với 147 ha cây ăn quả có múi, HTX dịch vụ nông nghiệp Sơn Thủy với 34 ha nhãn.

Về chăn nuôi, Huyện phát triển chăn nuôi các giống lợn, giống gà mới tại các trang trại tập trung, phát triển các giống vật nuôi đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường. Đến nay, Huyện đã thực hiện thành công chương trình nạc hóa đàn lợn, đưa giống mới thuần ngoại như Landrace, Yorkshire vào nuôi thích nghi tại địa bàn huyện, đưa tỷ lệ lợn lai trên tổng đàn chiếm 80%, rút ngắn chu kỳ nuôi từ 6 - 7 tháng xuống còn 3 - 4 tháng; ứng dụng có hiệu quả nhiều giống gia cầm có năng suất chất lượng tốt vào thực tiễn sản xuất như: Gà Lương Phượng, gà Kabir, vịt siêu trứng, siêu thịt, bảo tồn và phát triển một số giống gia cầm, gia súc địa phương có hiệu quả như lợn Mán, gà Ri, vịt Cỏ... từ đó tăng năng suất và đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho người chăn nuôi.



Mô hình trồng ớt xuất khẩu ở xã Thượng Bì, huyện Kim Bôi

Ngoài ra, để nâng cao giá trị trong sản xuất nông nghiệp, huyện Kim Bôi còn tập trung phát triển các sản phẩm đặc hữu, là thế mạnh của địa phương, tích cực tham gia Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP), đồng thời chú trọng xây dựng thương hiệu cho nông sản nhằm gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp. Nếu năm 2015, toàn Huyện chưa có sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, đến nay đã có gần 200 ha cây ăn quả có múi được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn và VietGAP; 3,5 ha rau đạt tiêu chuẩn an toàn và PGS; 34 ha nhãn đạt tiêu chuẩn an toàn; 11 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP 3 sao;

3 sản phẩm được công nhận nhãn hiệu tập thể...

Có thể nói, nông nghiệp của huyện Kim Bôi thời gian qua đã có sự phát triển tích cực. Quy mô sản xuất gia tăng, ngày càng xuất hiện nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP, GlobalGAP. Các sản phẩm nông nghiệp tiếp tục khẳng định chất lượng và thương hiệu trên thị trường, được người tiêu dùng đón nhận. Nông nghiệp đang phát huy tốt vai trò là nền tảng, trụ đỡ cho nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Huyện./.

Hùng Minh



XÃ VINH TIẾN: DIỆN MẠO MỚI – SỨC SỐNG MỚI

Xuất phát điểm thấp khi bước vào xây dựng nông thôn mới (NTM), nhưng với sự đoàn kết, nỗ lực vượt qua khó khăn, đến nay xã Vĩnh Tiến (Kim Bôi, Hòa Bình) đã hoàn thành 19/19 tiêu chí NTM, đời sống người dân ngày một nâng lên, bức tranh nông thôn ngày thêm khởi sắc.

Vĩnh Tiến là xã miền núi thuộc khu vực II, vùng CT135, nằm ở phía Bắc huyện Kim Bôi, cách trung tâm huyện 10 km. Xã có diện tích tự nhiên trên 1742 ha, chia thành 8 xóm với trên 7 nghìn dân, trong đó dân tộc Mường chiếm 63,5%, còn lại là dân tộc Kinh, Dao và các dân tộc khác.

Bước vào xây dựng nông thôn mới trong bối cảnh kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, Xã đã thực hiện chính sách đa dạng hóa các nguồn vốn trong các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, lồng ghép các nguồn vốn, dự án chương trình mục tiêu hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước; đồng thời, kêu gọi sự đầu tư của các doanh nghiệp, đóng góp ngày công, hiến đất của người dân, phát huy sự đoàn kết giữa đồng bào các dân tộc anh em sinh sống trên địa bàn chung tay xây dựng NTM.

Bên cạnh đó, Xã thực hiện nhiều giải pháp để thúc đẩy phát triển kinh tế, giúp người dân nâng cao thu nhập. Trong nông nghiệp,

để phát huy lợi thế về đất đai, nguồn lao động, trình độ canh tác của người dân, Xã xây dựng và khuyến khích người dân thực hiện có hiệu quả các mô hình sản xuất nông nghiệp như: Trồng ngô, bí, rau các loại, đặc biệt là trồng các loại cây ăn quả như cam, bưởi, nhãn; phát triển mạnh mô hình chăn nuôi trâu, bò sinh sản, gà thả vườn... Từ sản xuất mạnh mẽ, đến nay trên địa bàn Xã đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn như: Trồng lúa năng suất cao, rau sạch, mía, cây có múi... nuôi thủy sản, phát triển kinh tế trang trại, gia trại. Trong đó, riêng cây có múi là sản phẩm chủ lực của Xã, đã hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất

đến tiêu thụ, mang về lợi nhuận từ 250 đến 350 triệu đồng/ha/vụ cho người dân.

Đối với phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, Xã khuyến khích người dân phát triển các loại hình dịch vụ nông thôn, phát triển tiểu thủ công nghiệp, nghề nông thôn như: Cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ gia dụng, may mặc, kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa. Hiện, quy mô sản xuất kinh doanh các loại hình dịch vụ trên ngày càng được người dân đầu tư mở rộng, qua đó tạo thêm nhiều việc làm, cung ứng tốt nhu cầu hàng hóa thiết yếu cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.



Trang trại chăn nuôi gà an toàn sinh học của anh Trần Tiến Bốn ở thôn Kim Đức, xã Vĩnh Tiến



Đặc biệt, xã Vĩnh Tiến luôn quan tâm đến công tác đào tạo nghề cho người lao động nông thôn. Từ năm 2020 đến nay, bằng các nguồn vốn lồng ghép, Xã đã phối hợp với các đơn vị có chức năng đào tạo nghề, tổ chức mở nhiều lớp tập huấn về chăn nuôi, trồng trọt, may công nghiệp, đan lát... cho hàng nghìn lượt người và hàng trăm hộ gia đình. Nhờ đó, trình độ canh tác và khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của người dân được nâng lên, giúp tăng năng suất trong trồng trọt và đạt hiệu quả cao trong chăn nuôi. Những lao động được đào tạo các nghề phi nông nghiệp có thể tự tổ chức sản xuất ra sản phẩm để đưa ra thị trường, hoặc tự tìm kiếm được việc làm tại các nhà máy, xí nghiệp trong và ngoài tỉnh với mức thu nhập ổn định.

Đến nay, sau hơn 10 năm xây dựng NTM, kinh tế xã hội của xã Vĩnh Tiến đã có sự phát triển tích cực. Xã đã hoàn thành 19/19 tiêu chí NTM. Năm 2023, tỷ lệ nghèo đa chiều của Xã giảm chỉ còn 12,77%, thu nhập người dân gấp hơn 4 lần so với năm 2011, nhiều hộ trên địa bàn Xã đã mua được ô tô, xây nhà cao tầng.

Nhờ sự đầu tư của nhà nước và từ đóng góp chung sức của người dân, cơ sở hạ tầng của Xã đã phát triển đồng bộ. Hiện nay, 100% đường liên xã của Vĩnh Tiến được trải nhựa và bê tông hóa; trên 80% đường thôn, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; 100% đường ngõ, xóm đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm, trong đó trên 50% đã được cứng hóa, đáp ứng được nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân. Cùng với đó, hệ thống trường học, trạm y tế, nhà văn hóa thôn đã được đầu tư xây dựng đáp ứng tốt yêu cầu học tập và chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Đặc biệt, Vĩnh Tiến luôn là điểm sáng trong phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, hiện 8/8 xóm của Xã đều duy trì hoạt động của các đội văn nghệ quần chúng với 134 thành viên, nhiều hạt nhân văn nghệ của Xã đã đạt các giải cao trong các hội thi, hội diễn văn nghệ cấp tỉnh, cấp huyện và đang tích cực góp sức bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật của văn hóa Mường.

Vĩnh Tiến hôm nay không chỉ phát triển về kinh tế, đời sống tinh thần của người dân cũng được nâng lên, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Đây là nền tảng quan trọng để Xã tiếp tục xây dựng NTM nâng cao, hướng tới xây dựng NTM kiểu mẫu trong những năm tới./.

Minh Hùng

CHIỀNG CHÂU: PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG

Xã Chiềng Châu (huyện Mai Châu - Hòa Bình) có trên 900 hộ với gần 3.800 nhân khẩu, gồm 5 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó chủ yếu là dân tộc Thái. Xã được thiên nhiên ưu đãi với cảnh sắc tuyệt đẹp của núi rừng Tây Bắc, cùng những phong tục tập quán mang nét đặc trưng của đồng bào dân tộc Thái. Khai thác lợi thế này, Xã đã và đang phát triển du lịch cộng đồng, tạo điểm đến, trải nghiệm hấp dẫn cho du khách trong và ngoài nước.

Những năm qua, bên cạnh đẩy mạnh công tác thông tin thị trường, hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu du lịch địa phương, xã Chiềng Châu đã tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; sưu tầm, biên soạn các tài liệu giới thiệu về phong tục tập quán, danh lam thắng cảnh, duy trì và phát triển các lễ hội của dân tộc Thái, các loại hình nghệ thuật như sáo, khèn, múa xòe, múa sạp..., phát triển du lịch văn hóa nhà sàn, du lịch văn hóa - sinh thái, du lịch văn hóa ẩm thực, các ngành nghề truyền thống, văn hóa dân gian nhằm quảng bá hình ảnh văn hóa, du lịch địa phương đến du khách trong nước và quốc tế.

Ông Hà Văn Tiệp, Chủ tịch UBND Xã cho biết: Để phát triển du lịch cộng đồng bền vững, chính quyền địa phương đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đường giao thông kết nối các bản; tuyên truyền vận động người dân giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, làm du lịch có văn hóa thông qua thái độ thân thiện, tuyệt đối không nài, ép khách; đồng thời chú trọng công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho du khách.

Từ những nét văn hóa đặc trưng của đồng bào dân tộc Thái, xã Chiềng Châu đã chọn lọc, phát triển thành sản phẩm du lịch đặc sắc, góp phần đưa hoạt động du lịch của địa phương phát triển đa dạng, có sức hấp dẫn riêng. Trong đó, để gìn giữ nghề dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc Thái, Xã đã thành lập Hợp tác xã dệt thổ cẩm và dịch vụ du lịch xã Chiềng Châu. Từ mô hình HTX thổ cẩm xã Chiềng Châu đã khuyến khích các hộ dân trong Xã và đặc biệt là hộ dệt thổ cẩm tại Bản Lác khôi phục và giữ gìn nghề dệt thổ cẩm truyền thống, góp phần vào phát triển du lịch cộng đồng gắn với chương trình phát triển xây dựng nông thôn mới hiện nay. Từ chỗ chỉ dệt những chiếc khăn, chiếc áo thổ cẩm để mặc, phụ nữ ở bản Lác đã làm nhiều đồ lưu niệm như: Khăn quàng; váy xòe Thái, vải treo tường có trang trí,



Những gian hàng thổ cẩm của người Thái ở bản Lác, xã Chiềng Châu

ví thổ cẩm... để bán cho du khách. Năm 2020, các sản phẩm thổ cẩm dệt tay của HTX dệt thổ cẩm và dịch vụ du lịch bản Lác, xã Chiềng Châu được chứng nhận sản phẩm OCOP 4 sao. Đây là cơ hội để HTX tiếp tục phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường và cũng là cơ hội đưa thổ cẩm trên địa bàn Tỉnh trở thành sản phẩm du lịch.

Bên cạnh đó, để bảo tồn chữ viết Thái cũng như bản sắc văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng, hàng năm, Trung tâm học tập cộng đồng Xã mở các lớp học chữ Thái và lớp bồi dưỡng về du lịch cộng đồng. Từ đây, nhận thức của các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, dịch vụ du lịch và cộng đồng dân cư về vai trò, vị trí của ngành du lịch được nâng lên, công tác bảo vệ môi trường tốt hơn.

Đặc biệt, năm 2021, Hội Nông dân xã Chiềng Châu đã thành lập Chi hội Nông dân nghề nghiệp "Nông dân làm Homestay" tại bản Lác, với 18 hội viên tham gia, trong số này có 9 nữ và 3 hội viên có trình độ đại học. Từ khi thành lập, Chi hội đã giúp các hội viên liên kết với nhau cùng phát triển kinh doanh dịch vụ, du lịch, qua đó phát huy tiềm lực sẵn có, tạo được mối liên kết chặt chẽ giữa các hội viên nông dân có cùng niềm đam mê kinh doanh du lịch cộng đồng, góp phần phát triển bản sắc riêng cho các dịch vụ du lịch của địa phương.

Hiện nay trên địa bàn xã Chiềng Châu có 79 nhà nghỉ cộng đồng, 09 nhà nghỉ, 03 khách sạn và 01 khu nghỉ dưỡng. Riêng bản Lác có 125 hộ thì có 74 hộ tham gia hoạt động du lịch. Để phục vụ khách du lịch, nhiều hộ dân ở bản Lác đã sửa chữa nhà cửa, xây dựng công trình nhà vệ sinh đạt chuẩn, đồng thời thành lập đội văn nghệ phục vụ khách tham quan. Các hộ dân đã chủ động phát triển các dịch vụ du lịch, tích cực đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu hình ảnh trang phục dân tộc, ẩm thực, dịch vụ thuê xe, địa điểm chụp ảnh... trên các trang mạng xã hội và liên kết với các hãng lữ hành để tìm kiếm khách hàng.

Đặc biệt, du khách đến với Chiềng Châu có thể tham gia vào các hoạt động thường nhật cùng gia chủ như một cách trải nghiệm cuộc sống địa phương, qua chế biến món ăn, dệt vải hay thuê xe đạp, xe điện đi tham quan các bản, dạo chơi ngoài đồng. Thuê trang phục chụp ảnh cũng là hoạt động được nhiều bạn trẻ yêu thích khi đến thăm bản Lác. Cùng với đó, các dịch vụ du lịch mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc như biểu diễn văn nghệ, các điệu xòe Thái, tổ chức các hoạt động cắm trại, giao lưu văn hóa, văn nghệ.

Từ khi dịch Covid-19 được kiểm soát, lượng khách du lịch đến với Chiềng Châu liên tục gia tăng.

Năm 2023, Xã đã thu hút trên 19,2 nghìn lượt khách đến tham quan, trong đó có trên 16 nghìn lượt khách trong nước và trên 3,1 nghìn lượt khách quốc tế.

Phát triển du lịch đã giúp Chiềng Châu đạt được nhiều mục tiêu trong phát triển kinh tế xã hội. Kinh tế của Xã có sự chuyển dịch tích cực từ nông nghiệp sang dịch vụ du lịch và tiểu thủ công nghiệp; tỷ lệ lao động được giải quyết việc làm tăng lên, thu nhập người dân nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm; thu ngân sách năm sau cao hơn năm trước, năm 2023 đạt trên 10 tỷ đồng, bằng 187,24% kế hoạch. Đến nay, Chiềng Châu đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới nâng cao và đang hướng tới xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

Trong chiến lược phát triển du lịch của Chiềng Châu, bản Lác được coi là hạt nhân để lan tỏa, trong đó, Xã tiếp tục quan tâm đến công tác bảo tồn văn hóa truyền thống, như khôi phục các lễ hội, làng nghề truyền thống, gìn giữ các nét đặc trưng trong sinh hoạt của đồng bào dân tộc Thái như ăn, ở, mặc, canh tác nông nghiệp, làng nghề truyền thống ...

Cùng với đó, để phát triển hài hòa và có sự tương hỗ giữa xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch, Chiềng Châu đang tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường; huy động các nguồn lực trong cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp có tiềm lực và tâm huyết với nông thôn, khai thác các nguồn thu tại địa phương "Lấy sức dân để lo cho dân" tạo nguồn vốn đầu tư, tu sửa kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng thuộc nhóm không có hỗ trợ của nhà nước để nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nói chung và du lịch nói riêng./

Thành Nam



TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ DÂN HẠ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO DẠY

Với tinh thần đoàn kết, tâm huyết với nghề, những năm qua tập thể đội ngũ giáo viên Trường Tiểu học và Trung học cơ sở (TH&THCS) Dân Hạ, thành phố Hòa Bình đã nỗ lực vượt qua khó khăn, nâng cao chất lượng giảng dạy, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ năm học.

Trường TH&THCS Dân Hạ được sáp nhập từ trường Tiểu học Dân Hạ và trường Trung học cơ sở Dân Hạ theo quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn (nay là thành phố Hòa Bình). Hiện nay, Nhà trường có 38 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, cơ sở vật chất gồm 4 dãy nhà 2 tầng kiên cố, với 18 phòng học và các các phòng chức năng, với đủ trang thiết bị đồ dùng phục vụ hoạt động giáo dục học sinh. Những năm qua, dù gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự nỗ lực của tập thể cán bộ, giáo viên và học sinh, Nhà trường đã từng bước vượt qua khó khăn, có nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục.

Với quan điểm, giáo viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ

vững vàng thì hiệu quả giáo dục mới cao, do đó hàng năm, Nhà trường luôn chú trọng công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và bồi dưỡng kiến thức cho 100% cán bộ, giáo viên, thông qua việc xây dựng kế hoạch tổ chức các chuyên đề trọng tâm trong năm học.

Song song với đó, Nhà trường luôn chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy, phát huy các sáng kiến cải tiến phương pháp, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, tạo hứng thú cho học sinh; tập trung công tác phụ đạo cho những học sinh có lực học yếu; kết hợp giữa việc học và trải nghiệm; phối hợp hiệu quả giữa 3 môi trường giáo dục là nhà trường - gia đình - xã hội trong việc giáo dục đạo đức, pháp luật cho học sinh.

Nhà trường xây dựng, nghiên cứu thực hiện nhiều chuyên đề,

sáng kiến kinh nghiệm có tính ứng dụng thực tiễn cao điển hình như "Sáng kiến kinh nghiệm trong Xây dựng tập thể đoàn kết, cộng đồng trách nhiệm trường TH&THCS Dân Hạ - Phường Kỳ Sơn- Hòa Bình"; Sáng kiến "Tổ chức trò chơi nhằm nâng cao hiệu quả tiết dạy môn giáo dục thể chất ở trường TH&THCS Dân Hạ"; "Một số giải pháp rèn kỹ năng đọc hiểu văn bản truyện theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh lớp 5 ở trường TH&THCS Dân Hạ"; "Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THCS thông qua môn học Ngữ văn 9 trường TH&THCS Dân Hạ"...

Để nâng cao chất lượng giảng dạy, Nhà trường còn khuyến khích cán bộ, giáo viên tham gia dự thi giáo viên dạy giỏi các cấp, học sinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi;





khuyến khích giáo viên tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo trong công tác giảng dạy để tìm ra những biện pháp giảng dạy tốt nhất. Song song với đó, Nhà trường tổ chức kiểm tra khảo sát chất lượng giáo viên, phân công giáo viên theo từng thể mạnh của cá nhân, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng qua chuyên đề theo từng lĩnh vực, qua dự giờ, thao giảng.

Bên cạnh đó, Ban giám hiệu Nhà trường luôn đổi mới trong công tác quản lý, xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục đi sâu vào các nhiệm vụ trọng tâm năm học, đẩy mạnh phong trào thi đua trong các hoạt động, xác định được những điểm mạnh, điểm yếu của đơn vị để đưa ra kế hoạch cải tiến chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả công tác, chất lượng đội ngũ qua phong trào thi đua “Hai tốt”. Phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”.

Ngoài ra, Nhà trường luôn chú trọng đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua của ngành giáo dục như: «Dạy tốt - học tốt», «Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực», «Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo»... Nhà trường tiếp tục thực hiện công tác cải cách hành chính, tổ chức kiểm tra, đôn đốc kịp thời việc thực hiện các chủ trương, biện pháp về cải cách hành chính trong việc thực hiện các nhiệm vụ, chương trình công tác của Nhà trường; yêu cầu đảm bảo chuyển biến thực sự trong nhận thức, ý thức chấp hành và thực hiện kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động thực hiện nhiệm vụ.

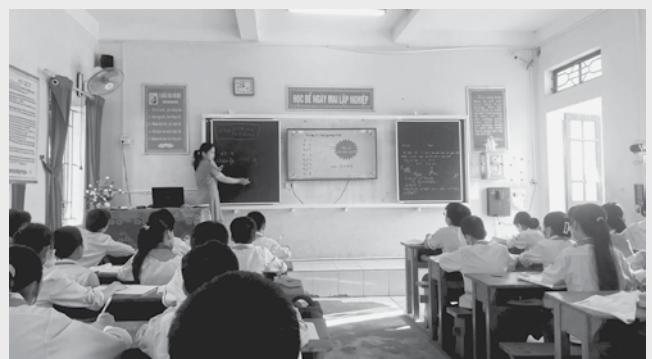
Bằng việc nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng dạy và học của Trường TH& THCS Dân Hạ có nhiều chuyển biến rõ nét. Nhà trường đã có học sinh giỏi cấp thành phố, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm đạt tỷ lệ cao. Năm học 2022-2023, số giáo viên dạy giỏi cấp thành phố của Nhà trường là 16/31 giáo viên đạt tỷ lệ 51,6%, nhiều cán bộ, giáo viên đạt danh hiệu lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua các cấp. Cũng trong năm học 2022-2023, Nhà trường được xếp loại tốt cấp thành phố trong cuộc thi “Không gian trường, lớp an toàn, sáng tạo và hiệu quả”. Đặc biệt, với những nỗ lực của tập thể thầy và trò, liên tục trong 5 năm học gần đây, Nhà trường đều đạt danh hiệu Tập thể lao động hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đây sẽ là những phần thưởng cao quý tạo thêm động lực để tập thể cán bộ, giáo viên và học sinh Nhà trường nỗ lực hơn nữa trong sự nghiệp trồng người./.

Minh Châu

Trường học thân thiện - Học sinh tích cực

Năm 2018, Trường Tiểu học và THCS Lê Quý Đôn được thành lập trên cơ sở sáp nhập trường tiểu học Lê Quý Đôn và trường THCS Lê Quý Đôn. Những năm học qua, Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư của UBND tỉnh, Sở GD&ĐT Thái Bình, UBND huyện Hưng Hà để xây dựng, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất, đảm bảo yêu cầu không ngừng nâng cao chất lượng. Bên cạnh đó, Ban Giám hiệu Nhà trường đã liên tục duy trì phát động và triển khai hiệu quả phong trào xây dựng trường học thân thiện và học sinh tích cực. Nhờ vậy, đến nay, trên tổng diện tích xấp xỉ 13.000 m², Nhà trường đã có 26 phòng học và 07 phòng bộ môn với 100% các phòng học đã được kiên cố hóa, có đủ điện sáng, quạt mát, hệ thống loa và bàn ghế được tu sửa, mua mới hàng năm, đảm bảo yêu cầu học tập cho hơn 840 học sinh. Hầu hết phòng học có tivi thông minh kết nối Internet phục vụ cho hoạt động dạy học, nhất là các lớp thực hiện chương trình phổ thông 2018. Nhà trường còn có 02 phòng chuyên biệt cho môn tiếng Anh, 02 phòng âm nhạc, 02 phòng tin học được đầu tư trang thiết bị đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất theo chuẩn quy định. Ngoài ra, Trường cũng có 03 phòng học trực tuyến, 01 màn hình lớn đáp ứng tốt cho các hoạt động giáo dục từ xa hoặc phối kết hợp công việc giữa các trường trong ngành. Bên cạnh các giờ học trên lớp, học sinh được thỏa thích tìm đọc những kiến thức mới lạ, bổ ích khác và thư giãn trong những giờ đọc sách ở thư viện Nhà trường - nơi có hàng nghìn đầu sách giáo khoa, sách tham khảo cho cả thầy và trò.

Áp dụng phương châm giáo dục toàn diện, Nhà trường luôn chú trọng kết hợp giáo dục kiến thức chuẩn song song với giáo dục đạo đức, rèn luyện kỹ năng thực hành, kỹ năng sống cho học sinh thông qua việc tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu. Đặc biệt, dù đặt ở địa bàn nông thôn, nhưng Nhà trường rất quan tâm dạy ngoại ngữ với đủ 4 kỹ năng nghe - nói - đọc - viết nhằm giúp học sinh có cơ hội giao lưu và hội nhập với bạn bè quốc tế.



Sử dụng thiết bị dạy học thông minh trong dạy và học

TỰ HÀO DƯỚI MÁI TRƯỜNG MANG TÊN NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Quý Đôn được xây dựng ngay trên quê hương của nhà bác học lỗi lạc Lê Quý Đôn, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ngôi trường rộng rãi và khang trang này nhiều năm liền là nơi gửi gắm sự tin yêu của biết bao gia đình phụ huynh học sinh và Nhân dân địa phương. Đáp lại, thầy và trò nơi đây cũng luôn nỗ lực đổi mới để vừa nâng cao chất lượng dạy và học, vừa xây dựng Nhà trường ngày càng phát triển hiện đại, quy mô.



Tiết học môn Toán lớp 7 được dạy phương pháp dạy học tích cực, học sinh được phân nhóm, nghiên cứu, thảo luận những nội dung bài học

Nhờ cơ sở vật chất ngày càng hoàn thiện và định hướng giáo dục đúng đắn, thành tích dạy và học của Nhà trường luôn thuộc top đầu ngành giáo dục huyện Hưng Hà. Trong đó, nổi bật là chất lượng học sinh giỏi với tỷ lệ đỗ trong các kỳ thi học sinh giỏi có chiều hướng tăng; nhiều đội tuyển đạt cờ đồng đội cấp huyện; có những học sinh xuất sắc được tham gia đội tuyển học sinh giỏi cấp tỉnh. Chất lượng tốt nghiệp THCS cũng là một thế mạnh của nhà Trường khi mà nhiều năm qua, Trường không có học sinh bỏ học và 100% học sinh tốt nghiệp THCS, bình quân gần 90% các em đỗ vào lớp 10 hệ công lập.

Tập thể đoàn kết - cùng nhau cùng tiến bộ

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Quý Đôn hiện có tổng số 46 cán bộ, giáo viên, người lao động. Đội ngũ cán bộ giáo viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng. Nhiều thầy cô đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Hiểu rõ vai trò quan trọng của đội ngũ nhà giáo trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho các thầy cô tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng

theo chuẩn mới. Đơn cử như năm học 2022-2023, Nhà trường có 06 thầy cô tham gia học Đại học và 02 thầy giáo tham gia học Cao học. Đến thời điểm tháng 6/2023, có 7/8 thầy cô đã nhận bằng tốt nghiệp. Bên cạnh chuyên môn thì thầy cô luôn được rèn luyện phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, tích cực đề xuất sáng kiến giải pháp nâng cao chất lượng dạy học, có phong cách ứng xử thân thiện với học sinh và phụ huynh học sinh. Đây được coi là những tiêu chí mà Ban Giám hiệu Nhà trường đặt ra để đánh giá thi đua hàng năm. Năm học vừa qua, nhà trường có 40 sáng kiến cấp trường, 24 sáng kiến cấp huyện, trong đó 16 giải pháp được công nhận trong hội thi giáo viên giỏi cấp huyện và 08 sáng kiến được hội đồng thi đua của Huyện công nhận đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Không chỉ chú trọng vấn đề chất lượng giảng dạy, các thầy cô luôn được động viên gần bó, quan tâm và hỗ trợ, giúp nhau cùng tiến bộ. Công đoàn chính là trung tâm đoàn kết, là tổ ấm của nhà trường - nơi thầy cô được chia sẻ, trải lòng

khi gặp hoàn cảnh, tình huống khó khăn trong công việc cũng như trong cuộc sống. Cuối mỗi năm học, nhà trường đều tổ chức đánh giá, xếp loại cán bộ, giáo viên nhân viên nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch.

Thời gian qua, dù Nhà trường gặp không ít những khó khăn như: đội ngũ giáo viên tuy cơ bản đủ về số lượng nhưng lại thiếu cục bộ ở một số môn học, Trường còn thiếu khá nhiều phòng học bộ môn theo chuẩn, chưa có sân tập của cấp tiểu học, hay nguồn lực đầu tư dành cho Trường còn nhiều hạn chế v.v.. nhưng kể từ khi được sáp nhập đến nay, tập thể giáo viên và học sinh Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Quý Đôn luôn chứng tỏ được vị thế của một đơn vị có bề dày thành tích trong phong trào giáo dục của huyện Hưng Hà. Trường đã được hội đồng thi đua các cấp tặng nhiều danh hiệu thi đua như Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc, Cờ thi đua của UBND tỉnh Thái Bình và Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Trịnh Long

TỰ HÀO DƯỚI MÁI TRƯỜNG MANG TÊN NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Quý Đôn được xây dựng ngay trên quê hương của nhà bác học lỗi lạc Lê Quý Đôn, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ngôi trường rộng rãi và khang trang này nhiều năm liền là nơi gửi gắm sự tin yêu của biết bao gia đình phụ huynh học sinh và Nhân dân địa phương. Đáp lại, thầy và trò nơi đây cũng luôn nỗ lực đổi mới để vừa nâng cao chất lượng dạy và học, vừa xây dựng Nhà trường ngày càng phát triển hiện đại, quy mô.



Tiết học môn Toán lớp 7 được dạy phương pháp dạy học tích cực, học sinh được phân nhóm, nghiên cứu, thảo luận những nội dung bài học

Nhờ cơ sở vật chất ngày càng hoàn thiện và định hướng giáo dục đúng đắn, thành tích dạy và học của Nhà trường luôn thuộc top đầu ngành giáo dục huyện Hưng Hà. Trong đó, nổi bật là chất lượng học sinh giỏi với tỷ lệ đỗ trong các kỳ thi học sinh giỏi có chiều hướng tăng; nhiều đội tuyển đạt cờ đồng đội cấp huyện; có những học sinh xuất sắc được tham gia đội tuyển học sinh giỏi cấp tỉnh. Chất lượng tốt nghiệp THCS cũng là một thế mạnh của nhà Trường khi mà nhiều năm qua, Trường không có học sinh bỏ học và 100% học sinh tốt nghiệp THCS, bình quân gần 90% các em đỗ vào lớp 10 hệ công lập.

Tập thể đoàn kết - cùng nhau cùng tiến bộ

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Quý Đôn hiện có tổng số 46 cán bộ, giáo viên, người lao động. Đội ngũ cán bộ giáo viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng. Nhiều thầy cô đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Hiểu rõ vai trò quan trọng của đội ngũ nhà giáo trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho các thầy cô tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng

theo chuẩn mới. Đơn cử như năm học 2022-2023, Nhà trường có 06 thầy cô tham gia học Đại học và 02 thầy giáo tham gia học Cao học. Đến thời điểm tháng 6/2023, có 7/8 thầy cô đã nhận bằng tốt nghiệp. Bên cạnh chuyên môn thì thầy cô luôn được rèn luyện phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, tích cực đề xuất sáng kiến giải pháp nâng cao chất lượng dạy học, có phong cách ứng xử thân thiện với học sinh và phụ huynh học sinh. Đây được coi là những tiêu chí mà Ban Giám hiệu Nhà trường đặt ra để đánh giá thi đua hàng năm. Năm học vừa qua, nhà trường có 40 sáng kiến cấp trường, 24 sáng kiến cấp huyện, trong đó 16 giải pháp được công nhận trong hội thi giáo viên giỏi cấp huyện và 08 sáng kiến được hội đồng thi đua của Huyện công nhận đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Không chỉ chú trọng vấn đề chất lượng giảng dạy, các thầy cô luôn được động viên gần bó, quan tâm và hỗ trợ, giúp nhau cùng tiến bộ. Công đoàn chính là trung tâm đoàn kết, là tổ ấm của nhà trường - nơi thầy cô được chia sẻ, trải lòng

khi gặp hoàn cảnh, tình huống khó khăn trong công việc cũng như trong cuộc sống. Cuối mỗi năm học, nhà trường đều tổ chức đánh giá, xếp loại cán bộ, giáo viên nhân viên nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch.

Thời gian qua, dù Nhà trường gặp không ít những khó khăn như: đội ngũ giáo viên tuy cơ bản đủ về số lượng nhưng lại thiếu cục bộ ở một số môn học, Trường còn thiếu khá nhiều phòng học bộ môn theo chuẩn, chưa có sân tập của cấp tiểu học, hay nguồn lực đầu tư dành cho Trường còn nhiều hạn chế v.v.. nhưng kể từ khi được sáp nhập đến nay, tập thể giáo viên và học sinh Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Quý Đôn luôn chứng tỏ được vị thế của một đơn vị có bề dày thành tích trong phong trào giáo dục của huyện Hưng Hà. Trường đã được hội đồng thi đua các cấp tặng nhiều danh hiệu thi đua như Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc, Cờ thi đua của UBND tỉnh Thái Bình và Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Trịnh Long



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG HAI VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Lúa đông xuân

2.557,4

nghìn ha

▼ 5,2%

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 15/02/2024

Ngô

190,7

nghìn ha

▼ 5,5%

Lạc

63,7

nghìn ha

▼ 13,8%

Khoai lang

32,7

nghìn ha

Tương đương cùng kỳ năm trước

Rau đậu

407,7

nghìn ha

▼ 1,2%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước

Khai khoáng



▼ 3,5%

↑ 5,7%

TOÀN NGÀNH

Chế biến, chế tạo



▲ 5,9%

Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải



▲ 2,5%

Sản xuất và phân phối điện



▲ 12,2%

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

798,3

nghìn tỷ đồng

▲ 6,8%

Bán lẻ hàng hóa

118,3

nghìn tỷ đồng

▲ 14,0%

Lưu trú, ăn uống

9,0

nghìn tỷ đồng

▲ 35,8%

Du lịch lữ hành

105,9

nghìn tỷ đồng

▲ 9,7%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

1.031,5

nghìn tỷ đồng

▲ 8,1%

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam từ 01/01 đến 20/02/2024

Tổng vốn FDI vào Việt Nam

4,29

tỷ USD

▲ 38,6%

405 dự án cấp mới

3,6

tỷ USD

▲ 103,8%

159 dự án đăng ký điều chỉnh

442,1

triệu USD

▼ 17,4%

367 lượt góp vốn mua cổ phần

255,4

triệu USD

▼ 68%

Tổng vốn FDI thực hiện

2,8

tỷ USD

▲ 9,8%

Chế biến chế tạo

2,17

tỷ USD

chiếm

77,5%

Bất động sản

279,3

triệu USD

chiếm

10%

SX và PP điện

128,4

triệu USD

chiếm

4,6%

Khác

222,3

triệu USD

chiếm

7,9%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Xuất khẩu

59,34

tỷ USD

▲ 19,2%

Nhập khẩu

54,62

tỷ USD

▲ 18,0%

XUẤT SIÊU

4,72

tỷ USD

CHỈ SỐ GIÁ

101,04%

Tháng 02/2024 so với tháng 02/2023

103,98%

Tháng 02/2024 so với tháng 02/2023

103,67%

Bình quân 2 tháng năm 2024 so với 2 tháng năm 2023

116,05%

Chỉ số giá vàng bình quân 2 tháng so với cùng kỳ năm trước

103,79%

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 2 tháng so với cùng kỳ năm trước

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Doanh nghiệp thành lập mới

22.128

18.969

Doanh nghiệp quay lại hoạt động

Doanh nghiệp giải thể

3.671

59.306

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động